|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG  **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**   |  | | --- | | **DỰ THẢO** |   **ĐỀ ÁN**  **CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN**  **SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HÀNG HÓA TẬP TRUNG**  **TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2026-2030**  **Cơ quan chủ trì lập Đề án: Sở Nông nghiệp và Môi trường**  **Hải Phòng, tháng năm 2025** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: /ĐA-UBND  **(Dự thảo)** | *Hải Phòng, ngày tháng năm 2025* |

**ĐỀ ÁN  
CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT**

**NÔNG NGHIỆP HÀNG HÓA TẬP TRUNG TRÊN ĐỊA BÀN**

**THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2026-2030**

**PHẦN. MỞ ĐẦU**

**I. Sự cần thiết xây dựng Đề án**

1. Thực hiện Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND ngày 29/3/2016 của Hội đồng nhân dân thành phố về nhiệm vụ, giải pháp tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nâng cao sức cạnh tranh, giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, Ủy ban nhân dân thành phố đã xây dựng và triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể để phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản trên địa bàn toàn thành phố: quy hoạch khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản, kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân đến năm 2020; hỗ trợ phát triển sản xuất rau, quả trên địa bàn thành phố…

Nhờ đó, nông nghiệp, nông thôn thành phố phát triển khá toàn diện. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, tăng tỷ trọng thủy sản, giảm tỷ trọng nông nghiệp trong tổng giá trị sản xuất; hạ tầng sản xuất nông nghiệp được xây dựng, nâng cấp từng bước đảm bảo phục vụ sản xuất theo hướng hiện đại. Năng suất lao động, cây trồng, vật nuôi tăng khá; công tác bảo vệ sản xuất được thực hiện tốt; thu nhập của người dân không ngừng được nâng cao, góp phần quan trọng trong xây dựng nông thôn mới.

2. Hiện nay, có nhiều chủ trương, chính sách, quy định mới đối với nông nghiệp, thủy sản. Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/1/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định: “Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành Nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới phù hợp với tiến trình công nghiệp hoá và đô thị hoá”. Tại Nghị quyết số 19/NQ-TW ngày 16/6/2022, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII xác định một trong nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu là: Đẩy mạnh tích tụ, tập trung đất đai; phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, chuyên canh hàng hoá tập trung, quy mô lớn, bảo đảm an toàn thực phẩm dựa trên nền tảng ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến, chuyển đổi số, cơ giới hoá, tự động hoá; gắn kết chặt chẽ nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ, sản xuất với bảo quản, chế biến và tiêu thụ nông sản. Khuyến khích phát triển nông nghiệp xanh, hữu cơ, tuần hoàn, chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), giảm phát thải khí nhà kính… Tiếp tục đầu tư, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới kết cấu hạ tầng sản xuất nông nghiệp, ưu tiên các công trình, dự án phục vụ cơ cấu lại nông nghiệp, ứng phó với biến đổi khí hậu. Luật Quy hoạch, Luật An toàn vệ sinh thực phẩm. Luật Thú y, Luật Thủy sản, Luật Chăn nuôi, Luật Trồng trọt đang sửa đổi...

3. Thành phố đang phát triển nhanh theo hướng hiện đại. Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa được đẩy mạnh, không gian đô thị được mở rộng, kết cấu hạ tầng giao thông, khu logistics đang được xây dựng và ngày càng hiện đại; dân số, lao động có xu hướng tăng nhanh thuận lợi cho tiêu thụ nông sản; môi trường đầu tư ngày càng được cải thiện, các tổ chức, cá nhân có nhiều điều kiện đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; diện tích đất nông nghiệp thu hẹp ngày càng lớn cho phát triển thành phố, thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn. Những vấn đề đặt ra hiện nay cho thành phố, đó là cần có cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn, đồng bộ từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm để hỗ trợ tạo điều kiện cho người dân nông dân liên kết phát triển sản xuất nông sản, thủy sản hàng hóa tập trung, quy mô lớn; có cơ chế, chính sách đủ mạnh thu hút vốn, huy động nguồn lực từ doanh nghiệp, tạo động lực thúc đẩy phát triển sản xuất; tích tụ ruộng đất hợp lý để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, góp phần thực hiện thành công Chương trình xây dựng nông thôn mới và cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao sức cạnh tranh, giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

4. Bên cạnh những kết quả đã đạt được, sản xuất nông nghiệp của thành phố hiện nay còn bộc lộ nhiều khó khăn, hạn chế, cụ thể là:

Sản xuất nhỏ, manh mún vẫn là chủ yếu. Sản xuất hàng hóa, tập trung, quy mô lớn đạt được kết quả quan trọng nhưng sản xuất nhỏ, manh mún còn chiếm tỷ lệ lớn. Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) mới đạt kết quả bước đầu, chưa tương xứng với tiềm năng… Liên kết chuỗi giá trị chưa chặt chẽ, sản xuất còn nhỏ lẻ. Doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất nông nghiệp vẫn còn ít. Số lượng hợp tác xã hoạt động chưa hiệu quả còn lớn.

Quỹ đất cho sản xuất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp do quá trình phát triển đô thị và công nghiệp. Cây trồng chủ yếu là lúa. Công tác dồn điền đổi thửa, tích tụ ruộng đất thực hiện còn chậm; tình trạng người dân không canh tác, bỏ ruộng vẫn còn; chuyển đổi cơ cấu cây trồng diễn ra chậm.

Biến đổi khí hậu ngày càng rõ nét, đã tác động sâu sắc đến sản xuất nông nghiệp; tình trạng xâm nhập mặn, thiếu nước ngọt phục vụ sản xuất đã xảy ra; diện tích đất nông nghiệp liên tục thu hẹp; lao động trong nông nghiệp, nông thôn ngày một giảm đã ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp.

Hạ tầng đường giao thông nội đồng, thủy lợi ở nhiều nơi đã xuống cấp chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất, nhất là chuyển đổi xanh, phòng chống lụt bão, cấp thoát nước, lưu thông hàng hóa. Hạ tầng thu gom, xử lý chất thải ở các vùng sản xuất chưa đầy đủ và hoàn thiện.

5. Đề án được xây dựng nhằm giải quyết những thách thức và phát huy tiềm năng phát triển nông nghiệp của thành phố. Để thực hiện Đề án, rất cần cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn một cách đồng bộ từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm là rất cần thiết. Điều này sẽ hỗ trợ và tạo điều kiện cho người dân, doanh nghiệp liên kết phát triển sản xuất nông sản, thủy sản hàng hóa tập trung, quy mô lớn. Mặt khác, chính sách ban hành phải đủ mạnh để thu hút vốn và huy động nguồn lực từ doanh nghiệp, tạo động lực thúc đẩy sản xuất. Việc tích tụ ruộng đất hợp lý sẽ thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, góp phần thực hiện thành công Chương trình xây dựng nông thôn mới và cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao sức cạnh tranh, giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

**II. Căn cứ pháp lý**

**1. Các văn bản của Trung ương**

- Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung  
ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm  
nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Chỉ thị số 32-CT/TW, ngày 10/4/2024 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác chống khai thác thuỷ sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định và phát triển bền vững ngành thuỷ sản;

- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ban hành ngày 19/6/2015;

- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ban hành ngày 21/11/2017

- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ban hành ngày 19/11/2018;

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ban hành ngày 19/11/2018;

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 của Quốc hội:; [Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-Doanh-nghiep-so-59-2020-QH14-427301.aspx" \t "_blank) đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số [03/2022/QH15](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Luat-sua-doi-Luat-Dau-tu-cong-Luat-Dau-tu-theo-phuong-thuc-doi-tac-cong-tu-486653.aspx" \t "_blank); Luật 76/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh Nghiệp

- Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 ban hành ngày 20/6/2023;

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ban hành 18/01/2024;

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ban hành ngày 16/6/2025.

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 và Luật số 87/2025/QH15 của Quốc hội: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn; Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ; Nghị định 156/2025/NĐ-CP ngày 16/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 của Chính phủ

- Nghị định số 65/2017/NĐ-CP ngày 19/5/2017 của Chính phủ về chính sách đặc thù về giống, vốn và công nghệ trong phát triển nuôi trồng, khai thác dược liệu;

- Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

- Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

- Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ;

- Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 quy định chi tiết một số điều của luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ;

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện chương trình hành động của Chính phủ về ban hành Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Bộ Chính trị.

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về Đất trồng lúa;

- Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.

- Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28/5/2019 phê duyệt Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định 821/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội thành phố Hải Phòng đến năm 2025 định hướng 2030;

- Quyết định số 50/2018/QĐ-TTg ngày 13/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về đối tượng thủy sản nuôi chủ lực;

- Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ  
phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng năm 2030;

- Quyết định số 1322/QĐ-TTg ngày 31/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ  
phê duyệt Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 555/QĐ-TTg ngày 26/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án tái cơ cấu ngành lúa gạo Việt Nam đến năm 2025 và 2030”;

- Quyết định số 417/QĐ-TTg ngày 21/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ  
phê duyệt Đề án phát triển ngành chế biến rau quả giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 208/QĐ-TTg ngày 10/03/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án chuyển đổi một số nghề khai thác hải sản ảnh hưởng đến nguồn lợi và môi trường sinh thái,

- Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ  
phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn  
2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ  
phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn  
đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ  
phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 49/2013/TT-BNNPTNT ngày 19/11/2013 của Bộ Nông  
nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn tiêu chí xây dựng vùng sản  
xuất trồng trọt tập trung đủ điều kiện an toàn thực phẩm;

- Thông tư 06/2018/TT-BNNPTNT ngày 21/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt;

- Thông tư số 16/2019/TT-BNNPTNT ngày 01/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 109/2018/NĐ-CP về nông nghiệp hữu cơ;

- Thông tư 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định tiêu chí kinh tế trang trại;

- Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia 2021-2025.

- Quyết định số 4081/QĐ-BNN-TT ngày 26/10/2022 của Bộ Nông  
nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Đề án phát triển ngành hoa, cây cảnh đến năm 2030;

- Quyết định số 4085/QĐ-BNN-TT ngày 27/10/2022 của Bộ Nông  
nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Đề án phát triển cây ăn quả chủ lực đến năm 2025 và 2030;

- Quyết định số 858/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản đến năm 2030;

- Quyết định số 4765/QĐ-BNN-TT ngày 09/11/2023 của Bộ Nông  
nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Đề án phát triển các vùng sản xuất rau an toàn, tập trung, bảo đảm truy xuất nguồn gốc gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ đến năm 2030;

- Quyết định số 670/QĐ-BNN-TCTS ngày 26/02/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 13/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Quyết định 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành các định mức kinh tế, kỹ thuật khuyến nông trung ương;

- Quyết định số 773/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành các định mức kinh tế, kỹ thuật khuyến nông trung ương;

- Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành các định mức kinh tế, kỹ thuật khuyến nông trung ương;

- Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản và Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản;

- Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06/12/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

**2. Các văn bản của thành phố**

- Chương trình hành động số 72-CTr/TU ngày 27/3/2019 của Ban Thường vụ Thành ủy thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Chương trình hành động số 76-CTr/TU ngày 08/7/2019 của Ban Thường vụ Thành ủy thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị;

- Chương trình hành động số 42-CTR/TU ngày 22/12/2022 của Ban Thường vụ Thành ủy về việc thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW của BCH Trung ương Đảng khoá XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 07/6/2018 của Ban thường vụ Thành ủy về phát triển kinh tế thủy sản, xây dựng Hải Phòng thành trung tâm nghề cá lớn của cả nước gắn với ngư trường Vịnh Bắc Bộ. Chương trình hành động số 6223/CTr-UBND ngày 01/10/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 07/6/2018 của Ban Thường vụ Thành ủy.

- Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 26/10/2021 của Ban Thường vụ Thành uỷ về Chuyển đổi số thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Quy định cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất rau quả trên địa bàn thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân  
dân thành phố quy định về cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ phát triển sản  
xuất nông nghiệp, thủy sản hàng hóa tập trung trên địa bàn thành phố Hải Phòng  
giai đoạn 2022-2025;

- Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân  
dân thành phố quy định về nội dung chi và mức hỗ trợ cho hoạt động khuyến  
nông trên địa bàn thành phố;

- Nghị quyết 14/2023/NQ-HĐND ngày 06/11/2023 quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hải Dương, Nghị quyết 19/2024/NQ-HĐND ngày 14/11/2024 Sửa đổi Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND.

- Nghị quyết 17/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 quy địn chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Nghị quyết 04/2021/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 điều chỉnh thời gian thực hiện Nghị quyết 17/2019/NQ-HĐND

- Quyết định số 1525/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND thành phố về việc ban hành định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng triển khai các dự án, chương trình, mô hình khuyến nông trên địa bàn thành phố

- Quyết định số 30/2020/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về canh tác hữu cơ trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

- Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 24/5/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình hành động số 10-CTr/TU ngày 07/4/2021 của Ban Thường vụ Thành ủy thực hiện Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;

- Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 14/3/2022 của UBND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng triển khai các dự án, chương trình, mô hình khuyến nông trên địa bàn thành phố.

- Quyết định số 629/QĐ-UBND ngày 13/3/2023 của UBND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng triển khai các dự án, chương trình, mô hình khuyến nông trên địa bàn thành phố.

- Quyết định số 502/QĐ-UBND ngày 22/2/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Đề án xác định vùng canh tác hữu cơ trên địa bàn thành phố Hải Phòng, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 654/QĐ-UBND ngày 29/5/2023 của UBND thành phố về việc phê duyệt Đề án cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp;

- Quyết định số 328/QĐ-UBND ngày 01/02/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Đề án phát triển sản xuất hàng hóa trồng trọt tập trung trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 05/4/2024 của UBND thành phố về việc về việc phê duyệt bổ sung định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng triển khai các dự án, chương trình, mô hình khuyến nông trên địa bàn thành phố.

- Quyết định số 3310/QĐ-UBND ngày 20/09/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Chương trình khuyến nông thành phố Hải Phòng giai đoạn 2025-2029.

**III. Mục tiêu của Đề án**

Đánh giá kết quả sản xuất nông nghiệp thành phố giai đoạn 2021-2025; Phân tích, đánh giá tình hình triển khai các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp của thành phố và Trung ương giai đoạn 2021-2025; Đề xuất chính sách khuyến khích ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ vào phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, phù hợp điều kiện thực tế của thành phố, huy động các nguồn lực trong xã hội, đẩy nhanh cơ cấu lại ngành nông nghiệp và nâng cao đời sống người nông dân trong giai đoạn 2026-2030.

**IV. Nhiệm vụ của Đề án**

- Nghiên cứu các căn cứ khoa học, chính trị và pháp lý để xây dựng Đề án;

- Đánh giá thực trạng sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2021-2025.

- Phân tích, đánh giá tình hình triển khai các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp của thành phố và Trung ương giai đoạn 2021-2025;

- Trên cơ sở tổng hợp đánh giá thực trạng sản xuất nông nghiệp thành phố; kết quả thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2021-2025; các mục tiêu, quan điểm chỉ đạo, định hướng phát triển nông nghiệp giai đoạn 2026 - 2030 để từ đó đề xuất chính sách khuyến khích ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ vào phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, phù hợp điều kiện thực tế của thành phố, huy động tốt các nguồn lực trong xã hội, đẩy nhanh cơ cấu lại ngành nông nghiệp, nâng cao đời sống người nông dân trong giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn 2050.

**V. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu**

- Đối tượng nghiên cứu: cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp; các đối tượng chịu tác động của cơ chế, chính sách (doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình và cá nhân sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp).

- Không gian: nghiên cứu trên địa bàn thành phố Hải Phòng *(Đông Hải Phòng và Tây Hải Phòng).*

- Thời gian: số liệu hiện trạng giai đoạn 2021-2025; định hướng và giải pháp giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn 2050.

**PHẦN THỨ NHẤT.   
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI   
LIÊN QUAN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN**

**1. Vị trí địa lý**

Hải Phòng là thành phố ven biển, bờ biển chạy dài (129km) theo hướng Tây Bắc - Đông Nam từ phía Đông đảo Cát Hải đến cửa sông Thái Bình; có vị trí chiến lược ở phía Đông Bắc Bộ; tiếp giáp tỉnh Quảng Ninh ở phía Đông; phía Bắc giáp tỉnh Bắc Ninh; phía Tây giáp tỉnh Bắc Ninh và tỉnh Hưng Yên; phía Nam giáp tỉnh Hưng Yên và Vịnh Bắc Bộ (phía Đông Nam giáp Vịnh Bắc Bộ, Biển Đông, nơi có vị trí giao lưu quốc tế).

Với lợi thế là thành phố nằm ở trung tâm vùng Bắc Bộ, thuộc tam giác phát triển kinh tế vùng đồng bằng sông Hồng; sản phẩm nông sản Hải Phòng rất thuận lợi trong việc vận chuyển, chế biến, tiêu thụ tại thị trường thành phố, trong nước và xuất khẩu.

**2. Địa hình**

Thành phố Hải Phòng có địa hình chủ yếu là đồng bằng, bằng phẳng và thấp dần ra biển; có sự hiện diện xen kẽ của đồi thấp, các núi đá vôi; có bờ biển dài, hình dạng lõm; ngoài khơi có nhiều đảo, trong đó đảo Cát Bà là lớn nhất.

Đồng bằng phù sa sông Hồng chiếm phần lớn diện tích, có đất đai bằng phẳng, màu mỡ thích hợp cho canh tác nông nghiệp, bên cạnh đó có mộ số diện tích các vùng đất bồi ven biển.

**3. Hệ thống sông ngòi**

Hải Phòng có mạng lưới sông ngòi dày đặc, thuộc lưu vực sông Hồng và [sông Thái Bình](https://www.google.com/search?rlz=1C1GCEU_enVN1170VN1170&cs=0&sca_esv=7ea53c1244f5de29&sxsrf=AE3TifOQE6hqrhdmygTEeuCR_I0qXGumCQ%3A1756087423053&q=s%C3%B4ng+Th%C3%A1i+B%C3%ACnh&sa=X&ved=2ahUKEwixlZi476SPAxVDT2wGHQojKcEQxccNegQIAhAB&mstk=AUtExfDOBLL_pdEx0wsOdEehQEC33TENFXyw3ydQTowEDtjH0Xl2Wap3G_la4-QTMZjQkyyito6Ra1P5p9qdupyWRkdPID2iTxCw4-kR4IIUJ78X3TLMhkgCxHKySCsPqlzG8dHiKT4YO3BSUZhiTaQ4OXH5LCEzJaWY7u8PcdYKkzlB9hJJtPHgwbRIveWmoG0urGZUeHheTvPKFJN8CdakrMib8LofaRoxLvr4-0LlJMyg-p818He6xTuldPrKl-zxt8Wi3glc4U10DFHCehEJ9ulo_uA-LWC39sYwxunwW4qBuA&csui=3). Các sông chính ở phía Tây thành phố gồm sông Thái Bình, sông Kinh Thầy, sông Luộc, và sông Sặt và nhiều sông khác (sông Thương, sông Kinh Môn, sông Đình Đào, sông Cửu An…). Hệ thống sông ngòi ở phía Đông thành phố gồm sông Cấm, sông Bạch Đằng, sông Lạch Tray, sông Văn Úc, sông Thái Bình, sông Đá Bạc. Thành phố có năm cửa sông lớn đổ ra biển là Bạch Đằng, Cửa Cấm, Lạch Tray, Văn Úc và sông Thái Bình.

Với hệ thống sông, ngòi dày đặc, thành phố Hải Phòng rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp: nguồn nước dồi dào cho tưới tiêu, phù sa bồi đắp cho đất đai màu mỡ, phát triển một số sản phẩm nông sản đặc trưng khu vực ven sông, cửa sông (rươi, nuôi cá lồng bè, thủy sản trong rừng ngập mặn…).

Do có nhiều cửa sông đổ ra biển, các khu vực ven biển một mặt rất thuận lợi cho phát triển nuôi trồng thủy sản, mặt khác việc xâm nhập mặn đã sảy ra dẫn đến tình trạng thiếu nước ngọt phục vụ sản xuất trồng trọt.

**4. Đất đai, thổ nhưỡng**

Diện tích tự nhiên của toàn thành phố Hải Phòng là 1.526,4 km, của tỉnh Hải Dương là 1.668,3 km. Sau hợp nhất, diện tích tự nhiên của thành phố Hải Phòng (mới) là 3,194,7 km[[1]](#footnote-1). Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp của thành phố còn rất lớn là 155.235ha, trong đó: đất trồng lúa là 77.189ha, đất lâm nghiệp là 26.132ha, đất nông nghiệp khác (chăn nuôi, thủy sản…) là 51.914 ha.[[2]](#footnote-2)

Là thành phố ven biển, có mạng lưới sông ngòi dày đặc, thổ nhưỡng Hải Phòng rất đa dạng và phong phú, gồm có: Đất mặn (phân bổ dọc theo bờ biển và các cửa sông thuộc các xã, phường ở phía Đông thành phố); đất phù sa các loại (phẩn bổ ở hầu hết các xã, phường); đất phèn và phèn mặn phân bổ ở tất cả các xã, phường có địa hình thấp, trũng tiếp giáp với nước biển hoặc sông nước lợ, nước mặn; các loại đất khác (gồm: đất phi nông nghiệp, sông suối, núi đá, đất dốc tụ, đấu nâu vàng trên đá vôi…).

Phần lớn diện tích đất trong vùng sản xuất nông nghiệp là đất phù sa, pha phèn, pha mặn, rất thuận lợi cho phát triển sản xuất đa dạng các chủng loại rau, quả, tạo nguồn nguyên liệu phong phú cho chế biến và xuất khẩu.

**5. Thời tiết khí hậu**

Thời tiết Hải Phòng mang tính chất cận nhiệt đới, ẩm, ấm đặc trưng của miền Bắc Việt Nam: mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều, mùa đông khô và lạnh, có 4 mùa xuân, hạ, thu, đông tương đối rõ rệt.

Nhiệt độ trung bình năm 23-240C, có sự biến đổi theo từng mùa nhưng không lớn. Mùa nóng (từ tháng 4 đến tháng 10), nhiệt độ trung bình 26,30C, mùa lạnh (từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau) nhiệt độ trung bình 18,30C.

Tổng lượng mưa trong năm là 1.600-1.800 mm, tổng số giờ nắng trong năm là 1.510 giờ. Độ ẩm tương đối trung bình cả năm từ 86-90%, trong đó thấp nhất là 75%, cao nhất là 96%.

Hàng năm, Hải Phòng có các đợt áp thấp nhiệt đới và các đợt khí lạnh bởi gió mùa đông bắc, nhất là ở những huyện ven biển; có 02 hướng gió chủ đạo là gió mùa Đông Nam vào mùa hè và gió mùa Đông Bắc vào mùa đông; là địa phương chịu tác động trực tiếp bởi nhiều cơn bão, nước biển dâng…

So với các tỉnh phía Bắc, phía Đông thành phố có đặc điểm khí hậu ven biển nên mùa đông ấm hơn và mùa hè mát hơn; phía Tây thành phố là vùng đồng bằng và có khí hậu tương đồng. Đây là đặc điểm tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất các loại rau, củ, quả đa dạng (nhất là cây vụ đông).

**II. ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI**

**1. Tăng trưởng kinh tế**

Giai đoạn 2021-2025, quy mô kinh tế thành phố Hải Phòng không ngừng được mở rộng, tốc độ tăng trưởng cao. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tăng 11,39%/năm ở phía Đông thành phố, tăng 9,8%/năm ở phía Tây thành phố. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng - dịch vụ, giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.

**Bảng. GRDP trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

| **TT** | **Chỉ tiêu** | **2021** | **2022** | **2023** | **2024** | **2025** | **Bình quân (%/năm)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **PHÍA ĐÔNG** |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **GRDP  *(giá so sánh)*** | **213.620** | **235.802** | **259.883** | **288.492** | **324.556** | **11,39** |
| 2 | Công nghiệp  và xây dựng | 114.747 | 128.556 | 143.768 | 163.452 | 189.107 | **14,59** |
| 3 | Dịch vụ | 78.451 | 85.806 | 94.090 | 102.235 | 111.644 | **8,43** |
| 4 | Nông, lâm, thủy sản | 7.448 | 7.539 | 7.622 | 7.363 | 7.437 | **0,25** |
| 5 | Thuế sản phẩm  trừ trợ cấp | 12.975 | 13.901 | 14.403 | 15.442 | 16.368 | **6,82** |
| **II** | **PHÍA TÂY** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | **GRDP  *(giá so sánh)*** | **90.193** | **98.636** | **107.463** | **118.420** | **132.600** | **9,80** |
| 2 | Công nghiệp  và xây dựng | 48.223 | 53.759 | 58.952 | 66.695 | 76.550 | 12,32 |
| 3 | Dịch vụ | 24.433 | 26.361 | 28.310 | 30.437 | 33.050 | 6,67 |
| 4 | Nông, lâm,  thủy sản | 9.384 | 9.863 | 10.262 | 10.474 | 11.050 | 5,03 |
| 5 | Thuế sản phẩm  trừ trợ cấp | 8.154 | 8.654 | 9.939 | 10.814 | 11.950 | 9,18 |

**2. Dân số và lao động**

Ở phía Đông thành phố, giai đoạn 2021-2024, lao động trong nông, lâm, thủy sản chiếm tỷ lệ rất thấp, từ 5,26%-5,95% tổng số lao động và 2,50-3,00% dân số thành phố (tương ứng với tỷ lệ lao động làm nông nghiệp ở các quốc gia có công nghiệp, dịch vụ phát triển).

Ở Phía Tây thành phố, lao động trong nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng giảm dần, từ 17,83% năm 2021 xuống 16,5% năm 2025.

Sau sáp nhập, quy mô dân số của thành phố năm 2025 (cả phía Đông và phía Tây) khoảng 4.139.170 người; lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 2.061.300 người, chiếm 48,7% tổng dân số thành phố. Cơ cấu lao động trong Nông nghiệp – Công nghiệp và Xây dựng – Dịch vụ là: 12,1% - 52,8% - 35,1%.

Về trình độ lao động, tỷ lệ lao động qua đào tạo của thành phố là 82,39%, trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ là 36%.

**Bảng. Lao động trong nông, lâm, thủy sản giai đoạn 2021-2025**

| **TT** | **Năm** | **Phía Đông** | | | **Phía Tây** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Nông, lâm, thủy sản** | | **Tổng số** | **Nông, lâm, thủy sản** | |
| **Người** | **Người** | **%** | **Người** | **Người** | **%** |
| 1 | 2021 | 1.033.762 |  |  | 930.063 | 165.806 | 17,83 |
| 2 | 2022 | 1.038.844 | 54.616 | 5,26 | 940.301 | 159.048 | 16,91 |
| 3 | 2023 | 1.042.722 | 61.529 | 5,90 | 936.392 | 157.006 | 16,77 |
| 4 | 2024 | 1.044.772 | 62.118 | 5,95 | 935.608 | 156.758 | 16,75 |
| 5 | 2025 |  |  | 5,90 |  |  | 16,50 |

**3. Giao thông**

Hải Phòng là địa phương hội tụ đủ 5 loại hình giao thông: Đường bộ, đường biển, đường sắt, đường thủy nội địa và đường hàng không. Lợi thế này đã giúp thành phố không chỉ với vai trò trung tâm kinh tế của khu vực đồng bằng sông Hồng, vùng Duyên hải Bắc bộ mà còn là nhịp cầu thông thương với các nước trên thế giới.

*Đường biển:* Là thành phố có hệ thống cảng biển lớn nhất miền Bắc, Hải Phòng hiện nay có 40 cảng biển lớn, nhỏ. Đặc biệt khi Cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện đã đi vào hoạt động có khả năng tiếp nhận tàu từ trên 100.000 DWT, cho phép đưa hàng thẳng từ Việt Nam đến đến Châu Âu, Bắc Mỹ, lượng hàng hóa qua các cảng Hải Phòng tiếp tục tăng nhanh.

*Đường bộ:* Hệ thống giao thông vận tải đường bộ đang được phát triển ngày càng đồng bộ. Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với chiều dài 105 km, 06 làn, đã rút ngắn thời gian di chuyển Hà Nội - Hải Phòng; Cầu, đường Tân Vũ - Lạch Huyện, kết nối trực tiếp cảng nước sâu với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng; Quốc lộ 5, Quốc lộ 18; Cao tốc Quảng Ninh - Hải Phòng rút ngắn thời gian di chuyển giữa Hải Phòng - Hạ Long xuống còn dưới 30 phút. Quốc lộ 10 được mở rộng gấp 2 tăng khả năng kết nối Hải Phòng với các tỉnh duyên hải. Dự án đường bộ ven biển nối liền tỉnh Quảng Ninh - Hải Phòng - Thái Bình - Nam Định - Ninh Bình - Thanh Hóa với chiều dài 216 km có ý nghĩa quan trọng, phát huy hiệu quả tài nguyên biển cùng tiềm năng quỹ đất đồng bằng, tăng cường khả năng kết nối giao thông trên địa bàn thành phố đi các tỉnh, thành. Bên cạnh đó, đường đô thị, đường thành phố và đường nông thôn cũng đã được nâng cấp và hoàn thiện.

*Đường sắt:* Hải Phòng có tuyến đường sắt Hải Phòng - Hà Nội, dài 102 km, song song với quốc lộ 5A, đi qua địa phận các tỉnh thành: Hưng Yên, Hà Nội. Tuyến Đường sắt Hải Phòng - Hà Nội nối liền với mạng lưới đường sắt Bắc - Nam, Hà Nội - Lào Cai - Côn Minh (Trung Quốc) và Đường sắt Hà Nội - Bắc Kinh (Trung Quốc).

*Đường hàng không:* Cảng Hàng không quốc tế Cát Bi cách trung tâm thành phố 8 km, cách Cảng biển Hải Phòng 6 km. Với vị trí địa lý thuận lợi, Cảng Hàng không quốc tế Cát Bi tiếp tục phát triển lớn mạnh, từ lúc chỉ có 01 chuyến bay/tuần đi thành phố Hồ Chí Minh, đến nay mỗi ngày đã có 36 chuyến đi nội địa và quốc tế: Đà Nẵng, Nha Trang, Phú Quốc, Buôn Ma Thuột, Pleiku, Đà lạt, thành phố Hồ Chí Minh; Quảng Châu, Băng Cốc, Seoul và Incheon. Thời gian tới, một số đường bay thẳng tới Nhật Bản, Singapore, Hồng Kông dự kiến sẽ được mở.

*Đường thủy nội địa:* Hải Phòng có ưu thế về hệ thống đường thủy nội địa, với hơn 400km, 50 bến thủy nội địa và nhiều cửa sông lớn. Trên địa bàn có 5 tuyến vận tải đường thủy nội địa với tổng chiều dài các tuyến lên tới hàng nghìn km, rất thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa đi các tỉnh thành trong cả nước góp phần giảm tải lưu lượng vận tải cho các loại hình giao thông khác.

*Với lợi thế nổi bật về nhiều hình thái giao thông và trung tâm logistics, việc vận chuyển nông sản đi các tỉnh và ra thị trường thế giới nhanh chóng với lượng hàng vận chuyển lớn, giảm thời gian vận chuyển và giảm tối đa các chi phí vận chuyển.*

**4. Hạ tầng nông thôn**

Trong giai đoạn 2021-2024, phía Đông thành phố đã đầu tư nâng cấp 165,35km đường trục chính liên xã, trải nhựa mặt rộng tối thiểu 9m; 217,72km đường liên thôn, trải nhựa mặt rộng tối thiểu 7m; 549,19km đường thôn được trải nhựa hoặc bê tông mặt rộng tối thiểu 5,5m; 840,81km đường ngõ xóm. Chương trình nông thôn mới đã mở ra cơ hội cho phát triển kinh tế nông nghiệp, nhất là hạ tầng (đường giao thông nội đồng, giao thông nông thôn, thủy lợi....) đã được đầu tư và tạo nhiều thuận lợi cho việc đưa cơ giới hóa vào sản xuất trồng trọt.

Quá trình tích tụ ruộng đất, xây dựng các trang trại, gia trại và chuyển đổi cơ cấu cây trồng đã từng bước hình thành các khu vực kinh tế nông nghiệp theo hướng quy mô lớn, sản phẩm hàng hóa.

**5. Hạ tầng thủy lợi**

Hệ thống thủy lợi thành phố bao gồm: 662 cống dưới đê; 1.840 trạm bơm; 68 hồ chứa nước; 19.958 km kênh mương các loại, 840km bờ vùng, cụ thể:

- Đông Hải Phòng: có 386 cống dưới đê; 696 trạm bơm điện tưới, tiêu nước; 3.833 tuyến kênh chìm từ cấp 3 trở lên với tổng chiều dài 4.059,2 km, 1.296 km kênh cứng sau trạm bơm điện, 15.510 tuyến kênh nội đồng sau điểm giao nhận có tổng chiều dài 4.818,6 km.

- Tây Hải Phòng: Tổng số có 276 cống dưới đê; 1.245 trạm trạm; 68 hồ chứa nước; 10.465 km kênh mương, 840 km bờ vùng.

Trong những năm qua, được sự quan tâm đầu tư của các Bộ, ngành Trung ương cùng với việc bố trí nguồn ngân sách của địa phương, một số công trình thủy lợi trên địa bàn đã được đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo. Do vậy, hiện nay hệ thống công trình thuỷ lợi trên địa bàn thành phố cơ bản đảm bảo đủ năng lực tưới tiêu nước chủ động cho toàn bộ diện tích đất cánh tác nông nghiệp, 100% diện tích đất nông nghiệp được tưới, tiêu nước, không có diện tích bị thiệt hại do thiếu nước, úng ngập.

**III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

**1. Thuận lợi**

- Điều kiện tự nhiên của thành phố có những đặc điểm riêng, nhiều tiểu vùng sinh thái, nguồn nước ngọt dồi dào, thời tiết khí hậu có sự khác biệt so với khu vực... tạo nên sự đặc trưng riêng của Hải Phòng vừa đa dạng phong phú như: rau, củ, quả (nhất là cây vụ đông); các nông sản khu vực ven sông, cửa sông (rươi, nhuyễn thể, lúa hữu cơ); nông sản của biển như (nuôi cá lồng bè, thủy sản trong rừng ngập mặn, sản phẩm từ khai thác…) là điều kiện thuận lợi để kinh tế nông nghiệp tiếp tục phát triển trong thời gian tới.

- Hải Phòng là thành phố ven biển, nằm ở vị trí trung tâm vùng đồng bằng duyên hải, có cảng biển lớn nhất phía Bắc; đầu mối giao thông quan trọng với đầy đủ 5 loại hình giao thông, kết nối tạo thuận lợi cho việc mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nông sản trong nước và xuất khẩu.

- Sau hợp nhất, quỹ đất sản xuất nông nghiệp còn khá lớn, tạo điều kiện cho phát triển sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn; nhất là các lĩnh vực yêu cầu về khoảng cách (cơ sở giết mổ, trang trại chăn nuôi…).

- Với quy mô dân số của thành phố hơn 4 triệu người; đồng thời, hàng năm có hàng triệu lượt khách du lịch, hàng trăm ngàn người từ địa phương khác đến làm việc; đây là một thị trường tiêu thụ lớn cho nông sản của thành phố.

- Những thành tựa về phát triển kinh tế xã hội của thành phố, về xây dựng nông thôn mới thời gian qua đã mở ra cơ hội cho phát triển kinh tế nông nghiệp, nhất là hạ tầng (điện, đường giao thông nông thôn, thủy lợi....) được đầu tư mạnh mẽ tạo ra nhiều thuận lợi cho phát triển hàng hóa tập trung, quy mô lớn.

**2. Khó khăn, hạn chế**

- Lực lượng tham gia lao động sản xuất ngày càng ít và đang già hóa, lực lượng lao động trẻ chủ yếu chuyển sang lao động công nghiệp, dịch vụ.

- Hạ tầng giao thông nông thôn, thủy lợi mặc dù đã được đầu tư nhưng chưa đầy đủ và hoàn thiện; nhiều vùng sản xuất còn gặp nhiều khó khăn về giao thông nội đồng, thủy lợi và thu gom chất thải.

- Biến đổi khí hậu ngày càng rõ nét, đã tác động sâu sắc đến sản xuất nông nghiệp; xâm nhập mặn, thiếu nước ngọt phục vụ sản xuất đã xảy ra.

- Tích tụ đất đai để sản xuất quy mô lớn còn gặp khó khăn; sản xuất còn nhỏ lẻ chủ yếu cho thị trường trong nước, xuất khẩu chưa nhiều do nông sản sản xuất ra chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường nhập khẩu.

- Các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển nông nghiệp đã có nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển, có những chính sách chưa đi vào thực tiễn, mức độ hỗ trợ ở một số chính sách còn hạn chế,…

**PHẦN THỨ HAI.   
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021-2025**

**I. Kết quả hoạt động nông nghiệp**

**1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất**

- Giai đoạn 2021-2025, sản xuất nông nghiệp, thủy sản, kinh tế nông thôn liên tục giữ vững nhịp độ phát triển; năng suất, sản lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm nông sản luôn tăng cao, đảm bảo an ninh lương thực, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống của người dân nông thôn. Tăng trưởng GRDP nông, lâm, thủy sản khu vực Đông Hải Phòng đạt 0,25%/năm; khu vực Tây Hải Phòng đạt 5,03%/năm[[3]](#footnote-3). Cơ cấu kinh tế nông nghiệp, thủy sản chuyển dịch đúng hướng với nhiều kết quả nổi bật; sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, cơ giới hóa không ngừng được mở rộng.

- Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản tăng: Hải Phòng (cũ) tăng 1,06%/năm (trong đó giá trị sản xuất trồng trọt giảm 0,52%/năm, lâm nghiệp giảm 0,92%/năm, chăn nuôi tăng 1,39%/năm, thủy sản tăng 2,25%/năm (*nuôi trồng tăng 1,99%/năm, khai thác tăng 2,51%/năm*); Hải Dương tăng 4,19%/năm (trong đó giá trị sản xuất trồng trọt tăng 1,90%/năm, lâm nghiệp tăng 23,98%/năm, chăn nuôi tăng 7,29%/năm, thủy sản tăng 6,92%/năm (chủ yếu là nuôi trồng)

- Chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất giữa các ngành sản xuất chính (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản): tại Hải Phòng (cũ) không có sự thay đổi lớn (từ 28-36% trong tổng giá trị sản xuất). Sản xuất lâm nghiệp chiếm tỷ trọng thấp trong tổng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (0,17-0,18%); tại Hải Dương chuyển dịch theo hướng giảm trồng trọt, tăng chăn nuôi và thủy sản. Cơ cấu giá trị sản xuất trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản năm 2021 là 55,39% - 28,65% - 12,32%; năm 2025 là 50,12% - 32,21% - 14,04%. Sản xuất lâm nghiệp chiếm tỷ trọng thấp trong tổng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (0,11% - 0,24%).

**2. Lĩnh vực trồng trọt**

**2.1. Tăng trưởng giá trị sản xuất và chuyển dịch cơ cấu**

- Giai đoạn 2021-2025, tăng trưởng giá trị sản xuất trồng trọt ở phía Đông thành phố giảm 0,52%/năm, ở phía Tây thành phố tăng 2,59%/năm. Năm 2025, tổng giá trị sản xuất trồng trọt toàn thành phố ước đạt 16.480,55 tỷ đồng, trong đó, khu vực phía Tây (tỉnh Hải Dương) ước đạt 12.355,65 tỷ đồng, tăng 833,65 tỷ đồng so với năm 2021; phía Đông (thành phố Hải Phòng cũ) ước đạt 4.124,9 tỷ đồng, giảm 526 tỷ so với năm 2021.

- Giá trị sản xuất bình quân trên 01 ha đất trồng trọt tăng đáng kể nhờ chuyển đổi sang mô hình sản xuất hàng hóa tập trung, công nghệ cao và liên kết chuỗi. Năm 2025, bình quân giá trị sản xuất trên 01 ha đất trồng trọt của toàn thành phố ước đạt 196 triệu đồng, tăng 12,4 triệu đồng/ha. Trong đó, khu vực phía Tây ước đạt 220,8 triệu đồng, tăng 16,4 triệu đồng so với năm 2021, phía Đông ước đạt 149,2 triệu đồng, tăng 4 triệu đồng so với năm 2021.

**2.2. Sản xuất lúa**

- Từ 2021-2025, diện tích gieo cấy giảm qua các năm. Diện tích đất trồng lúa năm 2025 là 88.374ha, chiếm 52,96% diện tích đất nông nghiệp, diện tích gieo cấy cả năm là 161.317 ha, trong đó, khu vực phía Tây là 106.261 ha giảm 4.710 ha so với năm 2021; phía Đông là 55.056 ha giảm 2.648,3ha so với năm 2021.

- Mặc dù diện tích gieo cấy giảm, nhưng do áp dụng đồng bộ nhiều giải pháp vào sản xuất vì vậy đã góp phần nâng cao năng suất, chất lượng lúa gạo của thành phố, sản lượng thóc tương đối ổn định, đảm bảo cung cấp cho nhu cầu lương thực trong thành phố và một phần cung cấp ra thị trường tỉnh ngoài. Tổng sản lượng thóc của toàn thành phố năm 2021 đạt 1.073.460 tấn (*phía Tây đạt 697.400 tấn, phía Đông đạt 376.060 tấn)*, năm 2025 đạt 1.028.028 tấn (*phía Tây đạt 674.028 tấn, phía Đông đạt 354.000 tấn).*

- Sản xuất lúa cho giá trị, hiệu quả kinh tế thấp so với các loại cây trồng, ngành nghề khác (thu nhập bình quân 1,2 triệu đồng/tháng, ngành nghề khác 6,0 triệu đồng/tháng).

- Sản xuất tập trung: Tổng số vùng sản xuất lúa tập trung toàn thành phố là 78 vùng, diện tích 32.564ha, trong đó: 63 vùng lúa chất lượng, 28.018ha; 07 lúa đặc sản (như nếp cái hoa vàng…), diện tích 3.619ha; 08 vùng lúa hữu cơ kết hợp khai thác rươi, cáy, diện tích 3.708ha. Tuy nhiên, sản xuất lúa hiện nay vẫn còn manh mún, phổ biến từ 2,0 – 3,0 thửa đất/hộ.

- Điểm nổi bật, đã có trên 280 cá nhân, 21 doanh nghiệp và hợp tác xã đã tập trung, tích tụ đất để sản xuất lúa tập trung với diện tích trên 3.000ha, bao gồm cả những mô hình tổ chức theo chuỗi từ sản xuất đến các khâu sấy, xay sát, đóng gói và tiêu thụ lúa gạo mang lại hiệu quả cao. Tiêu biểu: Hợp tác xã sản xuất, kinh doanh dịch vụ nông nghiệp Thụy Hương, Công ty Cổ Phần Ameii Việt Nam - chi nhánh Hải Dương, Công ty TNHH Đặc sản rươi cáy Hà Tiến An Thanh Tứ Kỳ, Công ty cổ phần đầu tư Hải Âu Việt…

**2.3. Sản xuất cây ăn quả**

- Giai đoạn 2021 - 2025, diện tích cây ăn quả cơ bản ổn định. Năm 2025, tổng diện tích cây ăn quả của toàn thành phố là 28.248 ha, trong đó khu vực phía Tây là 21.780 ha; phía Đông 6.468 ha. Tổng sản lượng trái cây năm 2025 của toàn thành phố ước đạt 435.000 tấn, trong đó, phía Tây đạt 305.000 tấn, phía Đông 130.000 tấn. Sản lượng tập trung là những loại trái cây chủ lực có giá trị kinh tế cáo như: vải 64.900 tấn, nhãn 19.000 tấn, na 22.376 tấn, ổi 95.251 tấn...

- Sản xuất tập trung: Toàn thành phố có 63 vùng cây ăn quả tập trung, diện tích 9.905ha, trong đó: 13 vùng vải, diện tích 3.945ha; 11 vùng ổi, diện tích 2.807ha; 20 vùng chuối, diện tích 1.421ha. Các sản phẩm đặc trưng của Hải Phòng có: na Liên Khê, bưởi Thanh Hồng, vải thiều Thanh Hà, Thanh Long Bát Trang…

- Sản xuất an toàn: Toàn thành phố có 1.290ha cây ăn quả (chủ yếu là vải, ổi, nhãn) được chứng nhận sản xuất đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, chiếm 4,57% diện tích đất cây ăn quả. Một số sản phẩm có chất lượng cao đã xuất khẩu sang thị trường nhiều nước; hằng năm, có khoảng 50% sản lượng vải thiều xuất khẩu (trong đó, khoảng 4.000 - 6.000 tấn được xuất khẩu sang thị trường có yêu cầu chất lượng sản phẩm cao như Nhật, Mỹ, Úc, Eu,….).

- Một số doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia trong liên kết, tiêu thụ trái cây của thành phố như: Công ty Cổ phần Ameii Việt Nam (chế biến và xuất khẩu), Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Rồng Đỏ; Công ty TNHH một thành viên Rau củ quả an toàn Thanh Hà, Công ty Cổ phần Nông sản Hưng Việt, Hợp tác xã Nông nghiệp xanh V- Phúc, Xí nghiệp Chế biến nông sản thực phẩm xuất khẩu Hùng Sơn, Công ty CP Giống cây trồng, nông sản xuất khẩu Kiên Giang… Sản phẩm của các doanh nghiệp, hợp tác xã tiêu thụ tại thị trường các nước Trung Quốc, Nhật Bản, Pháp, Mỹ, Malaysia, Thái Lan, Trung Đông...

**2.4. Sản xuất rau**

- Giai đoạn 2021 – 2025, diện tích gieo trồng rau màu cơ bản ổn định. Năm 2025, diện tích cây rau, màu của toàn thành phố đạt 45.128ha (phía Tây là 31.928ha, phía Đông là 13.200ha); sản lượng rau cả năm ước đạt 1.175.000 tấn. Trong sản xuất rau, màu, cây vụ đông là chủ yếu với diện tích gieo, trồng là 29.273ha, chiếm 64,87% diện tích gieo trồng. Một số loại cây trồng có diện tích lớn, giá trị và hiệu quả kinh tế cao như: dưa, khoai tây, cà chua, hành, tỏi, bí xanh, bắp cải, su hào, súp lơ, cà rốt…Sản phẩm rau, màu chủ yếu bán phục vụ ăn tươi, sản lượng cung ứng cho chế biến không đáng kể (chủ yếu dưa chuột bao tử, cà chua dùng để sản xuất tương ớt, sản lượng trung bình 100 tấn/năm).

- Sản phẩm rau, củ, quả sản xuất theo quy trình VietGAP, GlobalGAP ngày càng được triển khai mạnh, cung cấp cho thị trường Hà Nội và các đô thị lân cận với giá trị cao hơn sản phẩm thông thường từ 1,5 đến 2 lần. Nhiều sản phẩm xuất khẩu như cà rốt, đậu tương rau, ớt, dưa chuột bao tử… (có khoảng 80% sản lượng cà rốt được xuất khẩu, chủ yếu là thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc). Tuy nhiên, hình thức tiêu thụ rau, màu chủ yếu qua thương lái, tiêu thụ tại các chợ truyền thống của Hải Phòng.

- Sản xuất rau tập trung: Năm 2025, toàn thành phố có 93 vùng rau, diện tích 11.827ha, trong đó có: 17 vùng hành, tỏi, diện tích 5.970ha; 7 vùng trồng cà rốt, diện tích 1.183ha; nhóm rau hoa thập tự 18 vùng, diện tích 2.467ha…

- Sản xuất rau an toàn: Toàn thành phố đã có 75 vùng rau, diện tích 935ha được chứng nhận sản xuất đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP.

- Sản xuất ứng dụng công nghệ cao: Có 125 ha nhà màng, nhà lưới[[4]](#footnote-4) kết hợp hệ thống giám sát, tưới nước và bón phân tự động (giá trị sản xuất đạt khoảng 1-3 tỷ đồng/ha/năm, lợi nhuận trung bình đạt 550 triệu đồng/ha/năm); có 800ha[[5]](#footnote-5) rau màu chuyên canh ứng dụng hệ thống tưới nước tiết kiệm.

- Có trên 185 hợp tác xã, doanh nghiệp có hoạt động liên kết sản xuất và tiêu thụ rau, màu trên địa bàn thành phố. Doanh thu bình quân của mỗi hợp tác xã ước đạt khoảng 2 tỷ đồng/năm, lợi nhuận đạt 150 triệu đồng/năm/hợp tác xã. Tiêu biểu như: Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Đức Chính (xã Tuệ Tĩnh), Hợp tác xã Nông nghiệp sạch Nam Vũ (xã Thanh Hà), Hợp tác xã Thủy sản công nghệ cao Tân Kỳ (xã Tân Kỳ), Hợp tác xã Tân Minh Đức, Hợp tác xã sản xuất và Thương mại Thủy sản Xuyên Việt (Gia Lộc), Hợp tác xã Hoàng Nam Phát…

**2.5. Cây trồng khác**

Ngoài sản xuất lúa, rau, màu, cây ăn quả, thành phố Hải Phòng là địa phương có truyền thống trồng hoa, cây cảnh với trên 1.300ha, trong đó có 14 vùng trồng, diện tích khoảng 339ha. Sản phẩm chủ yếu gồm: đào, quất, lyli, lay ơn, cúc, lan… Một số địa phương của Vĩnh Bảo, Tiên Lãng (cũ) có truyền thống trồng cây thuốc lào, diện tích khoảng 2.000ha; có 05 vùng trồng tập trung, diện tích 647ha.

**3. Lĩnh vực chăn nuôi**

**3.1. Tăng trưởng giá trị sản xuất và chuyển dịch cơ cấu**

- Giai đoạn 2021-2025, sản xuất chăn nuôi luôn duy trì tốc độ tăng trưởng và chiếm tỷ trọng lớn trong kinh tế nông nghiệp. Tăng trưởng giá trị sản xuất chăn nuôi ở phía Đông thành phố là 1,39%/năm; phía Tây thành phố là 7,29%/năm.

- Năm 2025, giá trị sản xuất chăn nuôi (giá so sánh 2010) ở phía Đông thành phố đạt 5.372 tỷ đồng, chiếm 33,23% giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản khu vực; ở phía Tây Hải Phòng đạt 7.675 tỷ đồng, chiếm 32,21% giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản khu vực.

- Cơ cấu chăn nuôi chuyển dịch đúng hướng, tổng đàn vật nuôi trong trang trại từ 45% năm 2020 lên 50,5% năm 2024.

**3.2. Sản xuất chăn nuôi**

- Chăn nuôi lợn và gia cầm vẫn có xu hướng phát triển, chăn nuôi đại gia súc có xu hướng giảm. Năm 2025, đàn lợn đạt 610.450 con, gấp 1,21 lần so với năm 2021; đàn gia cầm đạt 26.100 nghìn con, gấp 1,08 lần so với năm 2021 (24.173 nghìn con).

- Chăn nuôi đại gia súc tiếp tục giảm. Năm 2025, đàn trâu, bò đạt 30.886 con bằng 92,55% năm 2021 (33.372 con). Nguyên nhân suy giảm làm do quy đất cho chăn thả gia súc giảm dần, chưa thu hút được đầu tư chăn nuôi theo hình thức trang trại ứng dụng công nghệ cao (nuôi nhốt).

- Chăn nuôi thành phố gồm 02 loại hình chính, chăn nuôi trang trại và chăn nuôi nông hộ. Năm 2025, toàn thành phố có 1.042 trang trại gấp 1,35 lần năm 2021 (773 trang trại). Tổng đàn vật nuôi trong trang trại chăn nuôi chiếm 51%, trong các hộ chăn nuôi chiếm 49%.

- Hiện có 100 cơ sở chăn nuôi trang trại được cấp Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh (chiếm 9,60% tổng số trang trại chăn nuôi), 22 cơ sở chăn nuôi áp dụng quy trình VietGAP (chiếm 2,11% tổng số trang trại chăn nuôi) và 03 cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với trang trại quy mô lớn (chiếm 30% số trang trại chăn nuôi quy mô lớn).

- Hiện nay, trên địa bàn thành phố đã hình thành nhiều hình thức liên kết chăn nuôi, tiêu thụ sản phẩm, như: liên kết chăn nuôi gia công, liên kết theo hình thức thành lập HTX,… (32 hợp tác xã, trên 10 doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động chăn nuôi).

- Trên địa bàn thành phố hiện có 18 vùng chăn nuôi tập trung, tổng diện tích 410ha; với khoảng 200 trang trại đang hoạt động hiệu quả. Các trang trại trong vùng chăn nuôi tập trung đều có biện pháp xử lý nguồn chất thải phát sinh hạn chế gây ô nhiễm môi trường và nguy cơ lây lan dịch bệnh. Ngoài các vùng chăn nuôi tập trung, các trang trại vẫn tổ chức sản xuất ở các khu vực đã được bố trí trước đây, hiện nay không còn phù hợp với quy hoạch (do quy hoạch điều chỉnh).

**3.3. Về giết mổ gia súc, gia cầm**

- Toàn thành phố hiện có 09 có sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung và 2.210 cơ sở giết mổ nhỏ lẻ. Các cơ sở giết mổ tập trung hàng ngày giết mổ 600 con lợn, 6.000 con gia cầm; 100% cơ sở do doanh nghiệp quản lý, điều hành và được kiểm soát hàng ngày bởi lực lượng thú y.

- Các cơ sở giết mổ nhỏ lẻ nằm dải rác ở các khu vực chưa có cơ sở giết mổ tập trung, xen lẫn trong khu dân cư và không được kiểm soát, gây ô nhiễm môi trường và tiềm ẩn nguy cơ phát sinh dịch bệnh. Nhiều vùng nông thôn chưa có cơ sở giết mổ tập trung, thực phẩm chủ yếu phụ thuộc vào các điểm giết mổ nhỏ.

- Các hình thức tổ chức giết mổ tập trung: Tổ chức, cá nhân tổ chức tự tổ chức giết mổ quy mô lớn; làm dịch vụ (cho thuê hạ tầng, điện, nước, xử lý chất thải) để tập trung giết mổ tập trung.

**4. Lĩnh vực thủy sản**

**4.1. Tăng trưởng giá trị sản xuất và chuyển dịch cơ cấu**

Giai đoạn 2021-2025, sản xuất thủy sản có tốc độ tăng trưởng cao, giá trị sản xuất tăng 2,25%/năm ở phía Đông và 6,57% ở phía Tây. Năm 2025, giá trị sản xuất ở phía Đông đạt 5.820 tỷ đồng (nuôi trồng đạt 2.895 tỷ đồng, khai thác đạt 2.925 tỷ đồng), chiếm 36,01% giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản của khu vực; ở phía Tây đạt 3.345 tỷ đồng, chiếm 14,04% giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản của khu vực.

**4.2. Nuôi trồng thủy sản**

**-** Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2025 ước đạt 23.930 ha, bằng 100,06% so với năm 2021 (23.915 ha); trong đó diện tích nuôi nước ngọt khoảng 19.500 ha, nuôi mặn – lợ khoảng trên 4.400 ha. Diện tích nuôi thâm canh, công nghiệp khoảng trên 8.000 ha, chiếm 30 - 35% tổng diện tích nuôi. Sản lượng nuôi trồng thủy sản năm 2025 ước đạt 201.895 tấn, bằng 122,36% so với năm 2021 (165.072 tấn); tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn tăng 5,17%/năm.

- Hình thức nuôi trồng thủy sản phát triển đa dạng với nhiều chủng loại sản phẩm cho giá trị kinh tế cao. Nuôi nước ngọt phát triển với đối tượng chủ lực là cá rô phi đơn tính, diện tích nuôi trên 8.000ha, sản phẩm phục vụ chế biến; nuôi thâm canh, tăng vụ và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật cho năng suất trên 20 tấn/ha. Nuôi lồng bè trên sông với quy mô 8.150 lồng, bè, sản lượng trên 26.000 tấn/năm[[6]](#footnote-6); đối tượng nuôi chủ yếu gồm cá trắm cỏ, chép, rô phi, diêu hồng, trắm đen, cá trắm cỏ, cá chép nuôi giòn, cá nheo mỹ, cá ngạnh... Nuôi nước mặn, lợ chiếm tỷ trọng lớn trong nuôi trồng thủy sản, các đối tượng nuôi có giá trị kinh tế cao và sản lượng lớn như tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá lồng bè, nhuyễn thể bãi triều…. Diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh, công nghệ cao vụ xuân hè khoảng 400-500 ha, năng suất 12-25 tấn/ha; vụ Đông khoảng 100-200 ha, năng suất đạt 10-15 tấn/ha. Tôm sú nuôi quảng canh cải tiến và bán thâm canh là chủ yếu, năng suất 0,3-0,5 tấn/ha/vụ; nuôi cá vược, trắm đen năng suất đạt 20 - 40 tấn/ha. Trên các vịnh thuộc quần đảo Cát Bà có 135 cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè (120 cơ sở nuôi lồng bè, 15 cơ sở nuôi giàn bè), sản lượng đạt 400-500 tấn/năm. Thành phố đã quy hoạch vùng nuôi nhuyễn thể bãi triều quy mô 1.900ha tại xã Hùng Thắng[[7]](#footnote-7). Các hình thức canh tác kết hợp rươi – cáy – lúa (1.700ha), thủy sản – lúa (416ha), sen – lúa – thủy sản (100ha) đã xuất hiện và phát triển ở nhiều vùng.

- Sản xuất giống thủy sản: Trên địa bàn thành phố có 38 cơ sở sản xuất giống thủy sản, hàng năm sản xuất được nhiều giống thủy sản có giá trị kinh tế. Sản lượng giống năm 2025 đạt 3.980 triệu con giống, gấp 1,05 lần năm 2021 (3.797 triệu con). Các loại cá giống chủ yếu là cá truyền thống, rô phi, tôm sú, cua biển, cá biển….. Nhập nội, thuần hóa, lai tạo và lưu giữ nguồn giống các loài thủy sản phổ biến đáp ứng nhu cầu sản xuất nuôi trồng thủy của thành phố và các tỉnh, thành khác.

- Một số mô hình nuôi thủy sản tiêu biểu: Khu nuôi tôm công nghiệp tại xã Phù Long huyện Cát Hải của Công ty TNHH Sơn Trường, quy mô 120 ha; năng suất 20 - 24 tấn/ha/năm; khu nuôi thâm canh cá trắm đen, cá vược tại phường Lập Lễ, thành phố Thủy Nguyên với diện tích 200 ha, năng suất đạt 20 - 25 tấn/ha; nhiều mô hình đã áp dụng quy trình sản xuất theo VietGAP mang lại hiệu quả kinh tế cao gấp 1,5 lần so với sản xuất thông thường.

- Về sản xuất an toàn: thành phố có trên 741 hộ nuôi trồng thủy sản với tổng diện tích gần 265ha trong các vùng sản xuất tập trung được chứng nhận sản xuất đạt tiêu chuẩn an toàn VietGAP; có 740ha sản xuất lúa - rươi - cáy kết hợp đã được chứng nhận sản xuất hữu cơ đối với sản phẩm lúa, gạo.

- Sản xuất tập trung: Hoạt động nuôi trồng thủy sản trên biển đã được sắp xếp lại, bảo đảm phát triển phù hợp (nuôi lồng, bè tại Vịnh Cát Bà, nuôi nhuyễn thể tại xã Hùng Thắng); nuôi tập trung theo vùng sản xuất (142 vùng, diện tích 4.499ha).

**4.3. Khai thác thủy sản**

- Tổng số tàu cá đã được đăng ký và cập nhật trên phần mềm Vnfishbase là 821 tàu (Lmax từ 6m ÷< 12m: 384tàu, Lmax từ 12m ÷< 15m: 152 tàu, Lmax từ 15m ÷< 24m: 223tàu, Lmax từ 24m trở lên: 62 tàu). Phân theo nhóm nghề khai thác: lưới kéo: 93 tàu, lưới rê: 260 tàu, câu: 45 tàu, lưới chụp: 138 tàu, hậu cần: 93 tàu, nghề khác: 192 tàu. Trên địa bàn thành phố không còn tàu cá ”3 không”.

- Sản lượng khai thác thủy sản năm 2025 ước đạt 118.000 tấn, bằng 110,28% so với năm 2020 (107.000 tấn); tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn tăng 2,205%/năm.

- Tổ chức sản xuất trong khai thác thủy sản: Theo mô hình nghiệp đoàn, tập đoàn, tố, đội đoàn kết sản xuất. Trên địa bàn thành phố có: 01 tập đoàn đánh cá Nam Triệu và 01 nghiệp đoàn đánh cá Ngọc Hải và 56 tổ, đội khai thác, dịch vụ sản xuất trên biển với 544 tàu tham gia; tập trung chủ yếu tại Nam Triệu, Đồ Sơn, Cát Hải, Bạch Long Vĩ. Các mô hình được thành lập trên cơ sở tự nguyện, hoạt động theo quy chế đã được thống nhất, gây dựng quỹ... bảo đảm theo các quy định của pháp luật. Thông qua tổ chức này, các ngư dân gắn kết với nhau, hỗ trợ nhau trong sản xuất, tiếp cận nhanh, chia sẻ thông tin về ngư trường, thời tiết, khí hậu, thị trường, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước; phối hợp với các cơ quan nhà nước trong công tác tuyên truyền pháp luật, bảo vệ chủ quyền biển và hải đảo của Tổ quốc.

**5. Cơ giới hóa trong sản xuất, bảo quản chế biến nông nghiệp**

**5.1. Số lượng, chủng loại máy**

- Toàn thành phố có tổng số lượng các loại máy, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp cụ thể: 9.852 máy làm đất; 1.936 máy gieo hạt; 330 máy cấy động cơ; 1.711 máy gặt đập liên hợp; 125.651 máy bơm nước (hệ thống công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, hộ gia đình); 654 máy sấy nông lâm thủy sản. Các loại máy, thiết bị đã được các hộ nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp trên địa bàn thành phố đầu tư mua sắm đưa vào sản xuất, đã giải phóng sức lao động, tăng hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra còn một số loại máy khác phục vụ cho sản xuất, chế biến, bảo quản nông sản như: 3.144 máy xay xát gạo; 77 kho lạnh bảo quản nông sản; 4117 máy nghiền (thức ăn gia súc...); 23.802 máy trong nuôi trồng thủy sản (máy sục khí, máy đập oxy...);

**5.2. Mức độ cơ giới hóa trong nông nghiệp**

Tỷ lệ cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp, chế biến nông sản không đồng đều giữa các khâu. Một số khâu có tỷ lệ cơ giới cao như: làm đất, tưới tiêu nước chủ động, phun thuốc bảo vệ thực vật, thu hoạch; một số khâu có tỷ lệ cơ giới hóa còn thấp như gieo sạ/cấy, chế biến nông sản.

*a) Mức độ cơ giới hóa trong trồng trọt*

- Khâu làm đất phục vụ canh tác lúa, cây rau màu: tỷ lệ cơ giới hóa khâu làm đất đối với rau màu đạt 85%, đối với cây lúa đạt 100%.

- Khâu gieo trồng chủ yếu vẫn làm thủ công: tỷ lệ cơ giới hóa chỉ đạt khoảng 15%.

- Khâu chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh: tỷ lệ cơ giới hóa đạt 80%, phổ biến các bình bơm thuốc trừ sâu đeo vai chạy bằng ắc quy, máy bơm thuốc trừ sâu gắn động cơ xăng hay một số máy bay phun thuốc sâu.

- Tưới tiêu nước chủ động: đảm bảo đạt 99,8%.

- Khâu thu hoạch: tỷ lệ cao 95% (máy gặt đập liên hợp được sử dụng phổ biến, đảm bảo tính thời vụ khẩn trương, tăng năng suất, chất lượng và giảm tổn thất trong nông nghiệp); riêng đối với cây rau màu chỉ đạt khoảng 15%.

- Khâu vận chuyển trong sản xuất nông nghiệp: tỷ lệ đạt 90%.

- Tỷ lệ cơ giới hóa khâu sấy thóc đạt 15%.

*b) Mức độ cơ giới hóa trong chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp và chế biến nông sản*

- Trong chăn nuôi: mới chỉ tập trung cơ giới hóa khâu cung cấp thức ăn, cung cấp nước uống, xử lý chất thải chăn nuôi đối với các trang trại và giết mổ tại các cơ sở tập trung.

+ Tỷ lệ cơ giới hóa khâu cung cấp thức ăn tại các trang trại đạt từ 50%;

+ Tỷ lệ cơ giới hóa khâu cung cấp nước uống tại các trang trại đạt 100%;

+ Tỷ lệ cơ giới hóa khâu xử lý chất thải chăn nuôi tại các trang trại đạt 75%.

+ Tỷ lệ giết mổ qua các cơ sở tập trung đạt từ 60%.

- Trong nuôi trồng thủy sản:

+ Đối với nuôi trồng thủy sản: Tập trung sử dụng máy móc ở các vùng nuôi thâm canh, bán thâm canh. Tỷ lệ cơ giới hóa khâu cung cấp thức ăn đạt 50%; các khâu sục khí, cung cấp nước, nạo vét và vệ sinh ao đầm đạt tỷ lệ 100%.

+ Đối với khai thác thủy sản: Tỷ lệ tàu cá có chiều dài trên 15m được trang bị hệ thống thu thả lưới bằng tời thủy lực đạt 30%; 40% tàu có chiều dài trên 12m trang bị máy dò cá tự động, 60% tàu được trang bị hầm bảo quản hải sản.

*c) Mức độ cơ giới hóa trong lâm nghiệp*

Tại các vùng trồng rừng tập trung đồi núi đất, tỷ lệ cơ giới hóa khâu làm đất, trồng cây đạt 30%; tỷ lệ cơ giới hóa khâu phòng trừ sâu bệnh đạt 50%, tỷ lệ cơ giới hóa khâu khai thác đạt 75%; phòng, chống cháy rừng đạt 100% diện tích bằng trang thiết bị hiện đại.

*d) Mức độ cơ giới hóa trong chế biến, bảo quản nông sản*

Trong công nghiệp chế biến, bảo quản sau thu hoạch: tỷ lệ cơ giới hóa trong chế biến nông lâm thủy sản vẫn còn hạn chế, năng suất thấp; sản phẩm chế biến chủ yếu ở dạng thô, mức độ cơ giới hóa mới đạt 21,4%.

**6. Chương trình Mỗi xã một sản phẩm OCOP**

- Sau 5 năm triển khai, thực hiện Chương trình OCOP trên địa bàn thành phố Hải Phòng, đã có 855 sản phẩm OCOP được đánh giá xếp hạng sao *(08 sản phẩm đạt 5 sao; 256 sản phẩm đạt 4 sao và 591 sản phẩm đạt 3 sao)*, trong đó có 647 sản phẩm OCOP còn hiệu lực *(08 sản phẩm đạt 5 sao; 117 sản phẩm đạt 4 sao và 468 sản phẩm đạt 3 sao)*.

- Chương trình OCOP đã tạo động lực lớn khuyến khích, khai thác và sử dụng nguồn nguyên liệu là thế mạnh của địa phương nên đã hình thành chuỗi giá trị gia tăng trong liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; góp phần thúc đẩy việc hoàn thiện, nâng cao chất lượng sản phẩm. Tham gia chương trình OCOP đã thúc đẩy sự chuyển đổi nhận thức đối với các cá nhân, tổ chức trong việc quảng bá, giới thiệu và xây dựng, phát triển thương hiệu cho sản phẩm; việc đổi mới bao bì, nhãn mác được chú trọng. Nhiều sản phẩm khi được gắn chứng nhận sản phẩm OCOP trên nhãn mác đã tạo được lòng tin, cũng như nâng cao giá trị của sản phẩm đối với người tiêu dùng trong nước cũng như quốc tế; đồng thời, phát triển phong trào khởi nghiệp đối với lao động trẻ có trình độ, tạo ra những sản phẩm có giá trị cho xã hội, tạo công ăn việc làm, ổn định, nâng cao đời sống và thu nhập cho người dân ngay chính trên đất quê hương.

**II. Chế biến và tiêu thụ nông sản**

**1. Chế biến nông sản**

- Thành phố có **1.059** cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản được thẩm định, đánh giá cơ sở đủ điều kiện chứng nhận an toàn thực phẩm. Loại hình sản xuất, kinh doanh chủ yếu: trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, tàu cá, giết mổ, thu gom sơ chế chế biến, kho lạnh, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản…Trong số đó, có **235** cơ sở là doanh nghiệp chế biến nông sản (chiếm 22,19%). Phần lớn các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, chế biến các sản phẩm như: cà rốt, khoai tây; đóng hộp dưa bao tử, dứa, cà chua, thịt gia súc, gia cầm, rau củ quả, thủy sản, nước mắm.... Ngoài ra còn có khoảng 3.200 cơ sở là hộ sản xuất cá thể với quy mô chế biến và kinh doanh nông sản nhỏ lẻ.

- Về sản lượng chế biến:

+ Sản phẩm chế biến có nguồn gốc thực vật: Rau củ quả, đậu phụ, đường, chè, cà phê, ca cao, nấm đông trùng hạ thảo... khoảng 20.000 tấn/năm; gạo khoảng 50.000 tấn/năm; tương ớt, giấm tỏi, ớt, tương bần, nước tương, nước hàng.. trên 1.500.000 lít/năm.

+ Sản phẩm chế biến có nguồn gốc động vật: trên 15.000 tấn/năm (giò, chả, nem chua, thịt hun khói, chân giò ủ muối, xúc xích, lạp sườn, đồ hộp…).

+ Sản phẩm chế biến từ thủy sản: 26.000 tấn các loại/năm (chả cá, chả mực, thủy sản một nắng, ruốc tôm, cá kho, mắm tôm, bột rau câu, bột sương sáo “sương sáo đen, sương sáo trắng”; bột rau câu “Agar, Jelly”, bột rong sụn, bột rau câu dẻo, muối, gia vị, và nước mắm).

**2. Tiêu thụ nông sản**

- Sản phẩm qua chế biến của Hải Phòng được tiêu thụ tại thị trường của thành phố, các địa phương khác trong cả nước và xuất khẩu, trong đó, tiêu thụ tại thị trường của thành phố và trong nước vẫn là chủ yếu (tiêu thụ nội địa).

- Các sản phẩm tiêu thụ nội địa: Đồ hộp (cá hộp, thịt hộp, pate…) được tiêu thụ toàn quốc; cá kho tiêu thụ tại thị trường Hải Phòng, Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh; nước mắm, mắm tôm, tương ớt, xì dầu, tương cà, dưa chuột muối, cá một nắng, chả cá, bánh đa… tiêu thụ tại thị trường Hải Phòng, Hà Nội, Hưng Yên, Quảng Ninh, Ninh Bình, Lào Cai, Sơn La, Bắc Ninh…; hạt tiêu, bột hành, tỏi, ớt khô tiêu thụ tại thị trường Hải Phòng, Hà Nội, Quảng Ninh….

- Xuất khẩu rau, củ, quả: Thành phố hiện nay có: 475 mã số vùng trồng, (*trong đó 270 mã số vùng trồng phục vụ xuất khẩu, diện tích 1.983ha[[8]](#footnote-8); 205 mã phục vụ tiêu thụ trong nước với diện tích 1.337 ha*). Các mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói được cấp đều đáp ứng các quy định của các nước nhập khẩu; 8 cơ sở đóng gói với 24 mã số được cấp phục vụ đóng gói nông sản xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Hoa Kỳ, Úc, Newzeland, Nhật Bản, EU và Thái Lan.

Các nông sản xuất khẩu chủ yếu hàng năm:

+ Vải thiều: Diện tích sản xuất vải ước đạt 9.500ha, sản lượng khoảng 65.000 tấn, trong đó có khoảng trên 35.000 tấn vải được xuất khẩu sang các thị trường như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, EU và các nước khác.

+ Nhãn: Diện tích sản xuất nhãn ước đạt 2.490ha, sản lượng ước đạt 19.500 tấn. Sản phẩm thu hoạch chủ yếu vẫn được tiêu thụ nội địa, một số ít xuất khẩu sang các thị trường như Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Thái Lan và một số nước EU…

+ Cà rốt: Diện tích sản xuất cà rốt 1.164ha, sản lượng ước đạt 58.600 tấn, trong đó có khoảng 70% sản lượng cà rốt xuất khẩu sang thị trường các nước khu vực Trung Đông và Hàn Quốc, Nhật Bản, châu Âu, Malaysia, Singapore, Thái Lan,... 30% còn lại tiêu thụ trong nước.

+ Sản phẩm tương cà, dưa chuột muối, cà chua muối, đậu tương rau, đông trùng hạ thảo xuất khẩu đi Nga, Phần Lan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Úc.

- Xuất khẩu sản phẩm thủy sản: Trên địa bàn thành phố có 10 doanh nghiệp[[9]](#footnote-9) tham gia Chương trình chứng nhận thủy sản xuất khẩu thủy sản. Hàng năm, có trên 300 lô hàng với trên 40.000 tấn sản phẩm thủy sản xuất khẩu. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu: Hải sâm, hàu ướp đá đông lạnh, cá nục hoa (mackerel) đông lạnh, cá khô (Alaska), cá đổng ướp đá, Surimi, Nghêu luộc, Aga, nước mắm... Thị trường xuất khẩu: Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc, Nhật Bản, ASEAN, EU.

**III. Hoạt động doanh nghiệp, hợp tác xã và trang trại trong sản xuất nông nghiệp**

**1. Doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp**

- Doanh nghiệp được xác định là tác nhân quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn trong nông nghiệp. Năm 2022, số doanh nghiệp hoạt động trong nông, lâm, thủy sản là 93 doanh nghiệp, chiếm 0,36% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn thành phố (trong đó, ở phía Đông thành phố là 54 doanh nghiệp, ở phía Tây thành phố là 41 doanh nghiệp).

- Một số doanh nghiệp tiêu biểu trong nông nghiệp: Công ty Giống gia cầm Lượng Huệ (phường An Phong), Nhà máy Chế biến thủy sản xuất khẩu, sản xuất bột cá và hậu cần nghề cá (phường Đồ Sơn), Công ty VinEco (xã Vĩnh Bảo), [Công ty TNHH lợn giống DABACO Hải Phòng](http://www.dabaco.com.vn/vn/cac-cong-ty-con/cong-ty-tnhh-lon-giong-dabaco-hai-phong.html) (phường Lưu Kiếm), Công ty Cổ phần Thành Trang (An Lão), Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hiền Lê (An Dương, Vĩnh Bảo), [Công Ty TNHH Chế Biến Thực Phẩm Phú Cường](https://www.yellowpages.vn/lgs/1187725479/cong-ty-tnhh-che-bien-thuc-pham-phu-cuong.html) (Phường Phù Liễn), [Công ty Cổ phần đầu tư Hải Âu Việt](https://nongsan.haiphong.gov.vn/shop/cua-hang-kinh-doanh-thuc-pham-thuoc-cong-ty-co-phan-dau-tu-hai-au-viet) (xã Nghi Dương), Công ty TNHH Thương mại Tùng Tuyết (phường Dương Kinh), Công ty TNHH Phát triển thủy sản Hoàng Hương (phường Dương Kinh), Công Ty TNHH Khoa Thành (Phường Dương Kinh), Công ty CP Ameii Việt Nam (xã Thanh Hà)….

- Thực tiễn cho thấy, các doanh nghiệp giữ vai trò quan trọng trong phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố: sản xuất giống (thủy sản, lợn giống, gia cầm giống), liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Hàng năm, tạo công ăn, việc làm cho 3.740 lao động với thu nhập bình quân 6,5 triệu đồng/người/tháng.

- Nguồn vốn của doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp không ngừng tăng, năm 2020 là 6.784 tỷ đồng, năm 2021 là 7.314 tỷ đồng, năm 2020 là 7.892 tỷ động. Tuy nhiên, do sản xuất nông nghiệp có những đặc thù riêng (sản xuất nông nghiệp giá trị thấp, rủi ro cao, phụ thuộc vào thời tiết, thị trường...) nên số lượng doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp còn ít thấp, chiếm 0,36% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn thành phố.

**2. Hợp tác xã sản xuất nông nghiệp**

- Toàn thành phố hiện có 704 hợp tác xã (HTX) hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, trong đó có: 142 HTX tạm ngừng hoạt động và ngừng hoạt động lâu ngày chưa thực hiện giải thể theo quy định, chiếm 20,17% và 562 HTX đang hoạt động, chiếm 79,83%; Trong số 562 HTX đang hoạt động, có 301 HTX trồng trọt, 32 HTX chăn nuôi, 42 HTX thủy sản, 184 HTX tổng hợp và 03 HTX nước sạch nông thôn. Tổng số thành viên tham gia HTX là 179.340 người; số lao động làm việc thường xuyên là 10.074 người. Doanh thu 1,4 tỷ đồng/HTX/năm; lợi nhuận 27 triệu đồng/HTX/năm; thu nhập bình quân 6,0 triệu đồng/lao động/tháng (78 triệu đồng/năm).

- Đánh giá, phân loại hợp tác xã theo Thông tư số 09/2017/TT-BNNPTNT ngày 17/4/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có: 276 hợp tác xã hoạt động khá, tốt, chiếm 49,11%; 10 hợp tác xã mới thành lập, chiếm 1,78% nên chưa đánh giá, xếp loại; còn lại 276 hợp tác xã hoạt động trung bình, yếu và chưa đánh giá, xếp loại, chiếm 49,11%.

- Các hợp tác xã đã tạo việc làm, góp phần nâng cao thu nhập cho lao động nông thôn và hoàn thành mục tiêu chương trình xây dựng nông thôn mới; nhiều hợp tác xã, trang trại là mô hình tiêu biểu về sản xuất hàng hóa tập trung, tham gia thực hiện chuyển giao kỹ thuật, cung ứng dịch vụ đầu vào, tiêu thụ sản phẩm nông sản hình thành chuỗi liên kết bền vững trong sản xuất nông nghiệp. Số hợp tác xã tham gia liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm là 135 hợp tác xã, chiếm 36,29% số hợp tác xã đang hoạt động.

**3. Kinh tế trang trại**

- Năm 2025, thành phố có **1.225 trang trại** đạt tiêu chí theo quy định tại Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chí kinh tế trang trại, gấp 1,37 lần năm 2021 (893 trang trại), trong đó có: 1.042 trang trại chăn nuôi, chiếm 85,06%; 26 trang trại trồng trọt, chiếm 2,12%; 82 trang trại nuôi trồng thủy sản, chiếm 6,69%; 75 trang trại tổng hợp, chiếm 6,12%.

- Nhiều trang trại đã chủ động ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao vào sản xuất; có 307 trang trại tham gia hoạt động hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, chiếm 29,2%.

- Về đất đai, lao động: Tổng diện tích đất của các trang trại được sử dụng là 1.560 ha (bình quân 1,27ha/trang trại); tổng số lao động thường xuyên tại các trang trại là 2.450 lao động (bình quân 2,0 lao động/trrang trại).

- Về vốn đầu tư và giá trị sản xuất của trang trại: tổng vốn đầu tư bình quân là 2.450 triệu đồng/trang trại; tổng giá trị sản xuất là 5.220 triệu đồng/trang trại.

**IV. Đánh giá chung kết quả sản xuất, kinh doanh nông nghiệp giai đoạn 2021-2025**

**1. Kết quả đạt được**

- Giai đoạn 2021-2025, sản xuất nông nghiệp, thủy sản, kinh tế nông thôn liên tục giữ vững nhịp độ phát triển; năng suất, sản lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm nông sản luôn tăng, đảm bảo an ninh lương thực, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống của người dân nông thôn. Cơ cấu kinh tế nông nghiệp, thủy sản chuyển dịch đúng hướng với nhiều kết quả nổi bật; sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, cơ giới hóa không ngừng được mở rộng.

- Nông nghiệp tiếp tục phát triển cả quy mô và trình độ sản xuất; sản xuất nông nghiệp phát triển theo hướng hàng hóa tập trung ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng; sản xuất gắn kết với thị trường tiêu thụ; đã hình thành và mở rộng nhiều vùng sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, áp dụng đồng bộ cơ giới hóa trong các khâu của sản xuất; một số sản phẩm nông sản được xuất khẩu sang thị trường EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ…

- Sản xuất chăn nuôi tiếp tục phát triển, chuyển dịch theo hướng: giảm và dừng hoạt động chăn nuôi trong các khu vực đô thị; giảm số lượng, quy mô, giá trị chăn nuôi nông hộ; tăng phát triển chăn nuôi trang trại, tập trung, an toàn dịch bệnh, liên kết theo chuỗi giá trị. Giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tiếp tục được duy trì.

- Kinh tế thủy sản tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp. Nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh tiếp tục được mở rộng; giảm nuôi trồng thủy sản lồng bè gây ô nhiễm môi trường, phát triển nuôi trồng thủy sản trên các khu vực biển phù hợp. Phát triển sản xuất khai thác thủy sản theo hạn ngạch và cơ cấu nghề phù hợp, đáp ứng các yêu cầu về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định.

- Diện mạo, kết cấu hạ tầng nông thôn hai địa phương ngày càng khang trang, hiện đại.

- Việc quy hoạch khu, vùng nông nghiệp ứng dụng cao đã góp phần định hướng thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào sản xuất nông nghiệp, góp phần thúc đẩy tăng năng suất, sản lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm nông sản, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống của người dân nông thôn. Việc thực hiện quy hoạch bước đầu đã đạt được những kết quả nhất định đã hình thành được một số khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và đi vào sản xuất. Hình thành một số chuỗi liên kết giá trị giữa doanh nghiệp với nông dân.

**2. Tồn tại, hạn chế**

- Sản xuất nông nghiệp còn phân tán, việc tích tụ ruộng đất gặp nhiều khó khăn nên việc thực hiện cơ giới hóa, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và thu hút đầu tư vào sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn vẫn còn hạn chế. Thực hiện quy hoạch khu vùng nông nghiệp công nghệ cao chưa đạt được theo kế hoạch đề ra, hiệu quả hoạt động của các khu, vùng nông nghiệp công nghệ cao hiện có chưa xứng với tiềm năng và mục tiêu đề ra.

- Lĩnh vực chế biến, bảo quản sau thu hoạch còn hạn chế. Phần lớn nông  
sản xuất bán ra thị trường ở dạng sơ chế, sản phẩm có giá trị gia tăng thấp. Một số mặt hàng nông sản chủ lực của tỉnh có sản lượng lớn như vải thiều, cà rốt, hành củ, su hào, bắp cải... vẫn chủ yếu tiêu thụ tươi, thời gian bảo quản ngắn nên tạo sức ép lớn cho tiêu thụ khi chính vụ.

- Mối liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm bước đầu đã hình thành,  
tuy nhiên nhiều mô hình còn lỏng lẻo, thiếu tính bền vững. Nhất là việc liên kết  
giữa các Hợp tác xã nông nghiệp với các chủ thể sản xuất kinh doanh khác còn mang tính hình thức.

- Việc đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp có chuyển biến nhưng kết quả chưa cao, nhiều HTX nông nghiệp có quy mô hoạt động nhỏ, sức cạnh tranh thấp, năng lực quản trị, khả năng tài chính hạn chế. Phần lớn các chuỗi liên kết sản xuất quy mô còn nhỏ lẻ, tỷ lệ chuỗi liên kết sản xuất nông sản theo các tiêu chuẩn, chất lượng bền vững còn thấp, thiếu tính bền vững.

- Một số chính sách hỗ trợ chưa phù hợp với tình hình thực tiễn, chưa triển khai được do vướng mắc về trình tự thủ tục nên chưa tạo sức hấp dẫn với các nhà đầu tư. Một số chính sách chưa đầy đủ căn cứ pháp lý để triển khai thực hiện như các chính sách hỗ trợ từ nguồn vốn đầu tư công.

**3. Nguyên nhân**

- Sản xuất nông nghiệp chịu ảnh hưởng lớn của thiên tai, dịch bệnh, mức độ rủi ro cao, lợi nhuận thấp; biến đổi khí hậu ngày càng rõ nét, đã tác động sâu sắc đến sản xuất nông nghiệp; tình trạng xâm nhập mặn, thiếu nước ngọt phục vụ sản xuất đã xảy ra; diện tích đất nông nghiệp liên tục được thu hẹp (giảm 1.300ha/năm, tương ứng với 1,80% diện tích đất nông nghiệp) để phục vụ cho phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh; số lượng, trình độ nghề của lao động trong nông nghiệp, nông thôn ngày một giảm do chuyển dịch sang các khu vực khác… đã ảnh hưởng đến sự phát triển của nông nghiệp trong thời gian qua.

- Sản phẩm nông nghiệp, thủy sản và ngành nghề nông thôn thành phố đa dạng song quy mô nhỏ lẻ, manh mún, sản xuất mang tính tự phát nên khó khăn trong việc xác định sản phẩm chủ lực để phát triển. Quy mô sản xuất còn nhỏ vốn đầu tư thấp; khoa học công nghệ áp dụng chưa sâu và đồng bộ.

- Nguồn ngân sách nhà nước đầu tư cho sản xuất nông nghiệp rất hạn chế lên gặp khó khăn trong việc triển khai thực hiện.

- Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp chủ yếu là vừa và nhỏ, nguồn lực thấp. Thị trường đầu ra sản phẩm còn thiếu tính liên kết, chủ yếu là tiêu thụ nội địa nên hiệu quả chưa cao, nhiều thời điểm sản phẩm bị ứ đọng, khó tiêu thụ gây thua lỗ.

- Nguồn lực dành cho phát triển sản xuất nông nghiệp còn chưa đáp ứng nhu cầu phát triển; Một số doanh nghiệp khó khăn trong việc tiếp cận vốn ngân hàng do năng lực tài chính hạn chế, phương án chưa khả thi, thiếu tài sản đảm bảo...

**PHẦN THỨ BA  
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH   
PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021-2025**

**I. Kết quả thực hiện chính sách về phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản giai đoạn 2021-2025**

**1. Kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách của Trung ương liên quan đến phát triển nông nghiệp, thủy sản** (*Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ* *Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số [35/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/nghi-dinh-35-2015-nd-cp-ve-quan-ly-su-dung-dat-trong-lua-271072.aspx" \o "Nghị định 35/2015/NĐ-CP" \t "_blank) ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa)*

Căn cứ quy định về việc hỗ trợ cho người trồng lúa để áp dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất lúa; hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, giai đoạn năm 2022-2024, thành phố đã bố trí nguồn kinh phí để hỗ trợ cho người sản xuất áp dụng tiến bộ kỹ thuật với tổng diện tích 2.320,8 ha, với tổng kinh phí trên 22 tỷ đồng.

- Việc triển khai thực hiện hỗ trợ sản xuất lúa thông qua các mô hình đã mang lại hiệu quả kinh tế cho hộ dân tham gia (trung bình năng suất lúa tại các mô hình cao hơn năng suất đại trà 5-10%, lợi nhuận trung bình tăng 10-15% ) góp phần bảo vệ và phát triển đất trồng lúa, đảm bảo an ninh lương thực.

- Các mô hình góp phần khắc phục tình trạng nông dân bỏ ruộng không canh tác; hình thành các vùng sản xuất lúa tập trung quy mô lớn, quy vùng sản xuất cùng giống, cùng trà tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật, cơ giới hóa đồng bộ trong chăm sóc, gieo cấy thu hoạch.

- Nâng cao nhận thức, trình độ kỹ thuật trong sản xuất lúa (thay đổi tập quán canh tác, không lạm dụng phân bón hóa học, không sử dụng thuốc bảo vệ thực vật định kỳ, tùy tiện mà chỉ sử dụng khi đến ngưỡng phòng trừ và tuân thủ theo đúng nguyên tắc 4 đúng để bảo vệ thiên địch, bảo vệ môi trường và sức khỏe cộng đồng…) góp phần bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển nông nghiệp bền vững.

**2. Kết quả thực hiện cơ chế, chính sách của thành phố Hải Phòng về phát triển nông nghiệp, thủy sản**

***2.1. Nghị quyết số 44/2018/NQ-HĐND ngày 24/12/2018 về thông qua Đề  
án giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn thành phố giai đoạn  
2018-2020 và số 26/2019/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 quy định mức hỗ trợ  
kinh phí thủy lợi nội đồng trên địa bàn thành phố***

*a) Kết quả thực hiện*

Hàng năm Ủy ban nhân dân thành phố ban hành các Quyết định phân bổ kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm dịch vụ công ích cho các Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi và thủy lợi nội đồng cho các địa phương với số kinh phí là 554,347 tỷ đồng; trong đó năm 2021 là 139,722 tỷ đồng; năm 2022 là 138,913 tỷ đồng, năm 2023 là 136,965 tỷ đồng; năm 2024 là 138,745 tỷ đồng).

*b) Đánh giá kết quả thực hiện*

Chính sách hỗ trợ giá sản phẩm dịch vụ công ích, thủy lợi  
nội đồng đã giảm kinh phí đóng góp của người dân nông thôn; có kinh phí để duy tu, sửa chữa những công trình thủy lợi bị hư hỏng, xuống cấp. Bên cạnh đó nhờ có chính sách này đã góp phần tăng diện tích tưới, tiêu chủ động, tăng năng suất lúa. Diện tích rau màu, cây công nghiệp, cây vụ đông được tưới cũng tăng mạnh.

***2.2. Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 quy định cơ chế,  
chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất rau, quả trên địa bàn thành phố Hải  
Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030***

*a) Kết quả thực hiện*

Triển khai thực hiện 08 mô hình thử nghiệm một số loại cây trồng với tổng diện tích 6,48 ha (07 mô hình trồng chanh leo, quy mô 720m2/mô hình tại các xã An Hưng-An Dương, Thụy Hương-Kiến Thụy và Liên Khê-Thủy Nguyên; xã Thắng Thủy-Vĩnh Bảo; Quang Phục-Tiên Lãng; An Tiến, An Thái-An Lão)

Năm 2021 thành phố đã phân bổ kinh phí cho các địa phương triển khai thực hiện hỗ trợ 794 hộ dân thuộc 11 vùng (4 vùng cây ăn quả (15,7 ha); 7 vùng trồng rau màu (62.6 ha) với tổng kinh phí 3.412,046 triệu đồng, cụ thể:

+ Vĩnh Bảo: 2 vùng (10,7 ha), kinh phí 409,30 triệu đồng

+ Tiên Lãng: 2 vùng (19,6 ha), kinh phí 948,99 triệu đồng.

+ Thủy Nguyên: 2 vùng (22 ha), kinh phí 450,29 triệu đồng.

+ Kiến Thụy: 2 vùng (12 ha), kinh phí 731,05 triệu đồng.

+ An Dương: 2 vùng (10 ha), kinh phí 419,15 triệu đồng.

+ An Lão: 1 vùng (6 ha), kinh phí 452,0 triệu đồng.

*b) Đánh giá kết quả thực hiện*

Kết quả triển khai chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất rau, quả trên địa bàn thành phố Hải Phòng chưa đạt được mục tiêu, yêu cầu của Nghị quyết cũng như Kế hoạch số 283/KH-UBND ngày 20/11/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố;

Lý do không đạt được mục tiêu đề ra xuất phát từ việc xây dựng, phát triển các vùng trồng rau, quả thực hiện Nghị quyết trước đây dựa trên nhu cầu cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến rau, củ, quả của các doanh nghiệp (trong đó có Công ty TNHH Haphofood). Tuy nhiên, do ảnh hưởng của Dịch Covid-19, việc xuất khẩu nông sản ra thị trường nước ngoài gặp nhiều khó khăn đã tác động đến tâm lý của người sản xuất cũng như các doanh nghiệp tiêu thụ nông sản. Vì vậy, việc kết nối với các doanh nghiệp thu mua nông sản để ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm gặp rất nhiều khó khăn (dự án xây dựng Nhà máy chế biến rau, quả Haphofood không triển khai thực hiện); Sản xuất nông nghiệp thành phố chủ yếu vẫn quy nhỏ lẻ, phân tán dẫn đến việc vận động hình thành nên các vùng sản xuất tập trung còn nhiều khó khăn; lực lượng lao động sản xuất nông nghiệp thiếu do chuyển dịch cơ cấu lao động sang các ngành nghề khác; giá cả vật tư nông nghiệp tăng cao, chi phí sản xuất lớn; nhu cầu thu mua sản phẩm nông nghiệp biến động phụ thuộc vào thị trường. Vì vậy, chưa tạo được sức hút để doanh nghiệp và nông dân đầu tư vào phát triển sản xuất, việc liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm thiếu tính lâu dài và bền vững

Ngoài ra, Thành phố thực hiện quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, theo đó nhiều địa điểm dự kiến sẽ xây dựng vùng sản xuất rau, củ, quả theo Kế hoạch số 283/KH-UBND được quy hoạch phát triển công nghiệp, dịch vụ.

***2.3. Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 quy định chính sách hỗ trợ hệ thống giám sát tàu cá cho ngư dân thành phố Hải Phòng***

*a) Kết quả thực hiện*

Tổng kinh phí hỗ trợ 13/2020/NQ-HĐND từ năm 2021-2023: 2.577.953.901 đồng, trong đó: Kinh phí mua, lắp đặt thiết bị: 1.616.249.550 đồng; Kinh phí thuê bao: 961.704.351 đồng.

Cụ thể:

- Năm 2021 hỗ trợ cho 176 tàu cá với tổng kinh phí: 2.019.340.029 đồng cho các chủ tàu cá tại địa phương: Thủy Nguyên, Kiến Thụy, Đồ Sơn, Cát Hải, Dương Kinh. Trong đó:

+ Kinh phí mua, lắp đặt thiết bị: 1.616.249.550 đồng

+ Kinh phí thuê bao: 403.090.479 đồng.

- Năm 2022 hỗ trợ kinh phí thuê bao cho 109 tàu cá với tổng kinh phí: 289.126.896 đồng cho các chủ tàu cá tại địa phương: Thủy Nguyên, Đồ Sơn, Cát Hải.

- Năm 2023 hỗ trợ cho 96 tàu cá với tổng kinh phí: 269.486.976 đồng cho các chủ tàu cá tại địa phương: Thủy Nguyên, Đồ Sơn, Cát Hải, Dương Kinh.

*b) Đánh giá kết quả thực hiện*

- 100% tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên đã được lắp giám sát hành trình theo đúng quy định.

- Ý thức chấp hành pháp luật của các tổ chức, cá nhân có liên quan trong lĩnh vực thủy sản ngày càng được nâng cao, đặc biệt là đối với các tổ chức, cá nhân có tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên thực hiện duy trì kết nối giám sát hành trình....

***2.4. Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng***

Trong 4 năm (2021- 2025), thành phố đã đầu tư 7.297.865.000 đồng để hỗ trợ thực hiện Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản hàng hóa tập trung trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2022-2025.

*a) Kết quả thực hiện*

(1) Hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản hàng hóa tập trung: Hỗ trợ cho 16 cơ sở phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản hàng hóa tập trung trên địa bàn các huyện Vĩnh Bảo, Tiên Lãng 16 cơ sở phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản hàng hóa tập trung trên địa bàn các huyện Vĩnh Bảo, Tiên Lãng với tổng kinh phí là 3.804.981.153 đồng. Trong đó: lĩnh vực trồng trọt hỗ trợ 02 cơ sở sản xuất trồng trọt đầu tư mua máy làm đất, đầu tư mua máy bay phun thuốc bảo vệ thực vật để thúc đẩy cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất hàng hóa tập trung quy mô 08 ha; lĩnh vực chăn nuôi hỗ trợ 10 cơ sở chăn nuôi đầu tư mở rộng quy mô chăn nuôi hoặc nâng cấp hạ tầng về chuồng trại, hệ thống làm mát, xử lý chất thải, kho bảo quản sản phẩm, máy, thiết bị chuyên dùng, quy mô 6.800 con lợn thịt và lợn nái, 10.000 gà thịt và 10.000 gà đẻ trứng; lĩnh thủy sản hỗ trợ 04 cơ sở nuôi trồng thủy sản đầu tư hạ tầng ao nuôi, bể nuôi, nhà bạt, cấp nước, thoát nước, xử lý môi trường, kho lạnh bảo quản sản phẩm, lắp đặt giàn, lồng bè, máy, thiết bị quạt nước sục khí, quy mô 16,246 ha.

(2) Hỗ trợ chứng nhận áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, hữu cơ, chăn nuôi an toàn dịch bệnh và truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông nghiệp: Hỗ trợ chứng nhận áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, hữu cơ, chăn nuôi an toàn dịch bệnh và truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông nghiệp. Trong 3 năm, thành phố đã phân bổ kinh phí hỗ trợ cho 77 cơ sở tham gia hỗ trợ chứng nhận áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, hữu cơ, chăn nuôi an toàn dịch bệnh và 26 cơ sở truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông nghiệp với tổng số tiền 2.412 triệu đồng trong đó: (năm 2022: 24 cơ sở VietGAP là 1.014 triệu đồng và 6 cơ sở hỗ trợ tem truy xuất là 32 triệu đồng; năm 2023: 27 cơ sở VietGAP là 1.195,68 triệu đồng và 8 cơ sở hỗ trợ tem truy xuất là 170,4 triệu đồng; năm 2024: 20 cơ sở VietGAP là 894,864 triệu đồng và 8 cơ sở hỗ trợ tem truy xuất là 240 triệu đồng. Năm 2025, thành phố đã phân bổ kinh phí hỗ trợ chứng nhận 06 cơ sở áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt VietGAP, và 04 cơ sở tem truy xuất nguồn gốc số tiền là: 381.260.000 đồng).

(3) Chính sách tín dụng hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Điều 8 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP: Tại Điều 5 Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng đã quy định cụ thể về chính sách tín dụng hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và Sở Kế hoạch và Đầu tư được phân công phụ trách nội dung này. Theo báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư tính đến thời điểm hiện tại, chưa có doanh nghiệp đề xuất được hỗ trợ theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021. Do vậy, Sở Kế hoạch và Đầu tư chưa có nội dung đề xuất, phối hợp với Sở Tài chính trong công tác tham mưu phân bổ vốn vào mục “Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn” trong Dự toán thu, chi ngân sách của thành phố.

*b) Đánh giá kết quả*

- Chính sách hỗ trợ đã góp phần đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, thủy sản theo hướng an toàn, bền vững, gắn liên kết tiêu thụ, truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

+ Xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất, đầu tư máy móc, thiết bị tiên tiến và nâng cấp chuồng trại giúp các cơ sở sản xuất nâng cao năng suất lao động, đảm bảo phòng chống dịch bệnh, không lãng phí nguyên liệu, nguồn nhân lực; Giảm thải ô nhiễm môi trường, nâng cao hiệu quả sản xuất của các tổ chức, cá nhân hoạt động nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi tại các địa phương.

+ Các tổ chức cá nhân đã tập trung nguồn lực đầu tư mở rộng quy mô, phát triển sản xuất; áp dụng đổi mới quy trình công nghệ sản xuất nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, tăng giá trị, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường

- Giúp kết nối thông tin 4 nhà sản xuất, liên kết tiêu thụ, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hỗ trợ cho công tác quản lý nhà nước và kết nối được các thông tin về doanh nghiệp, nhà sản xuất, người tiêu dùng;

- Giúp minh bạch hóa thông tin trong sản xuất, kinh doanh nông sản; tạo thuận lợi trong việc tiếp cận công nghệ thông tin trong quản lý sản xuất, bán sản phẩm; kiểm soát được chất lượng sản phẩm; tạo niềm tin cho người tiêu dùng, hình thành thói quen tiêu dùng nông sản an toàn, có địa chỉ tin cậy. Cũng là giải pháp nâng cao giá trị, thương hiệu, thúc đẩy tiêu thụ nông sản bằng các nền tảng số. Giúp cơ quan chức năng thuận lợi trong quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm hàng hóa, quản lý về nguồn gốc xuất xứ và an toàn thực phẩm. Góp phần thiết thực cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng công khai, minh bạch, bình đẳng.

- Bên cạnh kết quả đạt được, trong triển khai thực hiện Nghị quyết còn một số tồn tại, hạn chế: Một số cơ chế, chính sách chưa được triển khai như: Việc triển khai các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp còn nhiều khó khăn chưa đáp ứng mục tiêu, yêu cầu của Nghị quyết; Tỷ lệ nông sản sản xuất theo tiêu chuẩn GAP, hữu cơ, an toàn dịch bệnh còn thấp, chưa có nhiều các sản phẩm nông nghiệp được dán tem truy xuất nguồn gốc so với tiềm năng của thành phố; Quy định chính sách tín dụng hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Điều 8 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP; Một số hộ dân có khả năng, tiềm lực về vốn, khả năng đầu tư phát triển sản xuất khó tiếp cận với cơ chế hỗ trợ do không nằm trong vùng quy hoạch chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản hoặc đối tượng sản xuất không phù hợp Nghị quyết.

***2.5. Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 06/11/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương và Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND ngày 14/11/2024 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 06/11/2023***

*a) Kết quả thực hiện*

Qua 04 năm triển khai thực hiện, Nghị quyết đã thu được một số kết quả cụ thể như sau:

- Lĩnh vực trồng trọt đã hỗ trợ: cấp và duy trì được 329 mã số vùng trồng với tổng diện tích 2.116 ha, 62 mã số cơ sở đóng gói phục vụ tiêu thụ trong nước và 24 mã số cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu; Tư vấn, tập huấn, đánh giá cấp giấy chứng nhận VietGAP trồng trọt năm thứ nhất được 1.071,24ha rau, trái cây; đánh giá duy trì lại năm thứ hai được 50,95ha vải; Tư vấn, tập huấn, đánh giá cấp giấy chứng nhận GlobalGAP trồng trọt được 90ha vải, nhãn; 07 mẫu vải, nhãn phân tích dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trước khi xuất khẩu để phục vụ công tác chỉ đạo quản lý và xúc tiến tiêu thụ các sản phẩm vải, nhãn; Hỗ trợ xây dựng được 63,78ha nhà màng, nâng tổng diện tích nhà màng, nhà lưới trên địa bàn toàn tỉnh lên 100,85ha; Hỗ trợ 710,9ha thuê đất để sản xuất quy mô lớn được nâng tổng diện tích tập trung nâng diện tích sản xuất quy mô lớn trên địa bàn toàn tỉnh lên trên 3.000ha; Hỗ trợ mở rộng được 362ha diện tích cây vụ đông.

- Lĩnh vực Chăn nuôi: Nghị quyết đã hỗ trợ được 107 cơ sở chăn nuôi; trong đó hỗ trợ tư vấn, tập huấn, đánh giá, cấp giấy chứng nhận năm thứ nhất được 86 cơ sở đạt chứng nhận VietGAHP chăn nuôi; 21 cơ sở đạt chứng nhận An toàn dịch bệnh động vật; đánh giá duy trì lại năm thứ hai được 35 cơ sở.

- Lĩnh vực thủy sản: thực hiện hỗ trợ tư vấn, tập huấn, đánh giá, cấp giấy chứng nhận VietGAP được 26 vùng nuôi trồng thủy sản tập trung.

- Hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá tiêu thụ nông sản: ngân sách tỉnh hỗ trợ tổ chức các hội nghị xúc tiến thương mại, giới thiêu, quảng bá tiêu thụ sản phẩm nông sản chủ lực, các sản phẩm đạt chứng nhận OCOP...: Hội nghị kết nối, xúc tiến tiêu thụ vải thiều Thanh Hà và nông sản tiêu biểu tỉnh Hải Dương; các Hội chợ, Hội nghị xúc tiến thương mại cấp tỉnh, chuỗi sự kiện quảng bá, kết nối giao thương tại các tỉnh Hưng Yên, Nam Định, Hà Nam, Sơn La, Lâm Đồng, Cần Thơ,...

- Phối hợp với các địa phương tổ chức thành công “Lễ hội thu hoạch hành, tỏi Kinh Môn năm 2024”; “Lễ hội lúa rươi hữu cơ năm 2024”. Tại lễ hội lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng lãnh đạo tỉnh Hải Dương đã cắt băng xuất bán chuyến hàng lúa hữu cơ đầu vụ. Đại diện các Công ty Cổ phần Kinh doanh Chế biến Nông sản Bảo Minh, Nông nghiệp Thế hệ mới và Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp An Thanh ký kết hợp đồng liên kết sản xuất gắn bao tiêu sản phẩm hữu cơ, hợp tác về du lịch sinh thái, trải nghiệm;…

*-* Nghị quyết triển khai hỗ trợ tổng 20 dự án từ nguồn vốn đầu tư công của  
tỉnh, trong đó 17 dự án xây dựng hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung và  
03 dự án xây dựng vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ kết hợp phát triển du lịch.  
Tổng kinh phí hỗ trợ gần 140 tỷ đồng.

*b) Đánh giá kết quả thực hiện*

- Các chính sách hỗ trợ của Nghị quyết đã góp phần nâng cao giá trị gia tăng lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nội ngành theo hướng tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi, thủy sản, giảm tỷ trọng ngành trồng trọt; tăng giá trị sản xuất trên ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản từ 167 triệu đồng năm 2020 lên khoảng 215 triệu đồng năm 2025; bước đầu hình thành và phát triển các khu, vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, sản xuất theo quy trình, ứng dụng khoa học công nghệ, góp phần nâng cao giá trị, hiệu quả các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, các sản phẩm chủ lực của tỉnh; Nghị quyết giúp mở rộng các mô hình ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao và hoàn thiện cơ sở hạ tầng các vùng sản xuất tập trung giảm bớt chi phí, giảm công lao động, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị trên một đơn vị diện tích.

- Trong quá trình triển khai các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp phát sinh một số vấn đề như: một số địa phương chưa thực sự quan tâm đến việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết nên nhiều người dân   
được các chính sách hỗ trợ; người nông dân chưa thấy được lợi ích lâu dài của việc sản xuất an toàn, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản, thường phá vỡ hợp đồng với doanh nghiệp nên chưa tạo được niềm tin cho doanh nghiệp khi tham gia vào chuỗi liên kết, chưa thu hút được doanh nghiệp; một số chính sách hỗ trợ chưa phù hợp với tình hình thực tiễn, chưa triển khai được do vướng mắc về trình tự thủ tục nên chưa tạo sức hấp dẫn với các nhà đầu tư; Công tác quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp chưa được thực hiện bài bản, khoa học, nhất là việc xác định quỹ đất sản xuất nông nghiệp cần giữ ổn định lâu dài; Nguồn lực dành cho phát triển sản xuất nông nghiệp còn chưa đáp ứng nhu cầu phát triển; Một số doanh nghiệp khó khăn trong việc tiếp cận vốn ngân hàng do năng lực tài chính hạn chế, phương án chưa khả thi, thiếu tài sản đảm bảo...

***2.6. Nghị*** *quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương*

*a) Kết quả thực hiện*

- Giai đoạn 2020-2025 đã triển khai 75 kế hoạch (48 trồng trọt; 16 chăn nuôi, 11 thủy sản), trong đó đã nghiệm thu, cấp kinh phí 69 kế hoạch và 06 kế hoạch đã nghiệm thu giai đoạn với tổng kinh phí hỗ trợ 60,214 tỷ đồng; Kế hoạch trong Quý IV năm 2025, triển khai nghiệm thu, quyết toán 06 kế hoạch còn lại với kinh phí dự kiến khoảng 2,048 tỷ đồng.

- Giai đoạn 2020-2025, tổng số lượng dự án/kế hoạch đã phối hợp với các địa phương triển khai 75 kế hoạch, trong đó đã nghiệm thu, cấp kinh phí 69 kế hoạch và 06 kế hoạch đã nghiệm thu giai đoạn với tổng kinh phí hỗ trợ 60,214 tỷ đồng; Kế hoạch trong Quý IV năm 2025, triển khai nghiệm thu, quyết toán 06 kế hoạch còn lại với kinh phí dự kiến khoảng 2,048 tỷ đồng.

- Số lượng dự án, kế hoạch liên kết được phê duyệt đều có sự tham gia của hợp tác xã. Chia theo nhóm ngành hàng là 48 kế hoạch thuộc lĩnh vực trồng trọt, 16 kế hoạch thuộc lĩnh vực chăn nuôi và 11 kế hoạch thuộc lĩnh vực thủy sản. Có 26 kế hoạch do doanh nghiệp làm chủ trì liên kết còn lại 46 kế hoạch do hợp tác xã làm chủ trì liên kết.

- Các kế hoạch liên kết đã thu hút được 2.489 hộ nông dân, 60 hợp tác xã, 28 doanh nghiệp và 18 cá nhân thu mua sản phẩm tham gia liên kết. Các hình thức liên kết gồm:

+ Liên kết cung ứng vật tư dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm: 18 kế hoạch

+ Liên kết cung ứng vật tư dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch gắn với tiêu thụ sản phẩm: 57 kế hoạch.

- Quy mô liên kết tại các Kế hoạch liên kết được phê duyệt:

+ Sản phẩm lúa gạo: có 07 kế hoạch, quy mô sản xuất 317,07 ha với 272 hộ nông dân tham gia sản xuất, hàng năm sản xuất được 2.660 tấn gạo chiếm tỷ lệ 0,4% trên tổng sản lượng thóc cả năm trên toàn tỉnh.

+ Sản phẩm rau, quả: có 41 kế hoạch, quy mô sản xuất 620,63 ha với 1.895 hộ nông dân tham gia sản xuất, hàng năm sản xuất được 1.650 tấn rau, quả các loại chiếm tỷ lệ 0,4% trên tổng sản lượng rau quả cả năm trên toàn tỉnh.

+ Sản phẩm thịt lợn: có 6 kế hoạch, quy mô sản xuất 32.352 con với 26 hộ nông dân tham gia sản xuất, hàng năm sản xuất được 1.200 tấn thịt chiếm tỷ lệ 1,5% trên tổng sản lượng thịt cả năm trên toàn tỉnh.

+ Sản phẩm thịt gà: có 9 kế hoạch, quy mô sản xuất 360.000 con với 54 hộ nông dân tham gia sản xuất, hàng năm sản xuất được 1.700 tấn thịt chiếm tỷ lệ 1,4% trên tổng sản lượng thịt cả năm trên toàn tỉnh.

+ Sản phẩm trứng gà: có 01 kế hoạch, quy mô sản xuất 60.000 con với 03 hộ nông dân tham gia sản xuất, hàng năm sản xuất được 15.000 nghìn quả trứng gà chiếm tỷ lệ 2,7% trên tổng sản lượng trứng gà cả năm trên toàn tỉnh.

+ Sản phẩm cá các loại: có 11 kế hoạch, quy mô sản xuất 222,5 ha với 115 hộ nông dân tham gia sản xuất, hàng năm sản xuất được khoảng 3.800 tấn cá các loại chiếm tỷ lệ 3,0% trên tổng sản lượng thủy sản cả năm trên toàn tỉnh.

*b) Đánh giá kết quả thực hiện*

- Các kế hoạch liên kết giúp người nông dân yên tâm tham gia sản xuất do không phải đầu tư vốn ban đầu, sản phẩm sản xuất ra không lo được mùa mất giá do đã cam kết thu mua theo Hợp đồng liên kết. Việc thực hiện duy trì chuỗi liên kết này góp phần tạo thu nhập ổn định cho các hộ dân tham gia liên kết, đồng thời các hộ được tập huấn hướng dẫn, thực hiện sản xuất theo quy trình sản xuất tốt do vậy quá trình sản xuất luôn đảm bảo năng suất và hiệu quả kinh tế ổn định.

- Hiện nay, các mô hình liên kết trên địa bàn tỉnh mới chỉ tập trung vào một số cây trồng như khoai tây, cà rốt chưa mở rộng ra được nhiều các sản phẩm có tính thời vụ cao và khó tiêu thụ như rau các loại, cá các loại...Các chính sách ưu đãi chủ yếu mới tập trung hỗ trợ được nội dung tư vấn xây dựng kế hoạch liên kết và hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã. Các nội dung khác như hỗ trợ cơ sở hạ tầng, mô hình khuyến nông, chuyển giao khoa học kỹ thuật... chưa triển khai được nhiều. Lý do việc triển khai hỗ trợ nội dung hạ tầng của dự án liên kết gặp nhiều khó khăn do phải áp dụng theo quy trình đầu tư xây dựng cơ bản.

***2.8. Đề án “Phát triển diện tích cấy lúa bằng máy giai đoạn 2020-2025”***

*a) Kết quả thực hiện*

Trong 04 năm, từ 2020-2023 triển khai Đề án, ngân sách nhà nước tỉnh đã hỗ trợ tổng kinh phí là 25.450.488.500 đồng

*- Hỗ trợ các cơ sở sản xuất mạ khay:* cho 27 cơ sở sản xuất mạ khay mở mới, 14 cơ sở sản xuất mạ khay mở rộng gồm 574.200 khay và 1.719,75 tấn giá thể; hỗ trợ cho thuê mặt bằng đối với 34 cơ sở. Tổng kinh phí hỗ trợ 9.161.750.000 đồng.

*- Hỗ trợ mô hình trình diễn cấy máy bằng mạ khay:* triển khai355mô hình trình diễn cấy máy với diện tích 1.332,5 ha, tổng kinh phí hỗ trợ xâydựng mô hình trình diễn là: 4.997.025.000 đồng.

*- Hỗ trợ mở rộng mô hình vùng sản xuất lúa hàng hóa quy mô lớn:* hỗ trợmở rộng được 176 mô hình với diện tích 2.285,3 ha, tổng kinh phí:5.141.880.000 đồng.

- *Hỗ trợ kinh phí tập huấn kỹ thuật, hội thảo, tuyên truyền để mở rộng sản xuất:m* tổ chức được: 356 lớp tập huấn với 17.781 lượt người tham dự với tổng kinh phí 3.451.322.200 đồng. Ngoài ra, đã tổ chức được 81 hội nghị thăm quan mô hình cấy máy (*trong đó Trung tâm Khuyến nông tổ chức 04 hội nghị, các địa phương tổ chức 77 hội nghị*) với tổng số 5.288 lượt người tham gia với tổng kinh phí 831.500.000 đồng.

*b) Đánh giá kết quả thực hiện*

Sau 4 năm thực hiện Đề án, diện tích cấy lúa theo phương thức cấy máy năm 2023 đạt 13.954 ha trong tổng số 108.354 ha gieo cấy lúa của tỉnh chiếm 12,87% diện tích gieo cấy (năm 2019 diện tích cấy lúa bằng máy đạt khoảng 3.570 ha). Nâng tổng số cơ sở sản xuất mạ khay cấy máy toàn tỉnh lên 48 cơ sở (năm 2020 có 15 cơ sở).

**II. Đánh giá kết quả thực hiện chính sách, đề án hỗ trợ sản xuất**

**1. Kết quả đạt được**

- Việc triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản hàng hóa giai đoạn 2020-2025 đã phần nào tạo động lực thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản, góp phần hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới. Đặc biệt đối với các Nghị quyết khu vực phía Tây Hải Phòng có tác động chuyển dịch cơ cấu kinh tế nội ngành theo hướng tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi, thủy sản, giảm tỷ trọng ngành trồng trọt; tăng giá trị sản xuất trên ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản; nâng cao giá trị gia tăng lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản; bước đầu hình thành và phát triển các khu, vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, sản xuất theo quy trình, ứng dụng khoa học công nghệ, góp phần nâng cao giá trị, hiệu quả các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, các sản phẩm chủ lực của tỉnh như: hành, tỏi, cà rốt, vải, ổi, na, vùng nuôi thủy sản tập trung, cá nuôi lồng, gà đồi Chí Linh… nâng tầm thương hiệu nông sản khu vực phía Tây Hải Phòng với thị trường trong nước và quốc tế.

- Các Đề án, Nghị quyết thực hiện giai đoạn 2021-2025 của khu vực phía Tây và phía Đông thành phố đã huy động nguồn lực của các tổ chức, cá nhân trong đầu tư áp dụng đổi mới quy trình công nghệ sản xuất, mở rộng quy mô, phát triển sản xuất giúp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, tăng giá trị, tăng khả năng cạnh tranh sản phẩm nông nghiệp thành phố trên thị trường. Từ đó mở rộng thị trường phân phối sản phẩm, đa dạng hóa các kênh phân phối sản phẩm; tạo việc làm ổn định và nâng cao thu nhập cho người lao động góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn….

**2. Tồn tại hạn chế**

- Chính sách giai đoạn 2021-2025 chưa đủ mạnh và đồng bộ để khuyến khích tập trung, tích tụ đất cho phát triển sản xuất tập trung.Một số chính sách chưa thực hiện được (hỗ trợ theo Nghị định số 57/2018/NQ-CP, hỗ trợ nông nghiệp thông minh gắn với chuyển đổi số; hỗ trợ cho các vùng sản xuất như xây dựng hệ thống tưới, hạ tầng vùng sản xuất). Một số chính sách chưa thực hiện hết quy mô như kế hoạch đã đề ra. Một số chính sách vẫn hướng đến sản xuất ở quy mô nhỏ. Còn thiếu nguồn lực cho thực hiện chính sách, một số chính sách hỗ trợ chưa phù hợp với thực tiễn, trình tự, thủ tục phức tạp.

- Một số chính sách liên quan đến đầu tư công như xây dựng cơ sở hạ tầng, hệ thống điện, hệ thống xử lý nước thải... với các quy định khắt khe nên chính  
sách chưa đủ sức hấp dẫn để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp.

**PHẦN THỨ TƯ  
PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN   
SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2026-2030**

**I. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2026-2030**

1. Trồng trọt: Sản xuất trồng trọt hàng hóa tập trung quy mô lớn, hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, cơ giới hóa đồng bộ, sản xuất tuần hoàn, sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu; mở rộng diện tích sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn, hữu cơ phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; gắn sản xuất với chế biến và thị trường tiêu thụ; kết hợp sản xuất nông nghiệp với du lịch và các ngành kinh tế khác. Đến năm 2030, diện tích gieo trồng đạt 215.500ha, trong đó: diện tích gieo cấy lúa 152.000ha, cây vụ đông 28.900ha, cây ăn quả 22.000ha. Tổ chức sản xuất theo các vùng sản xuất tập trung chuyên canh theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (*quy mô tối thiểu 10ha/vùng đối với lúa; 05ha/vùng đối với rau; 02ha/vùng đối với cây cảnh, cây ăn quả, cây công nghiệp*).

2. Chăn nuôi: Cơ cấu giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm trên 34% giá trị sản xuất nông nghiệp. Đến năm 2030: tổng đàn lợn 650 nghìn con, tổng đàn gia cầm đạt 26,65 triệu con, tổng đàn trâu 10 nghìn con, tổng đàn đàn bò 22 nghìn con. Phấn đấu tổng sản lượng thịt hơi các loại 280 nghìn tấn. Tăng quy mô và tỷ trọng chăn nuôi quy mô trang trại đạt 70-75%. Tỷ lệ chăn nuôi an toàn dịch bệnh: 50% trang trại chăn nuôi quy mô vừa và quy mô lớn đạt cơ sở an toàn dịch bệnh, 40% vùng chăn nuôi tập trung đạt vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh. Tỷ trọng sản phẩm thịt gia súc, gia cầm tiêu thụ trên địa bàn thành phố được giết mổ tập trung 70% sản phẩm thịt gia súc, gia cầm tiêu thụ trên địa bàn thành phố được giết mổ tập trung, áp dụng công nghệ giết mổ công nghiệp, bán công nghiệp.

3. Thủy sản: Tập trung phát triển nuôi trồng thủy sản thâm canh theo quy hoạch, ứng dụng công nghệ cao. Phát triển các loài thủy sản nước ngọt có giá trị kinh tế (cá trắm, đen, trắm cỏ, cá rô phi, diêu hồng, cá chạch, cá lăng...) theo hướng sản xuất tập trung, phát huy lợi thế, tiềm năng của từng vùng nuôi; phát triển nuôi hiệu quả đối tượng tôm nước lợ (tôm sú, tôm thẻ chân trắng) trong hệ thống nhà bạt, ao nổi...; phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển cho phù hợp, gắn kết với du lịch, chuyển dần từ nuôi trồng thủy sản nội địa, nuôi ven bờ sang phát triển ở vùng biển mở, vùng biển xa bờ theo quy mô công nghiệp.

4. Cơ giới hóa: Tập trung cơ giới đồng bộ các vùng trồng tập trung; trong các khâu làm đất, gieo trồng, cấy, chăm sóc và bảo vệ thực vật; tưới, tiêu nước; chế biến và bảo quản sản phẩm sau thu hoạch; Cơ giới hoá khâu sản xuất con giống, thức ăn, chuồng trại, hệ thống máng ăn, máng uống tự động, vệ sinh, xử lý môi trường, vận chuyển và giết mổ đạt 80 – 90%; Cơ giới hoá đạt 100% ở các vùng nuôi thâm canh, bán thâm canh và trên các tàu đánh bắt xa bờ trong hoạt động khai thác; Cơ giới hoá, hiện đại hoá theo hướng đầu tư dây chuyền chế biến nông sản cho 50% số các cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản nông, thuỷ sản. Trên 50% số cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản nông, thuỷ sản đạt trình độ công nghệ trung bình, tiên tiến trở lên đến năm 2030.

5. Chương trình OCOP: Chương trình OCOP: đến năm 2030, phấn đấu: ít nhất 1500 sản phẩm OCOP được công nhận đạt từ 3 sao trở lên, trong đó có khoảng 30 sản phẩm OCOP đạt 5 sao; 80% chủ thể OCOP là các HTX, doanh nghiệp nhỏ và vừa; ít nhất 30% các chủ thể OCOP xây dựng được chuỗi giá trị theo hướng kinh tế tuần hoàn, OCOP xanh gắn với vùng nguyên liệu ổn định; định vị được thương hiệu sản phẩm trên thị trường trong nước cũng như quốc tế; ít nhất 50% làng nghề có sản phẩm OCOP; ít nhất 80% chủ thể OCOP tham gia vào các kênh bán hàng hiện đại (hệ thống siêu thị, cửa hàng tiện lợi, sàn giao dịch thương mại điện tử...).

6. Xây dựng nông thôn mới phấn đấu đến năm 2030: 100% số xã hoàn thành các chỉ tiêu theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 và 5 xã nông thôn mới hiện đại theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030.

**II. NHÓM NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2026-2030**

Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ hướng tới nông nghiệp thông minh để nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, gắn liền tăng trưởng xanh và chuyển đổi số. Trong đó tập trung vào một số nội dung sau:

**1.** Quy hoạch, phát triển các vùng trọng điểm, chuyên canh sản xuất các sản  
phẩm nông nghiệp chủ lực, chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang  
tư duy kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

**2.** Chú trọng phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp an toàn, nông nghiệp hữu cơ gắn liền với ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ và cơ giới hóa trong sản xuất, bảo quản chế biến.

**3.** Phát huy tiềm năng của các sản phẩm truyền thống, sản phẩm lợi thế, chủ lực của tỉnh gắn với quy trình tiêu chuẩn hóa sản phẩm theo tiêu chuẩn trong nước và quốc tế, tạo nhiều giá trị khác biệt.

**4.** Chuyển đổi và sử dụng linh hoạt đất trồng lúa sang trồng cây rau màu,  
cây hằng năm khác, cây ăn quả có hiệu quả kinh tế cao hơn nhằm bảo đảm phát  
triển hài hòa giữa kinh tế, hiệu quả sử dụng đất và đảm bảo an ninh lương thực.

**5.** Đổi mới tổ chức sản xuất, gắn sản xuất với thị trường trên cơ sở tích tụ  
đất đai, thu hút các doanh nghiệp đầu tư hình thành các liên kết theo chuỗi giá trị  
từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật. Gắn phát  
triển sản xuất nông nghiệp kết hợp với du lịch sinh thái. Quan tâm đẩy mạnh xúc  
tiến thương mại, xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm nông nghiệp có lợi thế  
nhằm nâng cao giá trị gia tăng ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản.

**6.** Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong truyền thông, quảng bá sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm OCOP thông qua các sàn thương mại điện tử, các kênh bán hàng trực tuyến, livestream, đặc biệt ưu tiên hỗ trợ các sản phẩm có quy mô nhỏ.

**7.** Nhiệm vụ, giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động phát triển bảo quản, chế biến, quản lý chất lượng, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp: Khuyến khích ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chế biến tiên tiến, tự động hóa, thông minh và tiết kiệm năng lượng; Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao về chế biến thực phẩm, kiểm định chất lượng, quản lý chuỗi cung ứng nông sản; Hỗ trợ xây dựng, đăng ký và bảo hộ thương hiệu nông sản quốc gia, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể trong và ngoài nước.

8. Một trong nhiệm vụ giải pháp trọng tâm cần phải triển khai ngay để đảm bảo phát triển kinh tế nông nghiệp thành phố đáp ứng yêu cầu cơ cấu lại kinh tế theo hướng hiện đại, phù hợp với quy hoạch chung phát triển kinh tế - xã hội, gắn với xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế nông thôn đó là: (1) Tổ chức thực hiện cơ chế chính sách của Trung ương để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, phát triển liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản (Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP, Nghị định số 112/2024/NĐ-CP, Nghị định 106/2024/NĐ-CP; Nghị định số 96/2018/NĐ-CP, Nghị định số 77/2018/NĐ-CP; [Nghị định 113/2024/NĐ-CP](https://www.google.com/search?sca_esv=518de7ca735d1bf8&rlz=1C1GCEU_enVN1170VN1170&cs=0&sxsrf=AE3TifMNMMxlIHHQndXAOCSQgF-XXQjxQg:1756947745381&q=Ngh%E1%BB%8B+%C4%91%E1%BB%8Bnh+113/2024/N%C4%90-CP&sa=X&ved=2ahUKEwi_xPix9L2PAxXcsFYBHYyBA8sQxccNegQIAxAB); Nghị định số 109/2018/NĐ-CP của Chính phủ về Nông nghiệp hữu cơ); (2) Xây dựng và thực hiện chính sách của thành phố đủ mạnh, đồng bộ, có tính đột phá để phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn:

**PHẦN THỨ NĂM**

**ĐỀ XUẤT CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT  
NÔNG NGHIỆP HÀNG HÓA TẬP TRUNG TRÊN ĐỊA BÀN   
THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2026-2030**

**I. QUAN ĐIỂM, MỤC ĐÍCH XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH**

**1. Quan điểm**

Chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản phải phù hợp với chủ trương đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới và tiến trình công nghiệp hoá, đô thị hoá của thành phố; chủ trương của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, chiến lược phát triển kinh tế biển Việt Nam và về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Chương trình hành động của Ban Thường vụ Thành ủy về thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW, Nghị quyết số 36-NQ/TW; Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và phù hợp với mục tiêu, quan điểm chỉ đạo của Thành ủy Hải Phòng về Nhiệm vụ, giải pháp tổng thể thay đổi mô hình sản xuất nông nghiệp   
theo hướng hàng hóa quy mô lớn trên địa bàn thành phố Hải Phòng   
đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Chính sách có tính khả thi cao, phù hợp với tình hình thực tế và điều kiện ngân sách của địa phương; đảm bảo tính kế thừa và phát huy hiệu quả kết quả đạt được trong tái cơ cấu ngành thời gian qua và thống nhất với các cơ chế, chính sách hiện hành; phù hợp với các quy định của pháp luật; tăng cường sự tham gia của mọi thành phần kinh tế, xã hội trong quá trình thực hiện, phát huy vai trò của các tổ chức, cộng đồng, huy động các nguồn lực ngoài ngân sách cho phát triển sản xuất.

Việc thực hiện chính sách phải đảm bảo công khai, minh bạch; hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, thủy sản; tập trung củng cố, phát triển các hình thức sản xuất tập trung, trang trại, an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc nông sản.

**2. Mục đích**

Xây dựng và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản hàng hóa tập trung, quy mô lớn, công nghệ hiện đại đảm bảo thiết thực, phù hợp tiềm năng, thế mạnh của thành phố; tạo sản phẩm hàng hóa lớn đáp ứng nhu cầu thực phẩm của thành phố, trong nước và xuất khẩu; đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ môi trường; nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn và chất lượng các chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu, cơ cấu lại ngành nông nghiệp thành phố.

**III. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG, NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH**

**1. Đối tượng áp dụng**

1.1. Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân trực tiếp đầu tư sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, trên địa bàn thành phố Hải Phòng; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

1.2. Đối tượng áp dụng: Nghị quyết này áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân trực tiếp đầu tư sản xuất, kinh doanh nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng và được quy định ở từng chính sách cụ thể tại Nghị quyết này.

**2. Nguyên tắc thực hiện chính sách**

- Chính sách chỉ hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân đáp ứng đầy đủ điều kiện về sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật và các điều kiện của từng chính sách cụ thể quy định tại Nghị quyết này.

- Thủ trưởng cơ quan, cán bộ thẩm định hỗ trợ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung thẩm định theo chức trách, nhiệm vụ được giao.

- Trong cùng một thời gian, có nhiều chính sách hoặc có chính sách mới của Nhà nước được ban hành, cùng một nội dung hỗ trợ thì đối tượng thụ hưởng chỉ được lựa chọn, áp dụng một chính sách hỗ trợ có lợi nhất.

- Các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ phải đảm bảo đầy đủ điều kiện được hỗ trợ, các cam kết theo quy định tại nghị quyết, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực trong kê khai hồ sơ và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Đối với máy móc, thiết bị được hỗ trợ phải là máy móc, thiết bị mới, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, đáp ứng được tiêu chuẩn cơ sở đã công bố hoặc tiêu chuẩn Việt Nam.

- Quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đối tượng, đảm bảo hiệu quả, theo đúng quy định quản lý tài chính hiện hành của Nhà nước.

- Mỗi đối tượng thụ hưởng được hướng **không quá 03** chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết này.

- Kinh phí hỗ trợ từ nguồn vốn sự nghiệp nông nghiệp chỉ giải ngân sau khi các đối tượng được hỗ trợ có đầy đủ hồ sơ theo quy định và hoàn thành nội dung chính sách.

- Vốn đầu tư công cấp thành phố hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách cấp xã.

**- Kết hợp sử dụng nguồn vốn đầu tư công, vốn sự nghiệp nông nghiệp.... để hỗ trợ, khuyến kích đầu tư sản xuất....; lồng ghép các chương trình, kế hoạch....**

**III. NỘI DUNG CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH**

**MỤC I.** **CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TỪ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP**

**1. Hỗ trợ thuê đất nông nghiệp để sản xuất hàng hóa quy mô lớn**

**1.1. Mục tiêu chính sách**

Hỗ trợ thuê đất nông nghiệp để sản xuất hàng hóa quy mô lớn là nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư vào sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa, quy mô lớn, tăng cường năng lực cạnh tranh của nông sản thành phố, đồng thời góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn và đảm bảo an ninh lương thực.

**1.2. Nội dung chính sách**

Hỗ trợ 5 triệu đồng/ha/năm, hỗ trợ trong 2 năm đầu tính từ khi thuê đất, thực hiện thanh toán hỗ trợ theo từng năm*.*

Quy mô dự kiến hỗ trợ giai đoạn 2026-2030: 1.500 ha (trung bình 300ha/năm).

**1.3. Điều kiện hỗ trợ**

- Có hợp đồng thuê quyền sử dụng đất; phương án sử dụng đất hoặc Phương án sản xuất phù hợp với mục đích sử dụng đất được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận.

- Quy mô diện tích tối thiểu 5ha/vùng trở lên; liền vùng, liền thửa

- Thời hạn thuê tối thiểu 5 năm liên tục.

**1.4. Đối tượng hỗ trợ**

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tập trung đất nông nghiệp để tổ chức sản suất trồng trọt trên địa bàn thành phố theo thương thức thuê quyền sử dụng đất.

**1.5. Hồ sơ và trình tự thực hiện hỗ trợ**

*a) Hồ sơ gồm:*

- Đơn đề nghị hỗ trợ của đối tượng nhận hỗ trợ;

- Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi ký hợp đồng thuê đất;

- Trích lục bản đồ địa chính hoặc Sơ đồ (có tọa độ GPS) xác định phạm vi, ranh giới khu vực đất thuê quyền sử dụng đất.

- Phương án sử dụng đất hoặc Phương án sản xuất của tổ chức, cá nhân thuê đất có xác nhận của UBND cấp xã;

- Chứng từ (danh sách ký nhận) trả tiền thuê quyền sử dụng đất.

- Biên bản nghiệm thu kết quả thực hiện đề nghị hỗ trợ.

- Văn bản đề nghị hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp xã, kèm theo biểu tổng hợp.

*b) Trình tự thực hiện hỗ trợ*

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp xã. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định và tổng hợp gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp không đủ điều kiện, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho chủ thể hoàn thiện.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp Sở Tài chính tổ chức thẩm tra, quyết định phê duyệt hỗ trợ.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường chi trả kinh phí hỗ trợ cho đối tượng được hỗ trợ sau khi được UBND thành phố cấp kinh phí.

**1.6. Đánh giá tác động chính sách**

*a) Xác định vấn đề*

Chủ trương khuyến khích tích tụ, tập trung ruộng đất nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp thông qua mở rộng quy mô sản xuất phù hợp, áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ và hình thành khu vực chuyên canh theo hướng sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyên môn hóa gắn với thị trường đã được khẳng định trong Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI “khuyến khích tập trung ruộng đất, phát triển trang trại, doanh nghiệp nông nghiệp phù hợp về quy mô và điều kiện của từng vùng” và tiếp tục khẳng định trong văn kiện trình Đại hội XII của Đảng. Như vậy, việc tích tụ, tập trung ruộng đất là bước đi cần thiết, đáp ứng đòi hỏi của tính hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp, tạo điều kiện để thực hiện thành công công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XIII) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Xác định một trong những biện pháp quan trọng là: “Phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, chuyên canh hàng hóa tập trung, quy mô lớn, bảo đảm an toàn thực phẩm dựa trên nền tảng ứng dụng khoa học – công nghệ tiên tiến, chuyển đổi số, cơ giới hóa, tự động hóa”. Theo đó, các địa phương cần cụ thể hóa, thể chế hóa vào thực tiễn, xây dựng kế hoạch, chương trình, đề án từ đó, tập trung nhân lực, vật lực cho phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Trong những năm qua, việc tích tụ, tập trung ruộng đất đã diễn ra với các hình thức và bước đi đa dạng, sáng tạo. Tuy nhiên, thực tế triển khai cho thấy quá trình tích tụ, tập trung ruộng đất còn khó khăn, vướng mắc, chưa mang lại hiệu quả. Để việc tập trung, tích tụ đất đai thực hiện có hiệu quả, phát huy tối đa tiềm năng đất đai, góp phần thúc đẩy quá trình phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hóa quy mô lớn theo hướng hiện đại diễn ra mạnh mẽ, nhanh chóng hơn, tạo nên thương hiệu, tăng sức cạnh tranh cho các sản phẩm nông nghiệp rất cần có cơ chế chính sách hỗ trợ đồng bộ khuyến khích tập trung, tích tụ đất đai gắn với mục tiêu phát triển bền vững.

*b) Mục tiêu giải quyết vấn đề*

- Cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Trung ương và Thành phố về khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn Thành phố, góp phần hoàn thành các chỉ tiêu, mục tiêu Đảng bộ Thành phố đã đề ra, đáp ứng điều kiện thực tiễn sản xuất nông nghiệp của Thành phố.

- Khuyến khích các doanh nghiệp, hợp tác xã, chủ trang trại, hộ gia đình huy động các nguồn lực để đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản theo hướng ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ cao đồng bộ trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm để tạo sản phẩm hàng hóa chất lượng, giá trị gia tăng cao, đáp ứng nhu cầu thực phẩm trong nước và xuất khẩu; đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ môi trường; nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, khắc phục tình trạng bỏ ruộng không canh tác, nâng cao thu nhập cho người nông dân.

*c) Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan*

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Không gây ra sự chồng chéo, mâu thuẫn giữa các quy định của pháp luật hiện hành và không gây ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân; góp phần cụ thể hóa và đảm bảo sự thống nhất trong việc thi hành pháp luật.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

Khuyến khích tích tụ, tập trung ruộng đất nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp thông qua mở rộng quy mô sản xuất phù hợp, áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ và hình thành khu vực chuyên canh theo hướng sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyên môn hóa, khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai, hạn chế bỏ ruộng hoang không canh tác; tạo công ăn, việc làm, nâng cao thu nhập cho lao động nông thôn;

Đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đồng thời phải góp phần ổn định chính trị, xã hội. Coi trọng vấn đề quyền, lợi ích lâu dài và bền vững của người nông dân; đảm bào hài hòa lợi ích của người sử dụng đất, nhà nước và nhà đầu tư; tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp.

- Tác động về giới:

Việc xây dựng và ban hành chính sách không gây bất bình đẳng về giới; chính sách ban hành đã tạo ra các cơ hội, điều kiện bình đẳng cho cả nam và nữ tiếp cận các nguồn lực hỗ trợ cho phát triển kinh tế trong sản xuất nông nghiệp.

- Tác động của thủ tục hành chính:

+ Dự thảo quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện các chính sách hỗ trợ gồm có: Hồ sơ đề nghị hỗ trợ gồm: Đơn đề nghị hỗ trợ của đối tượng nhận hỗ trợ; Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất có xác nhận của UBND cấp xã nơi đã ký hợp đồng thuê đất; Trích lục bản đồ địa chính hoặc Sơ đồ xác định phạm vi, ranh giới khu vực đất thuê quyền sử dụng đất; Phương án sử dụng đất hoặc Phương án sản xuất của tổ chức, cá nhân thuê đất có xác nhận của UBND cấp xã; Chứng từ (danh sách ký nhận) trả tiền thuê quyền dử dụng đất; Biên bản nghiệm thu kết quả thực hiện đề nghị hỗ trợ.

+ Trình tự thực hiện gồm: (1) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp xã. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định và tổng hợp gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp không đủ điều kiện, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho chủ thể hoàn thiện; (2) Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp sở Tài chính tổ chức thẩm tra, quyết định phê duyệt hỗ trợ.

Như vậy, chính sách làm phát sinh thêm thủ tục hành chính. Tuy nhiên, hồ sơ, thủ tục hưởng chính sách hỗ trợ đơn giản, bao gồm những giấy tờ liên quan đến đề nghị hỗ trợ theo quy định và phù hợp với Luật Ban hành văn bản quy phạm phát luật năm 2025.

*d) Lựa chọn giải pháp*

Với việc triển khai chính sách hỗ trợ tập trung, tích tụ đất nông nghiệp phục vụ phát triển sản xuất trồng trọt trên địa bàn thành phố sẽ góp phần làm thay đổi nhận thức của nông dân từ sản xuất truyền thống sang sản xuất hàng hóa gắn với thị trường. Khắc phục tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ và tình trạng bỏ ruộng không canh tác trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố; Tiến bộ kỹ thuật được ứng dụng đồng bộ trên diện tích lớn, tạo ra khối lượng sản phẩm lớn với chất lượng đồng đều, thuận lợi cho việc ứng dụng cơ giới hóa trong các khâu sản xuất; Nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp (năng suất, chất lượng sản phẩm nâng cao, giá thành giảm, đầu ra ổn định); Góp phần xây dựng, củng cố và phát triển các hợp tác xã nông nghiệp, nâng cao trình độ chuyên môn hóa trong sản xuất. Doanh nghiệp xây dựng được vùng nguyên liệu ổn định, mạnh dạn đầu tư phát triển chế biến sâu từ đó góp phần nâng cao giá trị sản phẩm nông sản của địa phương; Chất lượng sản phẩm, vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường trong chuỗi được kiểm soát chặt chẽ. Vì vậy, việc lựa chọn giải pháp hỗ trợ tập trung, tích tụ đất nông nghiệp phục vụ phát triển sản xuất trồng trọt trên địa bàn Thành phố là phù hợp với các quy định và chủ trương khuyến khích tập trung, tích tụ đất nông nghiệp để phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của thành phố.

**1.7. Cơ sở đề xuất chính sách**

*a) Cơ sở lý luận, các văn bản*

- Khoản 3, Điều 192, khoản 3 Điều 193 Luật Đất đai 2024 quy định: Nhà nước có chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân thực hiện tập trung đất để sản xuất nông nghiệp; ứng dụng khoa học, công nghệ để sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất đã tập trung, tích tụ.

- Khoản 4, Điều 192, khoản 4 Điều 193 Luật Đất đai 2024 quy định: Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật, hướng dẫn, hỗ trợ các bên trong việc thực hiện tập trung, tích tụ đất nông nghiệp và bảo đảm ổn định quy hoạch đối với diện tích đất nông nghiệp đã tập trung, tích tụ.

- Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 06/11/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương về việc quy định Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

*b) Cơ sở thực tiễn*

Trong những năm qua việc tích tụ, tập trung ruộng đất đã diễn ra với các hình thức và bước đi đa dạng, sáng tạo. Tuy nhiên, thực tế triển khai cho thấy quá trình tích tụ, tập trung ruộng đất còn có khó khăn, vướng mắc. Để việc tập trung, tích tụ đất đai được thực hiện có hiệu quả, phát huy tối đa tiềm năng đất đai, góp phần thúc đẩy quá trình phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hóa quy mô lớn diễn ra mạnh mẽ, nhanh chóng hơn, tạo nên thương hiệu, tăng sức cạnh tranh cho các sản phẩm nông nghiệp rất cần có cơ chế chính sách hỗ trợ đồng bộ khuyến khích tập trung, tích tụ đất đai gắn với mục tiêu phát triển bền vững.

- Chính sách hỗ trợ Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 06/11/2023, giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn Tây Hải Phòng đã trực tiếp hỗ trợ 710,9ha thuê đất để sản xuất quy mô lớn theo. Thực tế cho thấy chính sách đã thu hút được sự tham gia của các tổ chức, cá nhân; chính sách hỗ trợ sát yêu cầu thực tế sản xuất và mang lại hiệu quả cao.

**1.8. Dự kiến nguồn lực**

- Ngân sách thành phố (phân kỳ theo năm): Tổng kinh phí hỗ trợ giai đoạn 2026-2030 khoảng 13,5 tỷ đồng, trong đó: 2026 là 1,5 tỷ đồng, 2027 là 3,0 tỷ đồng, 2028 là 3,0 tỷ đồng, 2029 là 3,0 tỷ đồng, 2030 là 3,0 tỷ đồng.

- Nguồn huy động, đối ứng: Nguồn kinh phí do các tổ chức, hộ gia đình cá nhân đầu tư phát triển sản xuất theo phương án.

**2. Hỗ trợ xây dựng nhà màng để trồng cây rau màu, hoa cây cảnh có giá trị kinh tế cao**

**2.1. Mục tiêu chính sách**

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của thời tiết và sâu bệnh, ổn định và hiệu quả, giúp tăng năng suất, chất lượng sản phẩm mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn cho người sản xuất.

**2.2. Nội dung chính sách**

Hỗ trợ cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư xây dựng nhà màng để trồng cây rau màu, hoa cây cảnh có giá trị kinh tế cao. Mức hỗ trợ 100.000 đồng/m2 xây dựng nhà màng.

Quy mô dự kiến hỗ trợ giai đoạn 2026-2030: 25ha (Trung bình 5,0ha/năm)

**2.3. Điều kiện hỗ trợ**

- Nhà màng có diện tích quy mô từ 1.000 m2/nhà trở lên, được cấp có thẩm quyền phê duyệt thiết kế kỹ thuật, sản xuất những loại cây trồng có hiệu quả kinh tế cao như: dưa lưới, dưa thơm, dưa chuột, rau, nấm, hoa, cây giống… .

- Vị trí xây dựng nhà màng không nằm trong khu vực được quy hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang mục đích phi nông nghiệp trong vòng 5 năm kể từ khi xây dựng và phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển của địa phương.

- Có trang bị hệ thống tưới (máy bơm, dây dẫn, vòi phun…) và hệ thống điện phục vụ sản xuất.

**2.4. Đối tượng áp dụng**

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư xây dựng nhà màng để trồng cây rau màu, hoa cây cảnh có giá trị kinh tế cao.

**2.5. Hồ sơ và trình tự thực hiện hỗ trợ**

*a) Hồ sơ*

- Đơn đề nghị hỗ trợ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

- Trích lục bản đồ địa chính hoặc Sơ đồ mặt bằng thể hiện được vị trí của khu đất dự kiến xây dựng nhà màng có xác nhận của UBND cấp xã.

- Các văn bản, giấy tờ pháp lý là bản chính hoặc bản sao theo quy định hiện hành; Bản vẽ thiết kế xây dựng nhà màng phải thể hiện được các thông số, kích thước, kết cấu chính của nhà màng dự kiến xây dựng phù hợp với thiết kế mẫu nhà màng được Sở Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận.

- Biên bản nghiệm thu kết quả thực hiện đề nghị hỗ trợ.

- Hồ sơ đề nghị hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp xã, kèm theo biểu tổng hợp.

*b) Trình tự thực hiện hỗ trợ*

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp xã. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định và tổng hợp gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp không đủ điều kiện, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho chủ thể hoàn thiện;

- Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp sở Tài chính tổ chức thẩm tra, quyết định phê duyệt hỗ trợ.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường chi trả kinh phí hỗ trợ cho đối tượng được hỗ trợ sau khi được UBND thành phố cấp kinh phí.

**2.6. Đánh giá tác động chính sách**

a) Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của thời tiết góp phần nâng cao hình thành những vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, có quy mô phù hợp với từng loại hình sản xuất và điều kiện của mỗi địa phương, tuân thủ các quy định của Nhà nước về an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường, có liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

*b) Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan*

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không gây ra sự chồng chéo, mâu thuẫn giữa các quy định của pháp luật hiện hành và không gây ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân; góp phần cụ thể hóa và đảm bảo sự thống nhất trong việc thi hành pháp luật.

- Tác động về kinh tế - xã hội: Việc hỗ trợ xây dựng nhà màng phục vụ sản xuất trồng trọt khuyến khích người dân áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ và hình thành khu vực chuyên canh theo hướng sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyên môn hóa, khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai; tạo công ăn, việc làm, nâng cao thu nhập cho lao động nông thôn.

- Tác động về giới: Việc xây dựng và ban hành chính sách không gây bất bình đẳng về giới; chính sách ban hành đã tạo ra các cơ hội, điều kiện bình đẳng cho cả nam và nữ tiếp cận các nguồn lực hỗ trợ cho phát triển kinh tế trong sản xuất nông nghiệp.

- Tác động của thủ tục hành chính: Chính sách làm phát sinh thêm thủ tục hành chính. Tuy nhiên, hồ sơ, thủ tục hưởng chính sách hỗ trợ đơn giản, bao gồm những giấy tờ liên quan đến đề nghị hỗ trợ theo quy định và phù hợp với Luật Ban hành văn bản quy phạm phát luật năm 2025.

*c) Lựa chọn giải pháp*

Với việc triển khai chính sách hỗ trợ xây dựng nhà màng phục vụ phát triển sản xuất trồng trọt trên địa bàn thành phố sẽ góp phần làm thay đổi nhận thức của nông dân từ sản xuất truyền thống sang sản xuất hàng hóa gắn với thị trường. Nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp (năng suất, chất lượng sản phẩm nâng cao, giá thành giảm, đầu ra ổn định); Góp phần xây dựng, củng cố và phát triển các hợp tác xã nông nghiệp, nâng cao trình độ chuyên môn hóa trong sản xuất; Chất lượng sản phẩm, vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường trong chuỗi được kiểm soát chặt chẽ. Vì vậy, việc lựa chọn giải pháp hỗ trợ xây dựng nhà màng phục vụ phát triển sản xuất trồng trọt trên địa bàn Thành phố là phù hợp với các quy định và chủ trương khuyến khích đầu tư, phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của thành phố.

**2.7. Cơ sở đề xuất chính sách**

*a) Cơ sở lý luận, các văn bản*

- Khoản 1 Điều 66 Luật Trồng trọt 2018 quy định: "*Công nghệ cao được ưu tiên và khuyến khích ứng dụng trong canh tác bao gồm: ... b) Công nghệ tưới nước tiết kiệm, canh tác không sử dụng đất; c) Công nghệ sản xuất trong điều kiện nhà kính, nhà lưới; …";*

- Khoản 1 Điều 8 Nghị định 98/2018/NĐ-CP quy định: "*Dự án liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết..."*; - Khoản 1 Điều 66 Luật Trồng trọt 2018 quy định: "*Công nghệ cao được ưu tiên và khuyến khích ứng dụng trong canh tác bao gồm: ... b) Công nghệ tưới nước tiết kiệm, canh tác không sử dụng đất; c) Công nghệ sản xuất trong điều kiện nhà kính, nhà lưới; …";*

- Khoản 3, Điều 17 Nghị định 98/2018/NĐ-CP quy định: "*Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: ... Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn. ...*".

*b) Cơ sở thực tiễn*

Sản xuất trồng trọt luôn chịu ảnh hưởng rất lớn bởi tác động của thời tiết khí hậu và sâu bệnh hại. Thực tiễn cho thấy, nhà màng, nhà lưới đã giúp tăng năng suất và chất lượng sản phẩm, bảo vệ cây trồng khỏi sâu bệnh và thời tiết khắc nghiệt, tiết kiệm nước và tài nguyên, giảm thiểu việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, từ đó tạo ra sản phẩm sạch, an toàn và nâng cao giá trị kinh tế. Mô hình này còn giúp bà con nông dân chủ động hơn trong sản xuất, ít phụ thuộc vào mùa vụ và có thể canh tác trái vụ. Đây cũng là một trong những hướng đi để phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

Thực hiện Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 06/11/2023, giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn Tây Hải Phòng đã trực tiếp hỗ trợ 63,78 ha thuê đất để sản xuất quy mô lớn. Thực tế cho thấy chính sách đã thu hút được sự tham gia của các tổ chức, cá nhân; chính sách hỗ trợ sát yêu cầu thực tế sản xuất và mang lại hiệu quả cao.

Hiện nay, diện tích nhà màng, nhà lưới trên địa bàn thành phố vẫn còn khiêm tốt (qua thống kê sơ bộ trên địa bàn thành phố mới có khoảng 125 ha). Vì vậy, cần có cơ chế chính sách để khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển sản xuất, nâng cao giá trị sản xuất theo đúng mục tiêu, định hướng phát triển lĩnh vực nông nghiệp của thành phố.

**2.8. Dự kiến Nguồn lực**

*a) Ngân sách thành phố (phân kỳ theo năm):* Tổng kinh phí hỗ trợ giai đoạn 2026-2030 khoảng 25 tỷ đồng, trong đó: Năm 2026: 5,0 tỷ đồng; Năm 2027: 5,0 tỷ đồng; Năm 2028: 5,0 tỷ đồng; Năm 2029: 5,0 tỷ đồng; Năm 2030: 5,0 tỷ đồng.

*b) Nguồn huy động, đối ứng:* Nguồn kinh phí do các tổ chức, hộ gia đình cá nhân đầu tư phát triển sản xuất theo phương án.

**3. Hỗ trợ sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ, Global GAP, Halal**

**3.1. Mục tiêu chính sách:**Khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP), tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ, Hala góp phần nâng cao chất lượng nông sản, bảo vệ sức khỏe người sản xuất, người tiêu dùng, bảo vệ môi trường và nâng cao vị thế của nông sản thành phố trên thị trường trong nước và quốc tế.

**3.2. Nội dung, quy mô và mức hỗ trợ**

- Nội dung, mức hỗ trợ:

+ Hỗ trợ chi phí đánh giá cấp mới và đánh giá duy trì mã số vùng trồng: 3 triệu đồng/1 mã số vùng trồng/năm;

+ Hỗ trợ 1 lần chi phí mua phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật để sản xuất ra sản phẩm an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ, Global GAP, Hala: mức hỗ trợ 5 triệu đồng/ha;

+ Hỗ trợ chi phí tư vấn, tập huấn, đánh giá, cấp giấy chứng nhận: 15 triệu đồng/ha đối với vùng sản xuất hữu cơ, Global GAP; 6 triệu đồng/ha đối với vùng sản xuất VietGAP (trong đó: kinh phí năm đầu là 5 triệu đồng/ha; kinh phí đánh giá duy trì năm thứ hai là 01 triệu đồng/ha);

+ Hỗ trợ vùng xuất khẩu chi phí lấy mẫu và kiểm nghiệm nhằm kiểm soát tính tuân thủ tiêu chuẩn của rau, củ, trái cây xuất khẩu theo các quy định của nước nhập khẩu: 5 triệu đồng/vùng/năm.

Quy mô dự kiến hỗ trợ giai đoạn 2026-2030: 2.500 ha rau, cây ăn quả (trung bình 500ha/năm)

**3.3. Điều kiện hỗ trợ**

- Vùng sản xuất có quy mô từ 05ha/vùng trở lên, đáp ứng các tiêu chuẩn của chứng nhận hữu cơ, Halal hoặc tiêu chuẩn GAP...;

- Mỗi vùng chỉ được đề nghị hỗ trợ cấp 1 loại giấy chứng nhận (hữu cơ, VietGAP, Global GAP hoặc Halal.).

- Tổ chức, cá nhân cam kết chấp hành nghiêm quy định của cơ quan chuyên môn để sản xuất ra sản phẩm an toàn, đủ tiêu chuẩn được cấp giấy chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn 1 trong các loại: VietGAP, hữu cơ, Global GAP, HALA.

**3.4. Đối tượng áp dụng**

Tổ chức, cá nhân sản xuất rau màu, cây ăn quả đạt tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ, Global GAP, Halal trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

**3.5. Hồ sơ và trình tự thực hiện hỗ trợ**

*a) Hồ sơ:*

- Đơn đề nghị của đối tượng đề nghị hỗ trợ;

- Danh sách thông tin, địa chỉ vùng sản xuất và diện tích sản xuất của các đối tượng đề nghị hỗ trợ có xác nhận của UBND cấp xã;

- Văn bản cấp mã số vùng trồng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

- Hợp đồng và thanh lý hợp đồng mua bán phân bón hữu cơ hoặc thuốc BVTV; Biên bản giao nhận phân bón hữu cơ hoặc thuốc BVTV; Hoá đơn, phiếu xuất kho;

- Danh sách nhận phân bón hữu cơ hoặc thuốc BVTV của các đối tượng được nhận hỗ trợ;

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng tư vấn, tập huấn, đánh giá, cấp giấy chứng nhận hữu cơ, Global GAP, VietGAP; hóa đơn đơn vị cung ứng dịch vụ;

- Bản sao Giấy chứng nhận hữu cơ, VietGAP, GlobalGAP, Halal;

- Biên bản nghiệm thu kết quả thực hiện đề nghị hỗ trợ.

- Hồ sơ đề nghị hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp xã.

*b) Trình tự thực hiện hỗ trợ*

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp xã. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định và tổng hợp gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp không đủ điều kiện, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho chủ thể hoàn thiện.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp Sở Tài chính tổ chức thẩm tra, quyết định phê duyệt hỗ trợ.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường chi trả kinh phí hỗ trợ cho đối tượng được hỗ trợ sau khi được UBND thành phố cấp kinh phí.

**3.6. Đánh giá tác động chính sách**

*a) Xác định vấn đề*

Trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng, hệ thống canh tác nông nghiệp thế giới đang có sự chuyển đổi mạnh mẽ từ nền nông nghiệp truyền thống sang nền nông nghiệp bền vững hơn nhằm tạo ra sản phẩm nông sản có giá trị và chất lượng cao, an toàn thực phẩm; bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu. Sản phẩm nghiệp hữu cơ đã và đang khẳng định được chất lượng và giá trị trên thị trường và được người tiêu dùng quan tâm. Phát triển vùng canh tác nông nghiệp hữu cơ đang là xu hướng phát triển của nhiều quốc gia trên thế giới khi áp lực về lương thực giảm đi, trong khi yêu cầu về an toàn thực phẩm, chất lượng nông sản và đặc biệt bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học ngày càng tăng lên. Hiện nay sản phẩm trồng trọt được chứng nhận đạt tiêu chuẩn hữu cơ khá khiêm tốn so với tiềm năng của thành phố (tổng diện tích trồng trọt được chứng nhận đạt tiêu chuẩn hữu cơ là 45,475ha (40ha lúa, 5,475ha rau).

Nguyên nhân do: Sự gia tăng nhanh mức độ ô nhiễm môi trường, trong đó đất canh tác đang bị thoái hóa và mất dần độ màu mỡ do việc sử dụng ngày càng nhiều phân hoá học, thuốc trừ sâu, bệnh, cỏ dại… làm ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm; đất đai sản xuất trồng trọt manh mún, chưa tạo được các vùng sản xuất tập trung gây khó khăn trong việc áp dụng cơ giới hóa, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công tác phòng trừ sinh vật gây hại dẫn đến chi phí đầu tư cao; việc sản xuất ra sản phẩm trồng trọt hữu cơ đòi hỏi phải tuân thủ nghiêm ngặt theo quy trình sản xuất trồng trọt hữu cơ đối với từng loại cây trồng, dẫn đến tăng chi phí nhân công và giá thành sản xuất, trong khi giá bán hiện nay trên thị trường chưa có sự khác biệt nhiều; sản phẩm muốn được công nhận là sản phẩm hữu cơ phải được một tổ chức độc lập chứng nhận…

Vì vậy, cần cơ chế chính sách đủ mạnh để khuyến khích, thúc đẩy sản xuất trồng trọt hữu cơ phát triển.

*b) Mục tiêu giải quyết vấn đề*

- Cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Trung ương và Thành phố về khuyến khích phát triển sản xuất trồng trọt hữu cơ trên địa bàn thành phố, góp phần hoàn thành các chỉ tiêu, mục tiêu Đảng bộ thành phố đã đề ra, đáp ứng điều kiện thực tiễn sản xuất nông nghiệp của thành phố.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển sản xuất trồng trọt hữu cơ; góp phần hình thành các vùng sản xuất sản xuất trồng trọt hữu cơ trên địa bàn thành phố; nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm trồng trọt, có sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Sản xuất trồng trọt của thành phố phát triển theo hướng bền vững, góp phần xây dựng và phát triển Hải Phòng theo hướng tăng trưởng xanh, giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

*c) Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan*

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không gây ra sự chồng chéo, mâu thuẫn giữa các quy định của pháp luật hiện hành và không gây ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân; góp phần cụ thể hóa và đảm bảo sự thống nhất trong việc thi hành pháp luật.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

Khuyến khích, thu hút các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển sản xuất trồng trọt hữu cơ trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Phát triển sản xuất trồng trọt các loại cây trồng có thế mạnh (lúa, cây rau và cây ăn quả các loại) của thành phố theo hướng nông nghiệp an toàn, hữu cơ; nâng cao giá trị gia tăng, tăng chất lượng sản phẩm trồng trọt, có sức cạnh tranh tốt tại thị trường trong nước và quốc tế; góp phần bảo vệ sức khỏe, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người sản xuất và người tiêu dùng.

Khuyến khích tổ chức, cá nhân sản xuất theo quy trình, nâng cao trách nhiệm của người sản xuất; từng bước thay đổi tư duy, nhận thức của người sản xuất, người tiêu dùng về chất lượng, an toàn của sản phẩm nông sản. Việc thực hiện truy xuất làm tăng giá bán sản phẩm và thói quen mua bán không quan tâm đến nguồn gốc của người tiêu dùng.

Sản xuất trồng trọt của thành phố phát triển theo hướng bền vững, góp phần xây dựng và phát triển Hải Phòng theo hướng tăng trưởng xanh, thảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; góp phần hoàn thành các chỉ tiêu, mục tiêu Đảng bộ thành phố đã đề ra, đáp ứng điều kiện thực tiễn sản xuất nông nghiệp của thành phố.

- Tác động về giới: Việc xây dựng và ban hành chính sách không gây bất bình đẳng về giới; chính sách ban hành đã tạo ra các cơ hội, điều kiện bình đẳng cho cả nam và nữ tiếp cận các nguồn lực hỗ trợ cho phát triển kinh tế trong sản xuất nông nghiệp.

- Tác động của thủ tục hành chính: Chính sách làm phát sinh thêm thủ tục hành chính. Tuy nhiên, hồ sơ, thủ tục hưởng chính sách hỗ trợ đơn giản, bao gồm những giấy tờ liên quan đến đề nghị hỗ trợ theo quy định và phù hợp với Luật Ban hành văn bản quy phạm phát luật năm 2025.

*c) Lựa chọn giải pháp*

Ngân sách nhà nước Hỗ trợ sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ, Global GAP, Halal: chi phí đánh giá cấp mới và đánh giá duy trì mã số vùng trồng, chi phí mua phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật để sản xuất ra sản phẩm an toàn theo tiêu chuẩn; tư vấn, tập huấn, đánh giá, cấp giấy chứng nhận; chi phí lấy mẫu và kiểm nghiệm để khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn; khẳng định đúng giá trị sản phẩm, góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh tại các thị trường.

**3.7. Cơ sở đề xuất chính sách**

*a) Cơ sở lý luận, các văn bản*

- Khoản 6 Điều 18Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ về Nông nghiệp hữu cơ quy định *“Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm: (a) Ban hành chính sách khuyến khích; phê duyệt quy hoạch, kế hoạch, dự án sản xuất hữu cơ tại địa phương; (b) Bố trí kinh phí thực hiện các chính sách phát triển nông nghiệp hữu cơ theo quy định tại Nghị định này tại địa phương”*.

- Khoản 1 Điều 17 Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ quy định về nội dung, định mức hỗ trợ: *(a) Hỗ trợ 100% kinh phí xác định các vùng, khu vực đủ Điều kiện sản xuất hữu cơ: Điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí do cấp có thẩm quyền phê duyệt; (b) Hỗ trợ một lần 100% chi phí cấp Giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp TCVN về nông nghiệp hữu cơ do Tổ chức chứng nhận cấp (cấp lần đầu hoặc cấp lại); (c) Hỗ trợ đào tạo, tập huấn sản xuất hữu cơ: định mức hỗ trợ thực hiện theo quy định của Chính phủ về khuyến nông; (d) Hỗ trợ xây dựng, nhân rộng mô hình sản xuất hữu cơ theo TCVN: định mức hỗ trợ chi phí giống kháng sâu bệnh, phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật sinh học đối với mô hình trồng trọt; chi phí giống, thức ăn hữu cơ, thuốc thú y được phép sử dụng đối với mô hình chăn nuôi, thủy sản và chi phí nhân rộng mô hình theo quy định của Chính phủ về khuyến nông.*

- Khoản 12, Điều 2Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 quy định *“Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ các mục tiêu, định hướng và giải pháp của Chiến lược, xây dựng Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn phủ hợp với thực tiễn. Tổ chức thực hiện hiệu quả các chính sách trung ương đã ban hành, đồng thời nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách đặc thù của địa phương để đẩy mạnh thực hiện và nâng cao hiệu quả phát triển nông nghiệp, nông thôn. Bố trí ngân sách địa phương các cấp, huy động nguồn lực từ các thành phần kinh tế đầu tư vào phát triển nông nghiệp, nông thôn...”*.

- Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 06/11/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương về việc quy định Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hải Dương và Nghị quyết 15/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng.

*b) Cơ sở thực tiễn:*

- Sản xuất nông nghiệp hữu cơ với ưu thế bảo vệ sức khỏe người sản xuất và tiêu dùng, bảo vệ môi trường sinh thái, tạo ra sản phẩm chất lượng, an toàn… đang trở thành xu hướng tất yếu và được xem là hướng đi bền vững của nền nông nghiệp hiện đại.

- Nông nghiệp Hải Phòng cũng đang đứng trước thách thức lớn, đó là sự gia tăng nhanh mức độ ô nhiễm môi trường, trong đó đất canh tác đang bị thoái hóa và mất dần độ màu mỡ do việc sử dụng ngày càng nhiều phân hoá học, thuốc trừ sâu, bệnh, cỏ dại… làm ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm. Vì vậy, việc chuyển đổi mô hình phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ là xu hướng tất yếu và cần có cơ chế chính sách phù hợp để thúc đẩy, khuyến khích nông nghiệp hữu cơ phát triển.

- Thực hiện Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 06/11/2023, giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn Tây Hải Phòng đã triên khai hỗ trợ cấp và duy trì được 329 mã số vùng trồng (267 mã số xuất khẩu diện tích, 62 mã phục vụ tiêu thụ trong nước) và 24 mã số cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu; Hỗ trợ tư vấn, tập huấn, đánh giá cấp giấy chứng nhận VietGAP trồng trọt năm thứ nhất được 1.071,24 ha rau, trái cây; đánh giá duy trì lại năm thứ hai được 50,95ha vải; Hỗ trợ tư vấn, tập huấn, đánh giá cấp giấy chứng nhận GlobalGAP trồng trọt được 90ha vải, nhãn; Hỗ trợ lấy 07 mẫu vải, nhãn xuất khẩu. Chính sách ban hành đã thu hút được sự quan tâm của các Tổ hợp tác, Hợp, tác xã, doanh nghiệp; phù hợp yêu cầu sản xuất, kinh doanh, mang lại hiểu quả kinh tế cao.

- Hiện nay một số tỉnh đã ban hành chính sách thúc đẩy phát triển trồng trọt hữu cơ như: Nghị quyết số 194/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh; Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang...

**3.8. Dự kiến Nguồn lực**

*- Ngân sách thành phố (phân kỳ theo năm):* Tồng ngân sách hỗ trợ giai đoạn 2026-2030: 36.000.000.000 đồng.

*- Nguồn huy động, đối ứng:* Nguồn kinh phí do các tổ chức, hộ gia đình cá nhân đầu tư phát triển sản xuất theo phương án.

**3.9. Giải trình định mức hỗ trợ trong chính sách**

Thực tế, chi phí chứng nhận của các Tổ chức chứng nhận độc lập (Báo giá).

**4. Hỗ trợ cơ giới hóa trong sản xuất**

**4.1. Mục tiêu chính sách**

- Tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tiếp cận đủ nguồn vốn để đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị tiên tiến, hiện đại phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến nông sản theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, sản xuất xanh, hiệu quả, phù hợp định hướng phát triển ngành.

- Khuyến khích phát triển sản xuất hàng hóa trồng trọt tập trung, quy mô lớn; từng bước khắc phục tình trạng sản xuất nhỏ lẻ, manh mún; đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và mở rộng không gian đô thị thành phố.

- Thúc đẩy phát triển chế biến nông sản hiện đại, hiệu quả và bền vững, đáp ứng được nhu cầu, quy định của thị trường tiêu thụ; phấn đấu đưa Hải Phòng trở thành trung tâm chế biến nông sản khu vực Đồng bằng Sông Hồng vào năm 2030.

**4.2. Nội dung, quy mô và mức hỗ trợ**

Hỗ trợ một lần tối đa 50% kinh phí (không quá 200 triệu đồng/máy, thiết bị) cho các tổ chức, cá nhân đầu tư mua mới máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất (máy làm đất, máy cấy, máy gặt đập liên hợp, thiết bị bay không người lái, thiết bị cuốn rơm rạ, máy sấy thóc, kho lạnh phục vụ bảo quản sản phẩm sau thu hoạch, máy móc, thiết bị chế biến nông sản). Tối đa không quá 1 tỷ đồng/tổ chức, cá nhân.

Quy mô dự kiến hỗ trợ: 50 tổ chức, cá nhân/năm; Giai đoạn 2026-2030: 250 tổ chức, cá nhân.

**4.3. Điều kiện hỗ trợ**

- Các máy móc thiết bị đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật, tính năng tác dụng, chất lượng theo quy định hiện hành của Nhà nước; máy, thiết bị do nước ngoài sản xuất phải đảm bảo tiêu chuẩn xuất khẩu vào thị trường các nước ASEAN, có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (CO) theo mẫu quy định của Bộ Công Thương; máy, thiết bị do các cơ sở sản xuất trong nước sản xuất, lắp ráp phải được công bố tiêu chuẩn chất lượng theo quy định của Tổng cục đo lường chất lượng Việt Nam

- Cam kết phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố tối thiểu 60 tháng kể từ ngày đề nghị hỗ trợ; Không được bán hoặc chuyển nhượng cho bất kỳ tổ chức, cá nhân nào.

- Trong cùng một chủng loại máy móc, thiết bị, mỗi tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chỉ được hỗ trợ 01 máy móc, thiết bị.

**4.4. Đối tượng áp dụng**

Tổ chức, cá nhân có đăng ký kinh doanh/hộ khẩu thường trú trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

**4.5. Hồ sơ và trình tự hỗ trợ**

***\* Hồ sơ đề nghị hỗ trợ***

- Văn bản đề nghị hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Bản cam kết của tổ chức, cá nhân;

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

- Chứng thư thẩm định giá hoặc quyết định trúng thầu; hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hoá đơn mua bán và hồ sơ máy móc, thiết bị.

***\* Trình tự thực hiện hỗ trợ***

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp xã. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định và tổng hợp gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp không đủ điều kiện, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho chủ thể hoàn thiện.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp Sở Tài chính tổ chức thẩm tra, quyết định phê duyệt hỗ trợ.

Trường hợp các tổ chức, cá nhân không thực hiện theo đúng cam kết thì phải hoàn trả 100% kinh phí đã nhận hỗ trợ của nhà nước, UBND cấp xã có trách nhiệm thu hồi nộp hoàn trả ngân sách thành phố theo quy định.

**4.6. Đánh giá tác động chính sách**

*a) Xác định vấn đề*

Cơ giới hóa có vai trò rất quan trọng trong sản xuất hiện naỵ, giúp giảm chi phí sản xuất, nâng cao thu nhập cho người sản xuất, khắc phục tình trạng thiếu lao động khu vực sản xuất nông nghiệp đang diễn ra hiện nay do việc phát triển đô thị hóa, dịch vụ hóa, công nghiệp hóa,... Để đầu tư phát triển đồng bộ cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp cần lượng vốn đầu tư rất lớn.

Việc hỗ trợ phát triển sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn theo Nghị quyết số 15/2021/NQ-NĐND ngày 10/12/2021của Hội đồng nhân dân thành phố đã tạo nên những chuyển biến tích cực trong đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản, phần nào đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của thành phố; Giải quyết một phần khó khăn ban đầu cho các hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp (do chi phí đầu tư cơ sở vật chất, máy móc thiết bị sản xuất tập trung), thông qua chính sách hỗ trợ khuyến khích các cơ sở sản xuất đầu tư mở rộng sản xuất khắc phục tình trạng sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, thiếu tính bền vững.

Để góp phần thúc đẩy quá trình phát triển sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn theo hướng hiện đại diễn ra mạnh mẽ, nhanh chóng hơn, tạo nên thương hiệu, sức cạnh tranh cho các sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn thành phố vfa hoàn thành mục tiêu theo Quyết định số 858/QĐ-TTg phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, đạt tốc độ tăng giá trị gia tăng công nghiệp chế biến nông sản 10%/năm vào năm 2030; đảm bảo khuyến khích được tổ chức, cá nhân huy động nguồn vốn tự có để đầu tư cơ giới hoá cần có chính sách hỗ trợ đủ hấp dẫn để khuyến khích đầu tư mua máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất. Vì vậy, cần cơ chế chính sách đủ mạnh để khuyến khích, thúc đẩy cơ giới hóa trong phát triển sản xuất nông nghiệp.

*b) Mục tiêu giải quyết vấn đề*

- Cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Trung ương và Thành phố về khuyến khích phát triển cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố, góp phần hoàn thành các chỉ tiêu, mục tiêu Đảng bộ thành phố đã đề ra, đáp ứng điều kiện thực tiễn sản xuất nông nghiệp của thành phố.

- Tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tiếp cận đủ nguồn vốn để đầu tư  
trang thiết bị, máy cơ giới hiện đại, đạt tiêu chuẩn theo quy định; ứng dụng công nghệ hiện đại vào sản xuất tập trung quy mô lớn, tạo sản phẩm hàng hoá, giá trị gia tăng, sức cạnh tranh cao, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thành phố, thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Khuyến khích phát triển sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn; từng bước khắc phục tình trạng sản xuất nhỏ lẻ, ruộng đất manh mún; đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và mở rộng không gian đô thị thành phố.

*c) Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan*

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Không gây ra sự chồng chéo, mâu thuẫn giữa các quy định của pháp luật hiện hành và không gây ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân; góp phần cụ thể hóa và đảm bảo sự thống nhất trong việc thi hành pháp luật.

- Tác động về kinh tế - xã hội: Đẩy nhanh tốc độ cơ giới hoá trong sản xuất nông nghiệp, góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong sản xuất nông nghiệp. Nếu chính sách được thông qua, tạo sức bật cho cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản phát triển mạnh mẽ, đưa Hải Phòng sản xuất nông nghiệp thành phố trong top dẫn đầu trong khu vực Đồng bằng Bắc Bộ.

- Tác động về giới: Việc xây dựng và ban hành chính sách không gây bất bình đẳng về giới; chính sách ban hành đã tạo ra các cơ hội, điều kiện bình đẳng cho cả nam và nữ tiếp cận các nguồn lực hỗ trợ cho phát triển kinh tế trong sản xuất nông nghiệp.

- Tác động của thủ tục hành chính: Chính sách làm phát sinh thêm thủ tục hành chính. Tuy nhiên, hồ sơ, thủ tục hưởng chính sách hỗ trợ đơn giản, bao gồm những giấy tờ liên quan đến đề nghị hỗ trợ theo quy định và phù hợp với Luật Ban hành văn bản quy phạm phát luật năm 2025.

*c) Lựa chọn giải pháp:* ngân sách nhà nước hỗ trợ cơ giới hóa trong sản xuất trồng trọt cho các tổ chức, cá nhân đầu mua mua mới máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất trồng trọt (máy làm đất, máy cấy, máy gặt đập liên hợp, thiết bị bay không người lái, thiết bị cuốn rơm rạ, máy sấy thóc, kho lạnh phục vụ bảo quản sản phẩm sau thu hoạch) để tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tiếp cận đủ nguồn vốn để đầu tư trang thiết bị, máy cơ giới hiện đại, đạt tiêu chuẩn theo quy định; ứng dụng công nghệ hiện đại vào sản xuất tập trung quy mô lớn, tạo sản phẩm hàng hoá, giá trị gia tăng, sức cạnh tranh cao, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thành phố, thị trường trong nước và xuất khẩu. Khuyến khích phát triển sản xuất hàng hóa trồng trọt tập trung, quy mô lớn; đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và mở rộng không gian đô thị thành phố.

**4.7. Cơ sở đề xuất chính sách**

*a) Cơ sở lý luận, các văn bản*

- Căn cứ Quyết định số 858/QĐ-TTg ngày 20/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản đến năm 2030.

*Tiểu mục 3, Mục 10 Phần VI: Giao Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành các chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản và cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và nguồn lực của địa phương; đảm bảo bố trí nguồn kinh phí thực hiện.*

- Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

*+ Điều 4. Nguyên tắc áp dụng ưu đãi và hỗ trợ đầu tư:...(2) Nhà nước hỗ trợ đầu tư bằng hình thức hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư hoặc cấp bù chênh lệch lãi suất cho doanh nghiệp;... (4) Ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ; doanh nghiệp xây dựng vùng nguyên liệu có hợp đồng liên kết với nông dân;...(6) Doanh nghiệp tự bỏ vốn, huy động vốn để thực hiện dự án đầu tư vào ngành, nghề ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn. Nhà nước hỗ trợ sau đầu tư theo định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành...*

- Căn cứ Quyết định số 654/QĐ-UBND ngày 28/02/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Đề án Cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp.

- Căn cứ Kế hoạch số 165/KH-UBND ngày 29/5/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc triển khai Quyết định số 858/QĐ-TTg ngày 20/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản đến năm 2030 và Quyết định số 654/QĐ-UBND ngày 28/02/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Đề án Cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp.

*b) Cơ sở thực tiễn:*

- Việc cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp là xu hướng tất yếu, góp phần giải quyết vấn đề bỏ hoang ruộng đất do thiếu hụt nhân lực làm nông nghiệp, đồng thời nâng cao sức cạnh tranh cho nông sản, tăng hiệu quả kinh tế, thúc đẩy liên kết sản xuất giữa các doanh nghiệp, HTX với nông dân...

- Để thúc đẩy trình độ cơ giới hóa, khuyến khích áp dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường, nâng cao năng suất, gia tăng giá trị sản xuất, chế biến nông sản và thuỷ sản trong giai đoạn tới thành phố cần có cơ chế chính sách hỗ trợ các chủ thể đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị tiên tiến, hiện đại phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến nông sản theo hướng sản xuất xanh, hiệu quả, phù hợp định hướng phát triển ngành chế biến nông sản, thuỷ sản đạt trình độ chế biến trung bình vào năm 2030.

- Tại Hải Phòng, sản xuất nông nghiệp đang phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn. Thực tế, hiện nay mức độ cơ giới hóa trong sản xuất, bảo quản, chế biến nông thủy sản trên địa bàn thành phố ngày càng tăng; nhiều khâu sản xuất giải quyết vấn đề thiếu hụt lao động, giải phóng sức lao động, đáp ứng tính thời vụ góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh của một số nông, thủy sản, tăng cơ hội và khả năng xuất khẩu sản phẩm. Tuy nhiên, cơ giới hóa hiện nay chưa đồng bộ, mới chỉ tập trung chủ yếu ở khâu làm đất, chăm sóc, thu hoạch. Khâu sấy, sơ chế, bảo quản còn hạn chế. Số lượng máy, thiết bị lạc hậu, chiếm tỷ lệ cao. Máy móc hiện đại, công suất lớn còn thiếu dẫn đến chưa đáp ứng được yêu cầu sử dụng máy. Vì vậy, rất cần có cơ chế chính sách khuyến khích tổ chức/cá nhân đầu tư phát triển cơ giới hóa đồng bộ để làm đòn bẩy thúc đẩy sản xuất, bảo quản, chế biến nông sản, thủy sản của thành phố phát triển trong thời gian tới.

**4.8. Dự kiến Nguồn lực**

*a) Ngân sách thành phố (phân kỳ theo năm):* Tồng ngân sách hỗ trợ giai đoạn 2026-2030: 250.000.000.000 đồng; Kinh phí năm 2026 là 50.000.000.000 đồng, năm 2027 là 50.000.000.000, năm 2028 là 50.000.000.000 đồng, năm 2029 là 50.000.000.000, năm 2030 là 50.000.000.000 đồng.

*b) Nguồn huy động, đối ứng:* Nguồn kinh phí do các tổ chức, hộ gia đình cá nhân đầu tư phát triển sản xuất theo phương án.

**5. Hỗ trợ phát triển con giống gia súc, gia cầm**

***5.1. Mục tiêu của chính sách***

Hỗ trợ một phần chi phí mua con giống tốt (lợn, trâu, bò, gà, vịt) cho các hộ chăn nuôi, tiếp cận với giống vật nuôi chất lượng cao. Hỗ trợ phát triển con giống gia súc, gia cầm mang lại hiệu quả tích cực, góp phần nâng cao năng suất và thu nhập cho người chăn nuôi, tăng cường an ninh lương thực, và thúc đẩy nền nông nghiệp bền vững thông qua việc cải thiện chất lượng giống, ứng dụng khoa học kỹ thuật và liên kết sản xuất.

***5.2. Nội dung của chính sách***

- Nội dung: Ngân sách thành phố hỗ trợ kinh phí mua lợn đực giống, lợn nái sinh sản, các loại gà, vịt, ngan cấp bố mẹ.

- Mức hỗ trợ: hỗ trợ một lần không quá 30% giá trị mua lợn đực giống, lợn nái sinh sản, các loại gà, vịt, ngan cấp bố mẹ; mức hỗ trợ tối đa không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

- Quy mô dự kiến hỗ trợ: 60 cơ sở sản xuất lợn giống, 60 cơ sở sản xuất gia cầm giống.

***5.3. Điều kiện hỗ trợ***

- Quy mô chăn nuôi:

+ Lợn nái, đực ngoại cấp ông bà, cấp bố mẹ: 60 con trở lên

+ Gia cầm cấp bố mẹ: gà 5.000 con trở lên; vịt, ngan: 3.000 con trở lên.

- Các cơ sở chăn nuôi phải đảm bảo các điều kiện về chăn nuôi, thú y theo quy định tại Luật chăn nuôi số 32/2018/QH14; Luật Thú y số 79/2015/QH13 và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành.

- Mỗi cơ sở chăn nuôi chỉ được hỗ trợ một lần đối với lợn hoặc gia cầm.

***5.4. Đối tượng hỗ trợ:*** Doanh nghiệp, HTX, trang trại, hộ gia đình, cá nhân trực tiếp chăn nuôi gia súc, gia cầm ông bà, bố mẹ.

***5.5. Hồ sơ và trình tự thực hiện hỗ trợ***

*\* Hồ sơ đề nghị hỗ trợ*

- Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí của chủ thể.

- Giấy xác nhận về nguồn gốc hoặc lý lịch vật nuôi.

- Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật (nếu có).

- Chứng từ, hoá đơn mua bán con giống hoặc hợp đồng, thanh lý hợp đồng mua bán con giống; Biên bản nghiệm thu gà, vịt, ngan giống cấp bố mẹ sau 38 tuần tuổi.

- Biên bản nghiệm thu kết quả thực hiện hỗ trợ

*\* Trình tự thực hiện hỗ trợ*

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ hỗ trợ theo quy định tới ban nhân dân cấp xã.

- Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định, quyết định phê duyệt danh sách tổ chức, cá nhân đủ điều kiện hỗ trợ; tổng hợp danh sách, kinh phí đề nghị hỗ trợ gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan (nếu cần) thống nhất danh sách tổ chức, cá nhân được hỗ trợ. Sở Tài chính đề xuất với Ủy ban nhân dân thành phố phân bổ kinh phí hỗ trợ về Ủy ban nhân dân cấp xã theo phân cấp ngân sách hiện hành.

- Căn cứ Quyết định phân bổ kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Tài chính cấp kinh phí hỗ trợ về Ủy ban nhân dân cấp xã để chi trả cho các đối tượng được thụ hưởng theo quy định.

***5.6. Đánh giá tác động chính sách***

- Tác động về kinh tế - xã hội:

Hỗ trợ Phát triển con giống là nền tảng cho sự phát triển của toàn bộ chuỗi giá trị ngành chăn nuôi (bao gồm sản xuất thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, chế biến thực phẩm và phân phối). Định hướng lựa chọn được các giống vật nuôi có nguồn gen tốt, "siêu thịt" hoặc "siêu trứng", giúp rút ngắn thời gian chăn nuôi, giảm tiêu tốn thức ăn và tăng sản lượng; góp phần tăng sản lượng thực phẩm, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Đồng thời, hỗ trợ phát triển giống vật nuôi chất lượng cao sẽ nâng cao hiệu quả chăn nuôi giúp các cơ sở chăn nuôi, nhất là chủ hộ gia đình nông thôn tăng thu nhập bền vững, tích lũy tài sản và đầu tư cho giáo dục, y tế.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Luật Chăn nuôi mới đã mở rộng phạm vi điều chỉnh, không chỉ dừng lại ở giống vật nuôi truyền thống mà còn bao gồm cả nguồn gen quý, hiếm, giống vật nuôi có gen đã bị biến đổi và các công nghệ sinh học hiện đại. Các chính sách này bao gồm hỗ trợ tài chính cho nghiên cứu, phát triển, bảo tồn giống bản địa và hỗ trợ người dân tiếp cận các giống vật nuôi chất lượng cao.

- Tác động về giới: chính sách không gây bất bình đẳng giới.

- Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): không làm phát sinh thủ tục hành chính; hồ sơ đề nghị đơn giản dễ thực hiện.

- Giải pháp thực hiện chính sách:

+ Thực hiện rà soát, lựa chọn các giống vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, khả năng chống chịu dịch bệnh tốt phù hợp với điều kiện tự nhiên, tập quán chăn nuôi của người dân trên địa bàn thành phố;

+ Tập trung hỗ trợ xây dựng các cơ sở sản xuất giống cấp cao, đảm bảo cung cấp con giống sạch bệnh, có nguồn gen tốt cho các cơ sở sản xuất giống thương phẩm, các cơ sở chăn nuôi đạt năng suất cao.

+ Tổ chức các hội thảo, hội nghị, xây dựng các mô hình trình diễn để quảng bá, giới thiệu các giống vật nuôi mới, hiệu quả, giúp người dân dễ dàng tiếp cận thông tin và áp dụng vào sản xuất chăn nuôi.

+ Tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ quản lý, khuyến nông cơ sở và người chăn nuôi về công nghệ giống và quy trình chăn nuôi hiện đại đảm bảo an toàn dịch bệnh và an toàn sinh học.

***5.7. Cơ sở đề xuất chính sách***

- Cơ sở lý luận, các văn bản:

+ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14.

+ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ: Hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi.

+ Điều 9 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/08/2024 của Chính phủ Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi, quy định “ ”.

+ Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019: Hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi.

- Cơ sở thực tiễn:

Chính sách hỗ trợ phát triển con giống khuyến khích, thúc đẩy người chăn nuôi thay đổi tập quán chăn nuôi nhỏ lẻ sang mô hình trang trại, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; đồng thời, cải thiện tốc độ tăng trưởng của ngành chăn nuôi và nâng cao chất lượng thịt, trứng đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của người dân. Điều này giúp nâng cao hiệu quả kinh tế và tăng thu nhập cho người chăn nuôi trên địa bàn thành phố.

***5.8. Dự kiến nguồn lực***

- Ngân sách thành phố (phân kỳ theo năm): 7.200.000.000 đồng/năm x 5 năm = 36.000.000.000 đồng. Trong đó:

+ Kinh phí hỗ trợ mua lợn đực giống, lợn nái sinh sản cấp bố mẹ: 18.000.000.000 đồng.

+ Kinh phí hỗ trợ mua gà, vịt, ngan cấp bố mẹ: 18.000.000.000 đồng.

**6. Hỗ trợ cơ sở chăn nuôi về xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường**

***6.1. Mục tiêu của chính sách***

Chính sách hỗ trợ cơ sở chăn nuôi xử lý chất thải mang lại hiệu quả về môi trường và kinh tế, gồm giảm ô nhiễm không khí, nước và đất, hạn chế dịch bệnh, đồng thời tạo ra sản phẩm có giá trị như phân bón hữu cơ, khí biogas, và nguồn tài nguyên tái tạo khác, góp phần phát triển chăn nuôi bền vững.

***6.2. Nội dung chính sách***

- Nội dung: Ngân sách thành phố hỗ trợ kinh phí đầu tư công trình xử lý chất thải, kinh phí sử dụng sản phẩm xử lý chất thải.

- Mức hỗ trợ:

+ Hỗ trợ không quá 50% giá trị sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi. Mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/cơ sở (chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ và vừa); 100 triệu đồng/cơ sở (trang trại quy mô lớn).

+ Hỗ trợ không quá 50% giá trị công trình khí sinh học xử lý chất thải trong chăn nuôi. Mức hỗ trợ tối đa không quá 300 triệu đồng/công trình (chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ và vừa).

- Quy mô dự kiến hỗ trợ: 200 cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ và vừa 5 cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô lớn.

***6.3. Điều kiện hỗ trợ***

- Cơ sở chăn nuôi quy mô trang trại theo Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14.

- Các cơ sở chăn nuôi đảm bảo các điều kiện về chăn nuôi, thú y theo quy định tại Luật chăn nuôi số 32/2018/QH14; Luật Thú y số 79/2015/QH13 và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành.

- Xây dựng mới hoặc nâng cấp các công trình xử lý chất thải, hệ thống xử lý nước thải sinh học, hoặc các công nghệ tiên tiến khác.

***6.4. Đối tượng hỗ trợ***

Doanh nghiệp, HTX, trang trại, hộ gia đình, cá nhân trực tiếp chăn nuôi.

***6.5. Hồ sơ và trình tự thực hiện hỗ trợ***

*\* Hồ sơ đề nghị hỗ trợ*

- Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí.

- Hoá đơn, chứng từ liên quan đến các khoản mục chi phí.

- Biên bản nghiệm thu kết quả thực hiện hỗ trợ

*\* Trình tự thực hiện hỗ trợ*

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ hỗ trợ theo quy định tới ban nhân dân cấp xã.

- Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định, quyết định phê duyệt danh sách tổ chức, cá nhân đủ điều kiện hỗ trợ; tổng hợp danh sách, kinh phí đề nghị hỗ trợ gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan (nếu cần) thống nhất danh sách tổ chức, cá nhân được hỗ trợ. Sở Tài chính đề xuất với Ủy ban nhân dân thành phố phân bổ kinh phí hỗ trợ về Ủy ban nhân dân cấp xã theo phân cấp ngân sách hiện hành.

- Căn cứ Quyết định phân bổ kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Tài chính cấp kinh phí hỗ trợ về Ủy ban nhân dân cấp xã để chi trả cho các đối tượng được thụ hưởng theo quy định.

***6.6. Đánh giá tác động chính sách***

- Tác động về kinh tế - xã hội:

Hỗ trợ xử lý chất thải trong chăn nuôi có những tác động tích cực đáng kể đến cả kinh tế và xã hội, giúp chăn nuôi an toàn hơn do ít mầm bệnh hơn nhờ xử lý chất thải đúng cách, từ đó giúp vật nuôi khỏe mạnh, giảm chi phí thuốc thú y, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm; đồng thời, giải quyết các vấn đề ô nhiễm môi trường và thúc đẩy phát triển bền vững ngành chăn nuôi.

Việc chất thải chăn nuôi được xử lý triệt để sẽ giảm thiểu ô nhiễm không khí (mùi hôi, khí độc), giảm ô nhiễm nguồn nước và đất giúp cải thiện chất lượng môi trường sống cho cộng đồng, đặc biệt ở các khu vực nông thôn và gần trang trại, khu chăn nuôi. Mặt khác, chất thải được xử lý đúng cách giúp hạn chế sự lây lan của các mầm bệnh từ vật nuôi sang người, giảm nguy cơ mắc các bệnh về hô hấp và các bệnh truyền nhiễm khác, bảo vệ sức khỏe cho người dân.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Chính sách hỗ trợ giúp nâng cao hiệu quả việc thi hành pháp luật về môi trường và chăn nuôi. Đồng thời, Chính sách hỗ trợ xử lý chất thải trong chăn nuôi có tác động mạnh mẽ đến hệ thống pháp luật, thúc đẩy việc ban hành, sửa đổi và hoàn thiện các quy định liên quan; khuyến khích việc áp dụng công nghệ mới và các biện pháp xử lý chất thải hiệu quả, dẫn đến sự ra đời của các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn Việt Nam (TCVN, QCVN) cụ thể về nước thải, chất thải rắn chăn nuôi để làm căn cứ đánh giá.

- Tác động về giới: chính sách không gây bất bình đẳng giới.

- Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): không làm phát sinh thủ tục hành chính; hồ sơ đề nghị đơn giản dễ thực hiện.

- Giải pháp thực hiện chính sách:

+ Tổ chức các lớp tập huấn, hội thảo, và chiến dịch truyền thông để nâng cao nhận thức cho người chăn nuôi về tầm quan trọng của việc xử lý chất thải và lợi ích kinh tế, xã hội của việc xử lý chất thải chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường.

+ Kết hợp với các chuyên gia, kỹ sư để tư vấn để lựa chọn công nghệ mới, tiên tiến, các giải pháp xử lý chất thải mới, phù hợp với điều kiện khí hậu, địa hình của vùng đồng bằng sông Hồng và chi phí hợp lý; hướng dẫn người chăn nuôi trong việc lựa chọn, xây dựng và vận hành các công trình xử lý chất thải một cách hiệu quả nhất; lựa chọn các sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi an toàn, thân thiện với môi trường.

+ Tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát định kỳ và đột xuất các cơ sở chăn nuôi, đảm bảo họ tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, đồng thời xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

***6.7. Cơ sở đề xuất chính sách***

- Cơ sở lý luận, các văn bản:

+ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14.

+ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14.

+ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ: Hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi.

+ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

+ Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/08/2024 của Chính phủ: Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi.

+ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

- Cơ sở thực tiễn:

Chăn nuôi phát triển góp phần quan trọng vào ổn định nhu cầu thực phẩm có nguồn gốc động vật trong nước. Tuy nhiên, tình trạng ô nhiễm nghiêm trọng, tiềm năng kinh tế từ việc tái chế chất thải và những khó khăn mà người chăn nuôi đang gặp phải là rất lớn là lượng chất thải chưa được xử lý đúng cách do chi phí ban đầu để xây dựng các hệ thống xử lý chất thải hiện đại (như biogas quy mô lớn, hệ thống xử lý nước thải công nghệ cao) là một rào cản, đặc biệt đối với các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ. Chính sách hỗ trợ được đưa ra nhằm tháo gỡ khó khăn trên, khuyến khích và tạo điều kiện cho người chăn nuôi chuyển đổi từ phương thức xử lý chất thải lạc hậu sang áp dụng công nghệ xử lý chất thải, biến thách thức ô nhiễm thành cơ hội phát triển kinh tế bền vững (sản xuất năng lượng xanh, sản xuất phân hữu cơ phục vụ trồng trọt an toàn theo hướng hữu cơ, giảm chi phí xử lý nước thải,...)

***6.8. Nguồn lực thực hiện chính sách***

- Ngân sách thành phố (phân kỳ theo năm): 14.100.000.000 đồng/năm x 5 năm = 70.500.000.000 đồng. Trong đó:

+ Kinh phí hỗ trợ sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi: 10.500.000.000 đồng.

+ Kinh phí hỗ trợ công trình khí xử lý chất thải trong chăn nuôi: 60.000.000.000 đồng.

**7. Hỗ trợ đầu tư phát triển sản xuất thủy sản hàng hóa tập trung (trực tiếp một lần sau đầu tư)**

***7.1. Mục tiêu của chính sách***

Tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân để triển khai thực hiện xây mới, mở rộng, nâng cấp hệ thống hạ tầng, mua sắm trang thiết bị, máy móc, con giống, vật tư thiết yếu phục vụ sản xuất; góp phần từng bước thúc đẩy, nâng cao năng lực, hiệu quả sản xuất nuôi trồng thủy sản.

***7.2. Nội dung của chính sách:*** Ngân sách thành phố hỗ trợ kinh phí sau đầu tư cho cơ sở về hạ tầng (xây mới/mở rộng/nâng cấp hệ thống ao nuôi/sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản, nhà xưởng sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản, bể nuôi/sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản, nhà bạt, hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý môi trường... trong phạm vi thuộc quản lý của cơ sở), trang thiết bị máy móc, con giống, vật tư thiết yếu phục vụ sản xuất thủy sản:

- Hỗ trợ 50% tổng kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị máy móc theo thực tế, tối đa không quá 500 triệu đồng/ha nuôi trồng thủy sản, 500 triệu đồng/cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè trên biển, 500 triệu đồng/cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản. Quy mô dự kiến hỗ trợ 150 ha nuôi trồng thủy sản; 50 cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè trên biển; 05 cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

+ Hỗ trợ đầu tư con giống, vật tư thiết yếu theo thực tế, tối đa không quá 70 triệu đồng/ha nuôi trồng thủy sản, 70 triệu đồng/cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè trên biển. Quy mô dự kiến hỗ trợ 150 ha nuôi trồng thủy sản; 50 cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè trên biển.

***7.3. Điều kiện hỗ trợ***

- Vị trí xây dựng ao/đầm nuôi, lồng bè nuôi nằm trong vùng sản xuất tập trung, tuân thủ quy định pháp luật về đất đai, mặt nước; không nằm trong khu vực quy hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang mục đích phi nông nghiệp trong vòng 03 năm; phù hợp định hướng phát triển của địa phương.

- Quy mô tối thiểu: với sản xuất nuôi trồng thủy sản ao đầm, tổng diện tích từ 01 ha trở lên; giàn, lồng bè nuôi trồng thủy sản từ 320m2 trở lên.

- Có đăng ký tham gia chính sách và Phương án sản xuất được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận.

- Được Ủy ban nhân dân cấp xã nghiệm thu, xác nhận về việc hoàn thiện các hạng mục đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, máy móc; sử dụng con giống, vật tư thiết yếu.

***7.4. Đối tượng hỗ trợ:*** Doanh nghiêp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân đầu tư sản xuất thủy sản.

***7.5. Hồ sơ và trình tự thực hiện hỗ trợ***

a) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ

- Đơn đề nghị hỗ trợ của cơ sở có xác nhận của UBND cấp xã.

- Phương án đầu tư sản xuất do cơ sở xây dựng được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.

- Hóa đơn, chứng từ liên quan tới các hạng mục đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, máy móc, con giống, vật tư thiết yếu; biên bản nghiệm thu, xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc hoàn thiện các hạng mục đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, máy móc; sử dụng con giống, vật tư thiết yếu sau khi kết thúc vụ nuôi.

b) Trình tự thực hiện hỗ trợ

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo quy định tới ban nhân dân cấp xã.

- Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định, quyết định phê duyệt danh sách tổ chức, cá nhân đủ điều kiện hỗ trợ; tổng hợp danh sách, kinh phí đề nghị hỗ trợ gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan (nếu cần) thống nhất danh sách tổ chức, cá nhân được hỗ trợ. Sở Tài chính đề xuất với Ủy ban nhân dân thành phố phân bổ kinh phí hỗ trợ theo phân cấp ngân sách hiện hành.

- Căn cứ Quyết định phân bổ kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Tài chính cấp kinh phí hỗ trợ để chi trả cho các đối tượng được thụ hưởng theo quy định.

***7.6. Đánh giá tác động chính sách***

Sản xuất nuôi trồng thủy sản tập trung, quy mô hàng hóa có nhu cầu lớn về vốn để mở rộng, nâng cấp hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất, mua sắm trang thiết bị, máy móc, mua sắm con giống, vật tư thiết yếu...

Nhu cầu vốn để đầu tư sản xuất là tất yếu khách quan của các cơ sở sản xuất đang bị hạn chế bởi nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan khác nhau; việc tiếp cận nguồn vốn vay lãi suất từ ngân hàng còn gặp khó khăn; tâm lý của một bộ phận người dân muốn được hỗ trợ trực tiếp sau đầu tư, không phát sinh các thủ tục với ngân hàng.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: các chính sách của Trung ương chưa có quy định về hỗ trợ trực tiếp (một lần) để đầu tư xây mới, mở rộng hoặc nâng cấp hạ tầng, trang thiết bị, máy móc...

- Tác động về kinh tế - xã hội: góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; tạo công ăn, việc làm, nâng cao thu nhập cho nông, ngư dân.

Chính sách không có tác động tiêu cực.

- Tác động về giới: chính sách không gây bất bình đẳng giới

- Tác động của thủ tục hành chính: chính sách làm phát sinh thêm thủ tục hành chính. Tuy nhiên, hồ sơ, thủ tục hưởng chính sách hỗ trợ đơn giản, bao gồm những giấy tờ liên quan đến đề nghị hỗ trợ theo quy định.

***7.7. Cơ sở đề xuất chính sách***

a) Cơ sở lý luận, các văn bản

- Luật Thủy sản 2017;

- Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ;

- Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản;

- Quyết định số 3876/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Đề án nuôi trồng thủy sản lồng bè trên vịnh thuộc quần đảo Cát Bà.

- Các Quyết định về định mức mô hình khuyến nông trên địa bàn thành phố:

+ Quyết định 633/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành các định mức kinh tế, kỹ thuật khuyến nông trung ương.

+ Quyết định số 1525/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND thành phố về việc ban hành định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng triển khai các dự án, chương trình, mô hình khuyến nông trên địa bàn thành phố

+ Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 14/3/2022 của UBND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng triển khai các dự án, chương trình, mô hình khuyến nông trên địa bàn thành phố.

+ Quyết định số 629/QĐ-UBND ngày 13/3/2023 của UBND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh, bố sung định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng triển khai các dự án, chương trình, mô hình khuyến nông trên địa bàn thành phố.

+ Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 05/4/2024 của UBND thành phố về việc về việc phê duyệt bổ sung định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng triển khai các dự án, chương trình, mô hình khuyến nông trên địa bàn thành phố.

+ Công văn số 1721/UBND-BQLV ngày 12/6/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải về việc rà soát các đối tượng có nhu cầu vay vốn để thực hiện đóng mới lồng bè theo nội dung Đề án nuôi trồng thủy sản bằng lồng bè trên các vịnh thuộc quần đảo Cát Bà.

b) Cơ sở thực tiễn

Trong quá trình triển khai Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND cũng như tổ chức các hội nghị tập huấn phổ biến, tuyên truyền về văn bản, chính sách pháp luật trong hoạt động sản xuất thủy sản tại các địa phương, các nông ngư dân đề nghị cần có thêm cơ chế, chính sách hỗ trợ trực tiếp sau đầu tư.

Các đối tượng tính toán mức đầu tư con giống, vật tư thiết yếu (tôm thẻ chân trắng, cá rô phi, cá song nuôi lồng bè, cá vược nuôi lồng bè) là các đối tượng nuôi chủ lực, phổ biến, có giá trị kinh tế và được các hộ dân lựa chọn nuôi trồng nhiều trên địa bàn thành phố.

***7.8. Dự kiến nguồn lực***

- Ngân sách thành phố: tổng kinh phí ngân sách thành phố hỗ trợ trong 5 năm là 116.500 triệu đồng.

+ Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, máy móc (dự kiến khoảng 102.500 triệu đồng)

+ Hỗ trợ đầu tư con giống, vật tư thiết yếu (dự kiến khoảng 14.000 triệu đồng)

- Nguồn huy động, đối ứng

+ Đầu tư hạ tầng, trang thiết bị, máy móc: dự kiến khoảng 102.500 triệu đồng.

+ Đầu tư con giống, vật tư thiết yếu: dự kiến khoảng 266.000 triệu đồng.

**8. Hỗ trợ cơ sở nuôi trồng thủy sản áp dụng quy trình VietGAP, chăn nuôi thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP), chăn nuôi an toàn dịch bệnh**

***8.1. Mục tiêu chính sách***

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thực hiện áp dụng quy trình VietGAP, chăn nuôi thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP), chăn nuôi an toàn dịch bệnh. Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong sản xuất tạo sản phẩm nông nghiệp, thuỷ hàng hoá, có sức cạnh tranh cao, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp chế biến, thị trường trong nước và xuất khẩu.

***8.2. Nội dung hỗ trợ***

- Nội dung: Ngân sách thành phố hỗ trợ kinh phí đánh giá chứng nhận cơ sở nuôi trồng thủy sản áp dụng quy trình VietGAP, chăn nuôi thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP), chăn nuôi an toàn dịch bệnh. Kinh phí đánh giá giám sát trong năm thứ hai.

- Mức hỗ trợ:

+ Hỗ trợ một lần 100% kinh phí đánh giá cấp giấy chứng nhận cơ sở nuôi trồng thủy sản áp dụng quy trình VietGAP, chăn nuôi thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP), chăn nuôi an toàn dịch bệnh không quá 50 triệu đồng/cơ sở.

+ Hỗ trợ 100% kinh phí đánh giá giám sát trong năm thứ hai không quá 25 triệu đồng/cơ sở.

- Quy mô dự kiến hỗ trợ: 125 cơ sở nuôi trồng thủy sản; 50 cơ sở chăn nuôi.

***8.3. Điều kiện hỗ trợ***

- Cơ sở sản xuất thủy sản có quy mô từ 05 ha trở lên. Không nằm trong khu vực được quy hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang mục đích phi nông nghiệp trong vòng 5 năm và phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển của địa phương và các quy định khác của pháp luật có liên quan

- Cơ sở chăn nuôi quy mô trang trại theo Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14. Đảm bảo điều kiện về chăn nuôi, thú y theo quy định tại Luật chăn nuôi số 32/2018/QH14; Luật Thú y số 79/2015/QH13 và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành.

***8.4. Đối tượng hỗ trợ:*** Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất chăn nuôi, thủy sản.

***8.5. Hồ sơ và trình tự thực hiện hỗ trợ***

*\* Hồ sơ hỗ trợ*

- Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí.

- Hợp đồng và thanh lý hợp đồng mua bán giữa Đơn vị đánh giá cấp giấy chứng nhận và doanh nghiệp, cá nhân; Hóa đơn của đơn vị cung ứng dịch vụ Giấy chứng nhận cơ sở nuôi trồng thủy sản áp dụng quy trình VietGAP, chăn nuôi thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP), chăn nuôi an toàn dịch bệnh.

- Biên bản nghiệm thu kết quả thực hiện hỗ trợ.

*\* Trình tự hỗ trợ*

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp xã. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định và tổng hợp gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp không đủ điều kiện, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho chủ thể hoàn thiện.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp Sở Tài chính tổ chức thẩm tra, quyết định phê duyệt hỗ trợ.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường chi trả kinh phí hỗ trợ cho đối tượng được hỗ trợ sau khi được UBND thành phố cấp kinh phí.

***8.6. Đánh giá tác động chính sách***

a) Tác động về kinh tế - xã hội:

Việc áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp tốt (GAP), an toàn dịch bệnh làm tăng giá bán sản phẩm, tăng tỷ lệ sản phẩm được tiêu thụ trong siêu thị, xuất khẩu; từ đó làm tăng thu nhập cho người nông dân từ 15-20% so với sản xuất thông thường; giảm chi phí vận chuyển, tăng lợi nhuận cho người kinh doanh.

Áp dụng chính sách giúp nâng cao thu nhập cho người lao động nông thôn; tỷ lệ sản phẩm đạt tiêu chuẩn, an toàn tham gia chế biến, xuất khẩu ngày càng tăng; người tiêu dùng có nhiều cơ hội được tiếp cận với nguồn thực phẩm an toàn; môi trường nông thôn trong lành, đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội khu vực nông thôn; ngư dân yên tâm vươn khơi, bám biển.

Khuyến khích việc tổ chức, cá nhân sản xuất theo quy trình, nâng cao trách nhiệm của người sản xuất; từng bước thay đổi tư duy, nhận thức của người sản xuất, người tiêu dùng về chất lượng, an toàn của sản phẩm nông sản. Việc thực hiện truy xuất làm tăng giá bán sản phẩm và thói quen mua bán không quan tâm đến nguồn gốc của người tiêu dùng.

Chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm là vấn đề có tầm quan trọng đặc biệt trong đời sống xã hội, ảnh hưởng trực tiếp, thường xuyên đến sức khỏe con người.

Chính sách không có tác động tiêu cực.

b) Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Việc đề xuất các chính sách đặc thù của thành phố (truy xuất nguồn gốc nông sản; chứng nhận chăn nuôi an toàn dịch bệnh) và quy định cụ thể nội dung, mức hỗ trợ theo quy định khung của Chính phủ (chứng nhận GAP) căn cứ theo Điểm g Điểm h Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Khoản 1 Điều 21 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025.

Việc đề xuất xây dựng chính sách hỗ trợ chứng nhận áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, chăn nuôi an toàn dịch bệnh là chính sách đặc thù của thành phố, không trùng lặp với các chính sách hiện hành của Trung ương đã ban hành (Trung ương chưa quy định chính sách). Khoản 1 Điều 21 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025.

Hỗ trợ chứng nhận áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản triển khai Điều 5 Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

Việc đề xuất xây dựng chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn giai đoạn tới để thay thế Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với các chính sách hiện hành của thành phố.

c) Tác động về giới: việc xây dựng và ban hành chính sách không gây bất bình đẳng về giới; mọi đối tượng là nam hay nữ đều bình đẳng trong việc tiếp cận và thụ hưởng chính sách.

d) Tác động của thủ tục hành chính

Chính sách làm phát sinh thêm thủ tục hành chính. Tuy nhiên, hồ sơ, thủ tục hưởng chính sách hỗ trợ đơn giản, bao gồm những giấy tờ liên quan đến đề nghị hỗ trợ theo quy định và phù hợp với Luật ban hành văn bản quy phạm phát luật năm 2025.

***8.7. Cơ sở đề xuất chính sách***

a) Cơ sở lý luận, các văn bản

- Căn cứ Điều 4 của Luật Chăn nuôi quy định “Nhà nước đầu tư cho các hoạt động ...phát triển các mô hình thực hành chăn nuôi tốt”.

Quyết định số 01/2012/QĐ-UBND ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (điều 5).

- Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 06/11/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương về việc quy định Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hải Dương và Nghị quyết 15/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng.

b) Cơ sở thực tiễn

Sản xuất nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi theo quy trình VietGAP, GAP giúp tiết kiệm chi phí sản xuất và bảo vệ môi trường, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, đảm bảo phát triển bề vững.

Người tiêu dùng có thể truy xuất được nguồn gốc sản phẩm, biết được quá trình nuôi trồng, chăm sóc và thu hoạch của người sản xuất, đảm bảo rằng sản phẩm tuân thủ các tiêu chuẩn quốc gia, quy định liên quan…

Thực hiện Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND và Nghị quyết 15/2021/NQ-HĐND, giai đoạn 2021 - 2025 thành phố Hải Phòng đã hỗ trợ 132 cơ sở chăn nuôi (trong đó phía Tây là 107 cơ sở: *86 cơ sở đạt chứng nhận VietGAHP, 21 cơ sở đạt chứng nhận ATDB; phía Đông 25 cơ sở đạt chứng nhận VietGAHP)*, đánh giá duy trì lại năm thứ hai được 35 cơ sở; tư vấn, tập huấn, đánh giá, cấp giấy chứng nhận VietGAP 26 vùng nuôi trồng thủy sản tập trung. Thực tế cho thấy chính sách đã thu hút được sự tham gia của các tổ chức, cá nhân; chính sách hỗ trợ sát yêu cầu thực tế sản xuất và mang lại hiệu quả cao.

***8.8. Dự kiến nguồn lực thực hiện***

- Ngân sách thành phố (phân kỳ theo năm): 2.265.000.000 đồng/năm x 5 năm = 13.125.000.000 đồng. Trong đó:

+ Kinh phí hỗ trợ đánh giá cấp giấy cơ sở nuôi trồng thủy sản áp dụng quy trình VietGAP, chăn nuôi thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP), chăn nuôi an toàn dịch bệnh: 8.750.000.000 đồng.

+ Kinh phí hỗ trợ đánh giá giám sát trong năm thứ hai cơ sở nuôi trồng thủy sản áp dụng quy trình VietGAP, chăn nuôi thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP), chăn nuôi an toàn dịch bệnh: 4.375.000.000 đồng.

**9. Hỗ trợ sản phẩm tham gia Chương trình OCOP**

***9.1. Mục tiêu của chính sách***

- Hỗ trợ xây dựng hồ sơ sản phẩm tham gia Chương trình OCOP mang lại nhiều hiệu quả tích cực, bao gồm nâng cao giá trị, chất lượng sản phẩm, mở rộng thị trường và tăng cường uy tín cho doanh nghiệp và địa phương. Xây dựng hồ sơ OCOP giúp doanh nghiệp rà soát, đánh giá và hoàn thiện sản phẩm theo các tiêu chuẩn, quy trình chất lượng.

- Hỗ trợ kinh phí mua thiết bị bảo quản, giá trưng bày nhằm giúp các chủ thể sản xuất, kinh doanh có sản phẩm đạt chuẩn OCOP tiếp cận thị trường, quảng bá sản phẩm và xây dựng thương hiệu.

- Việc tặng thưởng ghi nhận và đánh giá cao của nhà nước đối với những đóng góp của các chủ thể OCOP, từ đó khích lệ, thúc đẩy sự cạnh tranh lành mạnh và tạo động lực của các chủ thể hoàn thiện nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Nâng cao chất lượng, giá trị của các sản phẩm đặc trưng của thành phố, đồng thời thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn theo chương trình Mỗi Xã Một Sản Phẩm (OCOP).

***9.2. Nội dung của chính sách***

- Nội dung: Ngân sách thành phố hỗ trợ cho sản phẩm đạt chứng nhận OCOP 3 sao, 4 sao, 5 sao căn cứ trên Quyết định công nhận sản phẩm OCOP của cấp có thẩm quyền.

- Mức hỗ trợ:

+ Hỗ trợ 80 triệu đồng/sản phẩm đạt Chứng nhận OCOP 3 sao;

+ Hỗ trợ 150 triệu đồng/sản phẩm đạt Chứng nhận OCOP 4 sao;

+ Hỗ trợ 250 triệu đồng/sản phẩm đạt Chứng nhận OCOP 5 sao.

- Quy mô: 80 sản phẩm/năm. Trong đó: 5 sản phẩm 5 sao; 35 sản phẩm 4 sao; 40 sản phẩm 3 sao.

***9.3. Điều kiện hỗ trợ***

Sản phẩm OCOP được cấp có thẩm quyền phê duyệt (Quyết định công nhận) từ khi Nghị quyết có hiệu lực. Mỗi sản phẩm chỉ được hỗ trợ 01 (một) lần ở cùng mức độ sao được công nhận; trường hợp được công nhận nâng hạng sao thì được hỗ trợ thêm phần chênh lệch giữa hai mức độ sao.

***9.4. Đối tượng thụ hưởng***

Các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp, trang trại và hộ sản xuất, kinh doanh có sản phẩm OCOP trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Đối với nhóm sản phẩm dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch, chủ thể bao gồm: các đối tượng trên và các hội/hiệp hội, trung tâm điều hành hoặc tổ chức tương đương (*gọi tắt là chủ thể*).

- Sản phẩm hỗ trợ được phân theo 6 nhóm tại Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ (trường hợp nhóm sản phẩm có thay đổi theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ thay thế Quyết định số 919/QĐ-TTg thì áp dụng theo quy định mới), gồm:

+ Nhóm thực phẩm, gồm: Nông, thủy sản tươi sống; nông, thủy sản sản sơ chế, chế biến và các thực phẩm khác.

+ Nhóm đồ uống, gồm: Đồ uống có cồn; đồ uống không cồn.

+ Nhóm dược liệu và sản phẩm từ dược liệu, gồm: Sản phẩm chức năng, thuốc dược liệu, thuốc y học cổ truyền, mỹ phẩm có thành phần từ thảo dược, tinh dầu và dược liệu khác.

+ Nhóm hàng thủ công mỹ nghệ, gồm: Các sản phẩm từ gỗ, sợi tự nhiên, kim loại, gốm sứ, dệt may, thêu ren... làm đồ lưu niệm, đồ trang trí, đồ gia dụng.

+ Nhóm sinh vật cảnh, gồm: Hoa, cây cảnh, động vật cảnh.

+ Nhóm dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch.

***9.5. Hồ sơ và trình tự thực hiện hỗ trợ***

- Hồ sơ đề nghị hỗ trợ: Hàng năm, căn cứ Quyết định công nhận sản phẩm OCOP của cấp có thẩm quyền, Sở Nông nghiệp và Môi trường lập danh sách chủ thể, sản phẩm đạt chứng nhận OCOP, trình Ủy ban nhân dân thành phố hỗ trợ.

- Trình tự thực hiện hỗ trợ:

+ Trước ngày 20/11 hàng năm, căn cứ danh sách các sản phẩm đạt chứng nhận OCOP từ 3 sao trở lên, Sở Nông nghiệp và Môi trường lập dự toán kinh phí hỗ trợ, thống nhất với Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định phê duyệt hỗ trợ.

+ Sau khi có quyết định phê duyệt hỗ trợ của Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện chi trả kinh phí hỗ trợ cho các chủ thể.

***9.6. Đánh giá tác động chính sách***

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Đối với nhà nước: Thành phố phải bố trí nguồn kinh phí để thực hiện chính sách, tuy nhiên không làm ảnh hưởng phát triển kinh tế xã hội của thành phố.

+ Đối với người hưởng lợi: Chính sách hỗ trợ sẽ tạo điều kiện cho các chủ thể nâng cao năng lực lập hồ sơ tham gia Chương trình OCOP; phát triển, nâng cao chất lượng sản phẩm, xây dựng thương hiệu sản phẩm; từ đó sản phẩm có khả năng thương mại hoá cao, góp phần nâng cáo giá trị kinh tế sản phẩm.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Việc xây dựng và thực hiện chính sách đều đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp; tính đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật Việt Nam và phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Tác động về giới: Việc xây dựng và ban hành chính sách hỗ trợ không gây bất bình đẳng về giới; mọi đối tượng là nam hay nữ đều bình đẳng trong việc tiếp cận và thụ hưởng chính sách.

- Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Chính sách thực hiện dựa trên kết quả đánh giá, chứng nhận sản phẩm OCOP đạt sao do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận sản phẩm OCOP, do đó không làm phát sinh thủ tục hành chính mới khi tham gia thực hiện chính sách.

- Giải pháp thực hiện chính sách: Hội đồng nhân dân thành phố thông qua chính sách: Hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân theo các mức đã đề xuất ở trên và căn cứ vào hồ sơ thẩm định của chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ngành. Ngân sách thành phố bố trí kinh phí để hỗ trợ trực tiếp cho chủ thể trên cơ sở Quyết định sản phẩm được chứng nhận OCOP của cấp có thẩm quyền.

***9.7. Cơ sở đề xuất chính sách:***

- Cơ sở lý luận, các văn bản liên quan

*+* Tại khoản 2 Điều 2 Quyết định số 919/QĐ-TTg, ngày 01/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021 – 2025 quy định UBND thành phố ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ triển khai Chương trình OCOP phù hợp với nội dung, định mức hỗ trợ của trung ương và điều kiện thực tế của địa phương.

+ Quyết định số 950/QĐ-BCT ngày 18/4/2023 của Bộ Công thương về việc ban hành tiêu chí điểm giới thiệu và bán sản phẩm thuộc chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) giai đoạn 2023 – 2025.

- Cơ sở thực tiễn: Đa phần các chủ thể OCOP là các cơ sở sản xuất nhỏ, hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã với quy mô sản xuất và nguồn lực tài chính hạn chế. Việc hoàn thiện hồ sơ OCOP, đặc biệt là các yêu cầu về chứng nhận chất lượng, bao bì, nhãn mác, tem truy xuất nguồn gốc, có thể gây tốn kém và khó khăn. Chủ thể tham gia Chương trình OCOP cần phải chi phí xây dựng hồ sơ sản phẩm OCOP (phát triển sản phẩm: điều tra, khảo sát, thu thập dữ liệu sản phẩm, xây dựng kế hoạch sản xuất, chất lượng sản phẩm, xây dựng câu chuyện sản phẩm, tổng hợp hoàn thiện, in ấn hồ sơ sản phẩm), xây dựng mẫu mã tem nhãn, bao bì sản phẩm; chi giải thưởng cho sản phẩm đạt chứng nhận OCOP; đầu tư cơ sở, thiết bị bảo quản, tủ, kệ, giá trưng bày để quảng bán, giới thiệu sản phẩm OCOP.

***9.8. Dự kiến nguồn lực***

- Ngân sách thành phố (phân kỳ theo năm): 9.700 triệu đồng/năm x 5 năm = 48.500 triệu đồng. Trong đó:

+ Hỗ trợ sản phẩm 5 sao: 5 sản phẩm/năm x 250 triệu đồng/sản phẩm x 5 năm = 6.250 triệu đồng.

+ Hỗ trợ sản phẩm 4 sao: 35 sản phẩm/năm x 150 triệu đồng/sản phẩm x 5 năm = 26.250 triệu đồng.

+ Hỗ trợ sản phẩm 3 sao: 40 sản phẩm/năm x 80 triệu đồng/sản phẩm x 5 năm = 16.000 triệu đồng.

- Nguồn huy động, đối ứng: Vốn tự có của các tổ chức, cá nhân.

**10. Hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm OCOP**

***10.1. Mục tiêu chính sách***

Hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp là nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, chất lượng sản phẩm, tăng thu nhập cho người nông dân, và phát triển bền vững ngành nông nghiệp. Khuyến khích, tạo điều kiện cho các chủ thể tham gia liên kết, đảm bảo quyền lợi của các bên, và xây dựng một chuỗi giá trị nông sản ổn định, hiệu quả.

***10.2. Nội dung chính sách***

*a) Nội dung, quy mô và mức hỗ trợ*

- Nội dung: Ngân sách thành phố hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân tham gia liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chi phí tư vấn xây dựng liên kết; chi phí hạ tầng phục vụ liên kết; chi phí mua giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm; chi phí chuyển giao ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi; chi phí xây dựng mô hình khuyến nông; chi phí tập huấn kỹ thuật và đào tạo nghề.

+ Chủ trì liên kết được hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết (bao gồm tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường), tối đa không quá 300 triệu đồng (thực hiện theo Khoản 1 Điều 7 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP).

+ Các bên tham gia Dự án liên kết được hỗ trợ xây dựng mô hình khuyến nông như sau:

++ Hỗ trợ 50% chi phí mua giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình trình diễn; tối đa không quá 500 triệu đồng/mô hình.

++ Hỗ trợ 40% tổng kinh phí thực hiện mô hình ứng dụng công nghệ cao; tối đa không quá 01 tỷ đồng/mô hình.

++ Hỗ trợ 100% chi phí chứng nhận cơ sở sản xuất thực phẩm an toàn, cơ sở an toàn dịch bệnh; tối đa không quá 30 triệu đồng/dự án.

+ Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật: Hỗ trợ 100 % kinh phí cho các bên tham gia liên kết, thực hiện tổ chức mở lớp tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường cho các thành viên tham gia chuỗi liên kết; mức hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/dự án (theo điểm b, khoản 1 Điều 9 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP)

+ Hỗ trợ đào tạo nghề: Hỗ trợ 100% kinh phí cho các bên tham gia liên kết, thực hiện tổ chức đào tạo nghề thường xuyên dưới 03 tháng và cấp chứng chỉ học nghề cho lao động tham gia chuỗi liên kết. Mức hỗ trợ không quá 02 triệu đồng/người/khóa đào tạk (quy định tại Điểm b, Khoản 2 Điều 9 của Nghị định số 98/2018/NĐ-CP; về mức hỗ trợ vận dụng theo Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020)

+ Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm thông qua dịch vụ tập trung của hợp tác xã, cụ thể: Hỗ trợ 50% chi phí mua giống cây trồng, vật nuôi; 50% chi phí mua vật tư trong 03 vụ cho các ngành hàng, sản phẩm trồng trọt có chu kỳ sản xuất dưới 01 năm, trong 03 năm cho ngành hàng, sản phẩm trồng trọt có chu kỳ sản xuất trên 01 năm; 50% chi phí mua thuốc sát trùng, vắc - xin phòng bệnh gia súc, gia cầm trong 02 chu kỳ sản xuất; 50% chi phí mua chế phẩm sinh học thủy sản trong 01 chu kỳ sản xuất; 100% chi phí bao bì, nhãn mác sản phẩm trong 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã. Mức hỗ trợ tối đa không quá 1.000 triêu đồng/dự án hoặc kế hoạch (thực hiện theo Điểm c Khoản 1 Điều 9; Điểm c Khoản 1 Điều 9 của Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

+ Hỗ trợ 40% chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi, mức hỗ trợ tối đa không quá 300 triệu đồng/dự án hoặc kế hoạch (thực hiện theo Điểm d Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP).

- Quy mô dự kiến hỗ trợ:

+ Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết: 5 dự án, kế hoạch/năm.

+ Hỗ trợ xây dựng mô hình khuyến nông cho các bên tham gia Dự án liên kết: 02 dự án/năm.

+ Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật: Hỗ trợ 100 % kinh phí cho các bên tham gia liên kết: 5 dự án, kế hoạch/năm.

+ Hỗ trợ đào tạo nghề: Hỗ trợ 100% kinh phí cho các bên tham gia liên kết: 5 dự án, kế hoạch/năm

+ Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm: 5 dự án, kế hoạch/năm.

+ Hỗ trợ chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi: 5 dự án, kế hoạch/năm.

***10.3. Điều kiện hỗ trợ:*** Các bên tham gia liên kết được hỗ trợ phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau đây (theo Điều 11 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP):

- Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Có Giấy chứng nhận hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

- Liên kết đảm bảo ổn định:

+ Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên, thời gian liên kết tối thiểu là 05 năm;

+ Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm, thời gian liên kết tối thiểu là 03 năm.

- Dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

***10.4. Đối tượng hỗ trợ:*** Các tổ chức, cá nhân tham gia liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp, diêm nghiệp và sản phẩm OCOP (sau đây gọi chung là sản phẩm nông nghiệp và OCOP) trên địa bàn Thành phố Hải Phòng, cụ thể như sau:

- Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác (sau đây gọi chung là nông dân).

- Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh (sau đây gọi chung là cá nhân).

- Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi chung là hợp tác xã).

- Doanh nghiệp.

- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan thực hiện chính sách.

***10.5. Hồ sơ và trình tự thực hiện hỗ trợ***

- Hồ sơ đề nghị hỗ trợ liên kết thực hiện theo Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP và Hợp đồng, hóa đơn, chứng từ các nội dung chi phí liên quan.

- Trình tự hỗ trợ theo Quyết định số 2299/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

***10.6. Đánh giá tác động chính sách***

- Tác động về kinh tế - xã hội

+ Đối với nhà nước: Thành phố phải bố trí nguồn kinh phí để thực hiện chính sách, tuy nhiên không làm ảnh hưởng phát triển kinh tế xã hội của thành phố.

+ Đối với đối tượng thụ hưởng: Liên kết giúp nâng cao lợi ích của các tác nhân tham gia, đặc biệt đối với nông dân; hạn chế tình trạng sản xuất nhỏ lẻ, tăng quy mô sản xuất hàng hóa. Liên kết cho phép áp dụng các quy trình sản xuất phù hợp, đảm bảo chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm và nâng cao năng lực quản lý điều hành và tổ chức sản xuất theo hợp đồng nhằm tránh tình trạng “được mùa mất giá”. Ngoài ra, liên kết cũng giúp doanh nghiệp chủ động được nguyên liêụ, tạo điều kiện ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thi ̣trường. Tiết kiệm thời gian, giảm chi phí, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, giảm rủi ro khi sản phẩm cung ứng ra thị trường và tăng tính liên tục cho sản phẩm từng bước hình thành và phát triển được chuỗi cung ứng sản phẩm với Hợp tác xã là hạt nhân, là cầu nối giữa nông dân và các doanh nghiệp trong việc phát triển liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

Tác động đối với hệ thống pháp luật: Việc xây dựng và thực hiện chính sách đều đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp; tính đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật Việt Nam và phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Tác động về giới: Việc xây dựng và ban hành chính sách hỗ trợ không gây bất bình đẳng về giới; mọi đối tượng là nam hay nữ đều bình đẳng trong việc tiếp cận và thụ hưởng chính sách.

- Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Thành phần hồ sơ, thủ tục thực hiện hỗ trợ đơn giản, không làm phát sinh chi phí khi tham gia thực hiện chính sách.

- Giải pháp thực hiện chính sách: Hội đồng nhân dân thành phố thông qua chính sách: Hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân theo các mức đã đề xuất ở trên và căn cứ vào hồ sơ thẩm định của chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ngành. Ngân sách thành phố hỗ trợ kinh phí trực tiếp cho tổ chức, cá nhân.

***10.7. Cơ sở đề xuất chính sách***

- Cơ sở pháp lý: Khoản 2 Điều 17 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp: “Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn”

- Cơ sở thực tiễn:

+ Trên địa bàn thành phố đã hình thành các mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm tiêu biểu, một số chuỗi liên kết đang được triển khai hiệu quả. Tuy nhiên các tổ chức sản xuất cơ bản chưa đáp ứng yêu cầu về xuất hàng hóa, thiếu tính bền vững; liên kết trong sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản vẫn còn lỏng lẻo, quy mô và phạm vi liên kết còn hạn chế. Do đó, để phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá cần có cơ chế chính sách tổng thể nhằm hỗ trợ các tác nhân tham gia chuỗi liên kết hiệu quả, bền vững trong thời gian tới.

+ Phía Tây Hải Phòng đã ban hành và triển khai Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương, kết quả thực hiện các chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2025 đã hỗ trợ 75 dự án/kế hoạch (*48 trồng trọt; 16 chăn nuôi, 11 thủy sản*). Dự án/kế hoạch liên kết thu hút được 2.489 hộ nông dân, 60 hợp tác xã, 28 doanh nghiệp và 18 cá nhân thu mua sản phẩm tham gia liên kết. Nghị quyết thực sự đi vào cuộc sống, góp phần tạo thu nhập ổn định cho các hộ dân tham gia liên kết, đồng thời các hộ được tập huấn hướng dẫn, thực hiện sản xuất theo quy trình sản xuất tốt do vậy quá trình sản xuất luôn đảm bảo năng suất và hiệu quả kinh tế ổn định.

***10.8. Dự kiến nguồn lực***

- Ngân sách thành phố: 12.012 triệu đồng/năm x 5 năm = 60.050 triệu đồng. Trong đó:

+ Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết: 7.500 triệu đồng.

+ Hỗ trợ xây dựng mô hình khuyến nông cho các bên tham gia Dự án liên kết: 15.300 triệu đồng.

+ Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật cho các bên tham gia liên kết: 1.250 triệu đồng.

+ Hỗ trợ đào tạo nghề cho các bên tham gia liên kết: 3.500 triệu đồng.

+ Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm: 25.000 triệu đồng.

+ Hỗ trợ chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi: 7.500 triệu đồng.

- Nguồn huy động, đối ứng: Vốn tự có của các tổ chức, cá nhân.

**11. Hỗ trợ tổ chức các hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu sản phẩm nông lâm thủy sản, sản phẩm OCOP, làng nghề, ngành nghề nông thôn**

***11.1. Mục tiêu chính sách***

Hỗ trợ tổ chức các hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại, và kết nối cung cầu là thúc đẩy sự phát triển sản xuất, kinh doanh, và mở rộng thị trường cho các doanh nghiệp. Tạo điều kiện để các doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, quảng bá sản phẩm, và tìm kiếm các cơ hội hợp tác, kinh doanh.

***11.2. Nội dung, quy mô và mức hỗ trợ***

- Nội dung:

+ Hàng năm ngân sách thành phố bố trí nguồn kinh phí cho Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại sản phẩm nông, lâm, thủy sản, sản phẩm OCOP, sản phẩm làng nghề, ngành nghề nông thôn của thành phố.

+ Hỗ trợ các cơ sở, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông, lâm, thủy sản; sản phẩm OCOP; làng nghề; ngành nghề nông thôn (*sau đây gọi tắt là cơ sở*) chi phí vận chuyển, đi lại, ăn ngủ khi tham gia triển lãm, hội chợ, lễ hội, hội nghị xúc tiến thương mại,kết nối giao thương... do cơ quan nhà nước cấp trung ương và cấp tỉnh tổ chức.

- Mức hỗ trợ:

+ Mỗi năm ngân sách thành phố bố trí 5 tỷ đồng cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện nhiệm vụ tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại.

+ Ngoài các nội dung chi và định mức chi theo quy định của Nhà nước, ngân sách thành phố hỗ trợ để thực hiện tổ chức cho các cơ sở tham gia triển lãm, hội chợ, lễ hội, hội nghị xúc tiến thương mại, kết nối giao thương các khoản chi phí vận chuyển, đi lại, ăn, ngủ khi tham gia triển lãm, hội chợ, lễ hội, hội nghị xúc tiến thương mại, kết nối giao thương... do cơ quan nhà nước cấp trung ương và cấp tỉnh tổ chức tối đa không quá 10 triệu đồng/01 lượt cơ sở tham gia đối với khu vực miền Bắc, 15 triệu đồng/01 lượt cơ sở tham gia đối với khu vực miền Trung, 20 triệu đồng/01 lượt cơ sở tham gia đối với khu vực miền Nam. Mỗi nội dung chi chỉ được lựa chọn áp dụng một mức hỗ trợ phù hợp nhất.

- Quy mô dự kiến hỗ trợ:

+ Mỗi năm Thành phố tổ chức 2-3 hoạt động xúc tiến thương mại sản phẩm nông, lâm, thủy sản, sản phẩm OCOP, sản phẩm làng nghề, ngành nghề nông thôn của thành phố.

+ Tổ chức cho các cơ sở tham gia triển lãm, hội chợ, lễ hội, hội nghị xúc tiến thương mại, kết nối giao thương các khoản chi phí vận chuyển, đi lại, ăn, ngủ khi tham gia triển lãm, hội chợ, lễ hội, hội nghị xúc tiến thương mại, kết nối giao thương... do cơ quan nhà nước cấp trung ương và cấp tỉnh tổ chức:

++ Tham gia tại các tỉnh miền Bắc: 30 cơ sở/lần tham gia x 6 lần/năm x 5 năm = 900 lượt cơ sở;

++ Tham gia tại các tỉnh miền Trung: 10 cơ sở/lần tham gia x 2 lần/năm x 5 năm = 100 lượt cơ sở;

++ Tham gia tại các tỉnh miền Nam: 10 cơ sở/lần tham gia x 2 lần/năm x 5 năm = 100 lượt cơ sở.

***11.3. Điều kiện hỗ trợ:***

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản, sản phẩm OCOP có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc tương đương còn hiệu lực do cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Cơ sở trên địa bàn thành phố Hải Phòng được các sở, ngành thuộc Ủy ban nhân dân thành phố mời hoặc cử tham gia triển lãm, hội chợ, lễ hội, hội nghị xúc tiến thương mại, kết nối giao thương do cơ quan nhà nước cấp trung ương và cấp tỉnh tổ chức.

***11.4. Đối tượng hỗ trợ****:* Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ngành thuộc Ủy ban nhân dân thành phố và các cơ sở, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông, lâm, thủy sản; sản phẩm OCOP; làng nghề; ngành nghề nông thôn trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

***11.5. Hồ sơ và trình tự thực hiện hỗ trợ***

- Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ngành thuộc Ủy ban nhân dân thành phố lập dự toán kinh phí tổ chức hoạt động xúc tiến thương mại hoặc tổ chức cho các cơ sở tham gia triển lãm, hội chợ, lễ hội, hội nghị xúc tiến thương mại, kết nối giao thương do cơ quan nhà nước cấp trung ương và cấp tỉnh tổ chức; thống nhất với Sở Tài chính, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố quyết định.

- Căn cứ Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố, các sở, ngành tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo theo quy định về quản lý tài chính.

***11.6. Đánh giá tác động chính sách***

- Tác động về kinh tế - xã hội

+ Đối với nhà nước: Thành phố phải bố trí nguồn kinh phí để thực hiện chính sách, tuy nhiên không làm ảnh hưởng phát triển kinh tế xã hội của thành phố.

+ Đối với người hưởng lợi: Chính sách hỗ trợ sẽ tạo điều kiện cho các cơ sở được tham gia triển lãm, hội chợ, lễ hội, quản bá giới thiệu sản phẩm; cơ hội để các cơ sở kết nối cung cầu, ký hợp đồng liên kết, mua bán, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm; đồng thời cung cáp sản phẩm trực tiếp tới người tiêu dùng; từ đó giúp tăng sản lượng, doanh số bán hàng, xây dựng hành ảnh, thương hiệu sản phẩm đến người tiêu dùng.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Việc xây dựng và thực hiện chính sách đều đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp; tính đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật Việt Nam và phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Tác động về giới: Việc xây dựng và ban hành chính sách hỗ trợ không gây bất bình đẳng về giới; mọi đối tượng là nam hay nữ đều bình đẳng trong việc tiếp cận và thụ hưởng chính sách.

- Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Chính sách thực hiện dựa trên quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức hoạt động xúc tiến thương mại hoặc tổ chức cho các cơ sở tham gia triển lãm, hội chợ, lễ hội, hội nghị xúc tiến thương mại, kết nối giao thương do cơ quan nhà nước cấp trung ương và cấp tỉnh tổ chức; do đó không làm phát sinh thủ tục hành chính mới khi tham gia thực hiện chính sách.

- Giải pháp thực hiện chính sách: Hội đồng nhân dân thành phố thông qua chính sách: Hỗ trợ tổ chức cho các tổ chức, cá nhân theo các mức đã đề xuất ở trên và căn cứ vào Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố; Ngân sách thành phố bố trí kinh phí cho các sở, ngành thuộc Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện.

***11.7. Cơ sở đề xuất chính sách***

- Cơ sở lý luận, các văn bản: Điểm b Khoản 3 Điều 9 Luật Chăn nuôi năm 2018 quy định “3. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm sau đây: ...b) Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, dịch vụ hậu cần và xúc tiến thương mại sản phẩm chăn nuôi”; Tại Khoản 2 Điều 17 Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 05/07/2018 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp quy định “2. Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn.”

- Căn cứ theo điểm d khoản 2, Điều 87 TT 55/2023/TT-BTC: Chi hỗ trợ tổ chức các hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu sản phẩm OCOP.

- Căn cứ theo điểm đ khoản 2, Điều 87 TT 55/2023/TT-BTC: Chi hỗ trợ điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thông tư số 171/2014/TT-BTC ngày 14/11/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình xúc tiến Thương mại Quốc gia.

***11.8. Dự kiến nguồn lực***

a*) Ngân sách thành phố* (phân kỳ theo năm): tổng kinh phí thực hiện chính sách là 7.500 triệu đồng/năm x 5 năm = 37.500 triệu đồng. Trong đó:

+ Ngân sách chương trình xúc tiến thương mại cấp thành phố: 25.000 triệu đồng.

+ Hỗ trợ cơ sở tham gia triển lãm, hội chợ, lễ hội, hội nghị xúc tiến thương mại, kết nối giao thương: 12.500 triệu đồng.

*b) Nguồn huy động, đối ứng:* Vốn tự có của các tổ chức, cá nhân.

**MỤC II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TỪ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG**

**1. Hỗ trợ công trình khí xử lý chất thải trong chăn nuôi quy mô lớn**

***1.1. Mục tiêu của chính sách***

Chính sách hỗ trợ cơ sở chăn nuôi xử lý chất thải mang lại hiệu quả về môi trường và kinh tế, gồm giảm ô nhiễm không khí, nước và đất, hạn chế dịch bệnh, đồng thời tạo ra sản phẩm có giá trị như phân bón hữu cơ, khí biogas, và nguồn tài nguyên tái tạo khác, góp phần phát triển chăn nuôi bền vững.

***1.2. Nội dung chính sách***

- Nội dung: Ngân sách thành phố hỗ trợ kinh phí đầu tư công trình khí xử lý chất thải.

- Mức hỗ trợ: không quá 50% giá trị công trình khí xử lý chất thải trong chăn nuôi, tối đa không quá 1 tỷ đồng/công trình.

- Quy mô hỗ trợ: 5 cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô lớn.

***1.3. Điều kiện hỗ trợ:*** Khoản 3 Điều 10 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP

***1.4. Đối tượng hỗ trợ:*** Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP

***1.5. Hồ sơ và trình tự thực hiện hỗ trợ:*** Điều 13 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP

***1.6. Đánh giá tác động***

- Tác động về kinh tế - xã hội:

Hỗ trợ xử lý chất thải trong chăn nuôi có những tác động tích cực đáng kể đến cả kinh tế và xã hội, giúp chăn nuôi an toàn hơn do ít mầm bệnh hơn nhờ xử lý chất thải đúng cách, từ đó giúp vật nuôi khỏe mạnh, giảm chi phí thuốc thú y, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm; đồng thời, giải quyết các vấn đề ô nhiễm môi trường và thúc đẩy phát triển bền vững ngành chăn nuôi.

Việc chất thải chăn nuôi được xử lý triệt để sẽ giảm thiểu ô nhiễm không khí (mùi hôi, khí độc), giảm ô nhiễm nguồn nước và đất giúp cải thiện chất lượng môi trường sống cho cộng đồng, đặc biệt ở các khu vực nông thôn và gần trang trại, khu chăn nuôi. Mặt khác, chất thải được xử lý đúng cách giúp hạn chế sự lây lan của các mầm bệnh từ vật nuôi sang người, giảm nguy cơ mắc các bệnh về hô hấp và các bệnh truyền nhiễm khác, bảo vệ sức khỏe cho người dân.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Chính sách hỗ trợ giúp nâng cao hiệu quả việc thi hành pháp luật về môi trường và chăn nuôi. Đồng thời, Chính sách hỗ trợ xử lý chất thải trong chăn nuôi có tác động mạnh mẽ đến hệ thống pháp luật, thúc đẩy việc ban hành, sửa đổi và hoàn thiện các quy định liên quan; khuyến khích việc áp dụng công nghệ mới và các biện pháp xử lý chất thải hiệu quả, dẫn đến sự ra đời của các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn Việt Nam (TCVN, QCVN) cụ thể về nước thải, chất thải rắn chăn nuôi để làm căn cứ đánh giá.

- Tác động về giới: chính sách không gây bất bình đẳng giới.

- Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): không làm phát sinh thủ tục hành chính; hồ sơ đề nghị đơn giản dễ thực hiện.

- Giải pháp thực hiện chính sách:

+ Tổ chức các lớp tập huấn, hội thảo, và chiến dịch truyền thông để nâng cao nhận thức cho người chăn nuôi về tầm quan trọng của việc xử lý chất thải và lợi ích kinh tế, xã hội của việc xử lý chất thải chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường.

+ Kết hợp với các chuyên gia, kỹ sư để tư vấn để lựa chọn công nghệ mới, tiên tiến, các giải pháp xử lý chất thải mới, phù hợp với điều kiện khí hậu, địa hình của vùng đồng bằng sông Hồng và chi phí hợp lý; hướng dẫn người chăn nuôi trong việc lựa chọn, xây dựng và vận hành các công trình xử lý chất thải một cách hiệu quả nhất; lựa chọn các sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi an toàn, thân thiện với môi trường.

+ Tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát định kỳ và đột xuất các cơ sở chăn nuôi, đảm bảo họ tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, đồng thời xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

***1.7. Cơ sở đề xuất chính sách***

- Cơ sở lý luận, các văn bản:

+ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14.

+ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14.

+ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ: Hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi.

+ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

+ Điểm b Khoản 2 Điều 10 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/08/2024 của Chính phủ: Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi.

+ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

- Cơ sở thực tiễn: Tình trạng ô nhiễm nghiêm trọng, tiềm năng kinh tế từ việc tái chế chất thải và những khó khăn từ các cơ sở chăn nuôi lớn quy mô lớn gặp phải là rất lớn là lượng chất thải chưa được xử lý đúng cách do chi phí ban đầu để xây dựng các hệ thống xử lý chất thải hiện đại (như biogas quy mô lớn, hệ thống xử lý nước thải công nghệ cao) là một rào cản, đặc biệt đối với các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ. Chính sách hỗ trợ được đưa ra nhằm tháo gỡ khó khăn trên, khuyến khích và tạo điều kiện cho cơ sở chăn nuôi lớn quy mô lớn áp dụng công nghệ xử lý chất thải, biến thách thức ô nhiễm thành cơ hội phát triển kinh tế bền vững (sản xuất năng lượng xanh, sản xuất phân hữu cơ phục vụ trồng trọt an toàn theo hướng hữu cơ, giảm chi phí xử lý nước thải,...)

***1.8. Nguồn lực thực hiện chính sách***

*a) Ngân sách thành phố (phân kỳ theo năm):* 1.000.000.000 đồng/năm x 5 năm = 5.000.000.000 đồng. Trong đó:

b) Nguồn huy động, đối ứng: Sử dụng các nguồn vốn khác do chủ dự án huy động

**2. Hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở giết mổ động vật tập trung trên địa bàn thành phố**

***2.1. Mục tiêu chính sách***

Tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân trong trường hợp không tiếp cận được với nguồn vốn vay từ ngân hàng được hỗ trợ kinh phí trực tiếp để triển khai thực hiện mở rộng, nâng cấp hệ thống hạ tầng, xử lý chất thải, mua sắm trang thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất; góp phần từng bước thúc đẩy, nâng cao năng lực giết mổ gia súc, gia cầm, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường.

***2.2. Nội dung hỗ trợ***

- Nội dung: Ngân sách thành phố hỗ trợ kinh phí đầu tư về cơ sở hạ tầng, xử lý chất thải, trang thiết bị, máy móc cơ sở giết mổ tập trung

- Mức hỗ trợ:

+ Hỗ trợ **50%** tổng kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xử lý chất thải, mua sắm trang thiết bị, máy móc phục vụ giết mổ, kho lạnh bảo quản, thiết bị bảo quản sau giết mổ động vật, không quá **8.000** triệu đồng/cơ sở giết mổ.

+ Hỗ trợ chi phí dịch vụ giết mổ: 100.000 đồng/con trâu, bò, 50.000 đồng/con lợn, 4.000 đồng/con gia cầm trong 01 năm đầu đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện giết mổ tại cơ sở giết mổ động vật được đầu tư.

- Quy mô dự kiến hỗ trợ: 5 cơ sở giết mổ động vật tập trung.

***2.3. Điều kiện hỗ trợ***

- Quy mô tối thiểu: 50 con lợn/ngày hoặc 10 con trâu bò/ngày hoặc 1.000 con gia cầm/ngày trở lên.

- Cơ sở giết mổ động vật phải đảm bảo các điều kiện về chăn nuôi, thú y theo quy định tại Luật Thú y số 79/2015/QH13 và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành.

- Có cam kết thực hiện theo đúng phương án đầu tư sản xuất đã được phê duyệt; bố trí đủ vốn, điều kiện cần thiết để triển khai phương án.

***2.4. Đối tượng hỗ trợ***

Doanh nghiệp, Hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân có phương án đầu tư đầu tư giết mổ gia súc, gia cầm tập trung.

***2.5. Hồ sơ và trình tự thực hiện hỗ trợ***

*\* Hồ sơ hỗ trợ*

- Đơn đề nghị hỗ trợ của cơ sở, tổ chức, cá nhân thực hiện giết mổ tại cơ sở có xác nhận của UBND cấp xã.

- Phương án đầu tư sản xuất do cơ sở xây dựng được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.

- Biên bản nghiệm thu, xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc hoàn thiện các hạng mục đầu tư cơ sở hạn tầng, xử lý chất thải, trang thiết bị, máy móc (đối với hỗ trợ cơ sở hạn tầng, trang thiết bị, máy móc); Biên bản nghiệm thu, xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về số lượng gia súc, gia cầm giết mổ tại cơ sở, kèm theo bản photo biên lai thu phí kiểm soát giết mổ của cơ quan quản lý thú y chuyên ngành (đối với hỗ trợ chi phí giết mổ).

*\* Trình tự hỗ trợ:*

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo quy định tới Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định, quyết định phê duyệt danh sách tổ chức, cá nhân đủ điều kiện hỗ trợ; tổng hợp danh sách, kinh phí đề nghị hỗ trợ gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan (nếu cần) thống nhất danh sách tổ chức, cá nhân được hỗ trợ. Sở Tài chính đề xuất với Ủy ban nhân dân thành phố phân bổ kinh phí hỗ trợ theo phân cấp ngân sách hiện hành.

- Căn cứ Quyết định phân bổ kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp kinh phí hỗ trợ để chi trả cho các đối tượng được thụ hưởng theo quy định.

***2.6. Đánh giá tác động chính sách***

Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung có nhu cầu lớn về vốn để mở rộng, nâng cấp, mua sắm trang thiết bị, máy móc, ...

Nhu cầu vốn để đầu tư sản xuất là tất yếu khách quan của các cơ sở sản xuất đang bị hạn chế bởi nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan khác nhau; việc tiếp cận nguồn vốn vay lãi suất từ ngân hàng còn gặp khó khăn; tâm lý của một bộ phận người dân muốn được hỗ trợ trực tiếp sau đầu tư, không phát sinh các thủ tục với ngân hàng.

Các tổ chức, cá nhân khi tham gia giết mổ tại cơ sở phải chi trả phí giết mổ cho chủ cơ sở giết mổ. Trong khi đó, thực hiện giết mổ tại nhà, chi phí giết mổ thấp, tâm lý các cơ sở giết mổ nhỏ lẻ không muốn di rời, tham gia giết mổ tại cơ sở giết mổ. Do đó, để khuyến khích các tổ chức cá nhân tham gia giết mổ tại cơ sở giết mổ tập trung, cần có hỗ trợ một phần chi phí giết mổ.

- Đánh giá tác động của chính sách đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: các chính sách của Trung ương chưa có quy định về hỗ trợ trực tiếp (một lần) để đầu tư xây mới, mở rộng hoặc nâng cấp hạ tầng, trang thiết bị, máy móc...

+ Tác động về kinh tế - xã hội: góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; tạo công ăn, việc làm, nâng cao thu nhập cho nông dân, góp phần nâng cao năng lực giết mổ gia súc, gia cầm, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường, xóa bỏ các điểm nhỏ lẻ trong khu dân cư, không đảm bảo vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm.

Chính sách không có tác động tiêu cực.

+ Tác động về giới: chính sách không gây bất bình đẳng giới

+ Tác động của thủ tục hành chính: chính sách làm phát sinh thêm thủ tục hành chính. Tuy nhiên, hồ sơ, thủ tục hưởng chính sách hỗ trợ đơn giản, bao gồm những giấy tờ liên quan đến đề nghị hỗ trợ theo quy định.

***2.7. Cơ sở đề xuất chính sách***

a) Cơ sở lý luận, các văn bản

- Luật Thú y 2015;

- Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;

- Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y; Thông tư số 10/2022/TT-BNNPTNT ngày 14/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y;

b) Cơ sở thực tiễn

Trong quá trình triển khai Nghị quyết số 15 cũng như tổ chức các hội nghị tập huấn phổ biến, tuyên truyền về văn bản, chính sách pháp luật trong hoạt động sản xuất thủy sản tại các địa phương, các nông ngư dân đề nghị cần có thêm cơ chế, chính sách hỗ trợ trực tiếp sau đầu tư.

Các tổ chức, cá nhân khi tham gia giết mổ tại cơ sở phải chi trả phí dịch vụ giết mổ cho chủ cơ sở giết mổ. Trong khi đó, thực hiện giết mổ tại nhà, chi phí giết mổ thấp, tâm lý các cơ sở giết mổ nhỏ lẻ không muốn di rời, tham gia giết mổ tại cơ sở giết mổ. Do đó, để khuyến khích các tổ chức cá nhân tham gia giết mổ tại cơ sở giết mổ tập trung, cần có hỗ trợ một phần chi phí dịch vụ giết mổ.

***2.8. Dự kiến nguồn lực***

- Ngân sách thành phố (phân kỳ theo năm): 9.022.000.000 đồng/năm x 5 năm = 45.110.000.000 đồng. Trong đó:

+ Kinh phí hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xử lý chất thải, mua sắm trang thiết bị, máy móc phục vụ giết mổ, kho lạnh bảo quản, thiết bị bảo quản sau giết mổ động vật: 40.000.000.000 đồng.

+ Kinh phí hỗ trợ chi phí dịch vụ giết mổ: 5.110.000.000 đồng.

- Nguồn huy động, đối ứng: Sử dụng các nguồn vốn khác do chủ dự án huy động

**3. Hỗ trợ hạ tầng dự án liên kết**

***3.1. Mục tiêu chính sách***

Tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân trong trường hợp không tiếp cận được với nguồn vốn vay từ ngân hàng được hỗ trợ kinh phí trực tiếp để triển khai thực hiện mở rộng, nâng cấp hạ tầng dự án liên kết.

***3.2. Nội dung hỗ trợ***

- Nội dung: Ngân sách thành phố hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân tham gia liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chi phí hạ tầng phục vụ liên kết.

- Mức hỗ trợ: hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc trang thiết bị, nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đối với các dự án liên kết; tổng mức hỗ trợ tối đa không quá 8 tỷ đồng/dự án liên kết (thực hiện theo Khoản 1 Điều 8 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP).

- Quy mô hỗ trợ: 02 dự án/năm, trong 5 năm hỗ trợ 10 dự án.

***3.3. Điều kiện hỗ trợ:*** Các bên tham gia liên kết được hỗ trợ phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau đây (theo Điều 11 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP).

***3.4. Đối tượng hỗ trợ:*** Các tổ chức, cá nhân tham gia liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp, diêm nghiệp và sản phẩm OCOP (sau đây gọi chung là sản phẩm nông nghiệp và OCOP) trên địa bàn Thành phố Hải Phòng.

***3.5. Hồ sơ và trình tự thực hiện hỗ trợ***

- Hồ sơ đề nghị hỗ trợ liên kết thực hiện theo Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP và Hợp đồng, hóa đơn, chứng từ các nội dung chi phí liên quan.

- Trình tự hỗ trợ theo Quyết định số 2299/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

***3.6. Đánh giá tác động chính sách***

***3.7. Cơ sở đề xuất chính sách***

- Cơ sở pháp lý: Điều 8 và Khoản 2 Điều 17 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp: “Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn”

- Cơ sở thực tiễn: Trên địa bàn thành phố đã hình thành sản xuất tập trung quy mô lớn, tuy nhiên thực trạng hạ tầng thủy lợi, giao thông tại các vùng đang sản xuất, cũng nhưng các vùng trong kế hoạch phát triển đều chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất, nhất là những vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn, hữu cơ hướng hàng hóa, quy mô lớn. Do đó, để phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá cần ban hành và triển khai cơ chế chính sách hỗ trợ hạ tầng dự án liên kết.

***3.8. Dự kiến nguồn lực***

- Ngân sách thành phố: 8.000 triệu đồng/năm x 5 năm = 40.000 triệu đồng.

- Nguồn huy động, đối ứng: Vốn tự có của các tổ chức, cá nhân.

**4. Hỗ trợ xây dựng hạ tầng vùng chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tập trung**

***4.1. Mục tiêu chính sách***

Mục tiêu hỗ trợ xây dựng hạ tầng vùng chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tập trung giúp nâng cao hiệu quả sản xuất, chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu, phát triển kinh tế địa phương, và góp phần bảo vệ môi trường. Kết nối các vùng sản xuất, tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng khoa học kỹ thuật, giảm thiểu tác động tiêu cực, và nâng cao giá trị chuỗi sản xuất.

***4.2. Nội dung, quy mô và mức hỗ trợ***

- Nội dung: Ngân sách thành phố hỗ trợ kinh phí xây dựng hạ tầng vùng chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tập trung. Các hạng mục được hỗ trợ: Hệ thống cấp thoát nước đầu mối (*kênh cấp, cống đầu mối, kênh thoát nước, trạm bơm*), đường giao thông, hệ thống điện, công trình xử lý nước thải chung.

- Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% chi phí xây dựng hạ tầng vùng chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tập trung, không quá 330 triệu đồng/ha.

- Quy mô dự kiến hỗ trợ: 1.500 ha

***4.3. Điều kiện hỗ trợ***

Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung có quy mô từ 20ha trở lên, vùng chăn nuôi tập trung có quy mô từ 5ha trở lên; phù hợp với quy hoạch được phê duyệt.

***4.4. Đối tượng hỗ trợ***

Ủy ban nhân dân cấp xã, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế thực hiện đầu tư tại các vùng chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thủy sản tập trung.

***4.5. Hồ sơ và trình tự thực hiện hỗ trợ***

*\* Hỗ sơ hỗ trợ*

- Văn bản đề xuất hỗ trợ đầu tư.

- Đề xuất dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi của dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng;

- Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư quy định tại Điều 30, 31 và 32 Luật Đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Đầu tư.

- Văn bản đề nghị nghiệm thu.

- Báo cáo kiểm toán độc lập đối với chi phí xây dựng hạng mục công trình dự kiến được hỗ trợ.

- Hồ sơ quyết toán công trình, hạng mục công trình dự kiến được hỗ trợ;

*\* Trình tự hỗ trợ*

- UBND cấp xã có nhu cầu hỗ trợ gửi đơn đề nghị hỗ trợ cùng với văn bản tổng hợp danh mục dự án và nhu cầu hỗ trợ trên địa bàn về Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các đơn vị có liên quan rà soát điều kiện, nội dung, mức kinh phí đề nghị hỗ trợ; tổng hợp báo cáo UBND thành phố xem xét, phê duyệt danh mục dự án thực hiện.

- Căn cứ danh mục dự án được phê duyệt, đơn vị được giao tổ chức lập Báo cáo đề xuất Chủ trương đầu tư dự án gửi về Sở Tài chính để tổ chức thẩm định.

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành đơn vị có liên quan tổ chức thẩm định, trình phê duyệt báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án theo quy định của Luật Đầu tư công;

- Sau khi báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án được phê duyệt, trên cơ sở đề nghị của các đơn vị và căn cứ vào quy mô, tính chất của từng dự án, Sở Tài chính báo cáo UBND thành phố giao đơn vị thực hiện nhiệm vụ Chủ đầu tư đối với từng dự án theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng.

***4.6. Đánh giá tác động chính sách***

a) Xác định vấn đề

Nuôi trồng thủy sản chưa có hệ thống thủy lợi riêng, chủ yếu vẫn là dùng chung với hệ thống phục vụ sản xuất nông nghiệp nên gặp nhiều khó khăn trong vấn đề quản lý môi trường vùng nuôi; cơ sở hạ tầng (hệ thống thủy lợi, giao thông, điện sản xuất) các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung chưa được đầu tư đầy đủ hoặc đã xuống cấp xong chậm được đầu tư nâng cấp, hoàn thiện nên hạn chế khả năng mở rộng sản xuất và kết nối thị trường

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

Hỗ trợ, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân xây dựng hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung (hệ thống cấp thoát nước, đường giao thông, điện, xử lý nước thải chung) theo hướng hàng hóa quy mô lớn, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, khoa học công nghệ, đáp ứng nhu cầu thực hiện các dự án/phương án/kế hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản ổn định và bền vững.

c) Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không gây ra sự chồng chéo, mâu thuẫn giữa các quy định của pháp luật hiện hành và không gây ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân; góp phần cụ thể hóa và đảm bảo sự thống nhất trong việc thi hành pháp luật.

- Tác động về kinh tế - xã hội: Các đơn vị tổ chức được hỗ trợ kinh phí đầu tư, hoàn thiện cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung là cơ sở nâng cao giá trị sản xuất của lĩnh vực thủy sản nói riêng, ngành nông nghiệp nói chung; tạo ra lượng sản phẩm hàng hóa chất lượng đáp ứng nhu cầu thị trường, tạo thêm công ăn, việc làm, nâng cao thu nhập cho người nuôi.

- Tác động về giới: Việc xây dựng và ban hành chính sách không gây bất bình đẳng về giới

- Tác động của thủ tục hành chính: Chính sách làm phát sinh thêm thủ tục hành chính. Tuy nhiên, hồ sơ, thủ tục hưởng chính sách hỗ trợ đơn giản, bao gồm những giấy tờ liên quan đến đề nghị hỗ trợ theo quy định và phù hợp với Luật Ban hành văn bản quy phạm phát luật năm 2025.

c) Lựa chọn giải pháp

Ngân sách thành phố hỗ trợ kinh phí xây dựng hạ tầng vùng chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tập trung

***4.7. Cơ sở đề xuất chính sách:***

a) Cơ sở lý luận, các văn bản: Quyết định số 985/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình Quốc gia Phát triển nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2021- 2030 (điểm b, khoản 8 Điều 2)

- Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 06/11/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương về việc quy dịnh Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

b) Cơ sở thực tiễn

Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung hiện nay chưa được đầu tư đầy đủ hoặc đã xuống cấp xong chậm được đầu tư nâng cấp, hoàn thiện nên hạn chế khả năng mở rộng sản xuất và kết nối thị trường; việc đầu tư cho vùng nuôi tập trung nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, tạo ra hàng hóa quy lớn, có sức cạnh tranh cao.

***4.8. Dự kiến nguồn lực***

- Ngân sách thành phố (phân kỳ theo năm) hỗ trợ xây dựng hạ tầng vùng chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tập trung: (99.000.000.000 đồng/năm x 5 năm = 495.000.000.000 đồng)

**VI. KINH PHÍ THỰC HIỆN**

Ngân sách thành phố bố trí để thực hiện Nghị quyết dự kiến **1.331.785 triệu đồng** *(chi tiết tại phụ lục).*

Căn cứ tình hình cụ thể, hàng năm Ủy ban nhân dân thành phố sẽ trình Hội đồng nhân dân thành phố thông qua kinh phí phân bổ dự toán chi ngân sách thành phố để thực hiện Nghị quyết.

**VII. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ KINH TẾ, XÃ HỘI**

**1. Hiệu quả kinh tế**

- Góp phần hình thành khu, vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao làm hạt nhân, ở đây ứng dụng công nghệ cao để sản phẩm có năng suất, chất lượng vượt trội, đạt tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế. Hiệu quả kinh tế tăng gấp 2-3 lần so với sản xuất đại trà hiện nay.

- Hình thành hệ thống khu, vùng sản xuất tập trung, an toàn thực phẩm; hệ thống màng lưới trang trại, gia trại, hộ sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị là vệ tinh của doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, với khối lượng hàng hóa lớn, ổn định về chủng loại, đáp ứng yêu cầu thị trường.

- Tăng chủng loại và chất lượng sản phẩm nông sản xuất khẩu.

**2. Hiệu quả xã hội**

- Chính sách tập trung đổi mới sản xuất nông nghiệp từ nông hộ sang tập trung nguồn tư liệu đất đai, vốn để xây dựng nền nông nghiệp thương mại, hướng mạnh sang sản xuất hàng hóa. Giá trị sản xuất trên đất nông nghiệp toàn thành phố đến năm 2030 đạt 230 triệu/ha. Thu nhập của người nông dân tăng 1,8 - 2 lần.

- Tạo sản phẩm nông sản an toàn chất lượng, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng trong nước và hướng vào thị trường xuất khẩu. Phục vụ phát triển thành phố theo hướng nông nghiệp phục vụ du lịch, công nghiệp, đô thị cao cấp.

- Tiếp tục khai thác tối đa hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai, phân bố lại khu vực nông thôn, tạo thu nhập cho bộ phận dân cư nông thôn. Đảm bảo an sinh cho cho bộ phận lớn dân cư nông thôn trong quá trình chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế thành phố.

- Đảm bảo hài hòa lợi ích đầu tư, phát triển giữa 2 khu vực: nông thôn và thành thị trong quá trình xây dựng thành phố Cảng xanh - thông minh - hiện đại.

- Góp phần hoàn thành nhanh chương trình xây dựng nông thôn mới, tiến tới xây dựng nông thôn hiện đại, có nền sản xuất nông nghiệp tiên tiến, đời sống vật chất, tinh thần người dân nông thôn không ngừng được nâng cao, kết cấu hạ tầng nông thôn đồng bộ, hiện đại.

**VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1.Ủy ban nhân dân thành phố thành lập Ban Chỉ đạo do đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phụ trách lĩnh vực nông nghiệp làm Trưởng ban, thành viên gồm thủ trưởng các sở, ngành: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công thương, Khoa học và Công nghệ.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan thường trực chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và địa phương xây dựng Kế hoạch thực hiện Đề án trình Ủy ban nhân dân thành phố ban hành; căn cứ phân kỳ đầu tư hàng năm, kinh phí phân bổ hàng năm của Đề án, phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp kế hoạch, cân đối kinh phí, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt thực hiện.

3. Uỷ ban nhân dân các xã, các sở, ngành, các đoàn thể thành phố, các cơ quan truyền thông tổ chức quán triệt Nghị quyết, phổ biến nội dung của Đề án; xây dựng và triển khai kế hoạch hàng năm và giai đoạn đạt hiệu quả.

4. Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, đôn đốc các ngành, các địa phương trong quá trình tổ chức thực hiện, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

**PHẦN. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

**I. KẾT LUẬN**

Nông nghiệp, nông dân và nông thôn là vấn đề lớn, luôn được Đảng, Nhà nước quan tâm; các cấp, các ngành, các đoàn thể chú trọng tổ chức thực hiện.

Liên tục qua nhiều giai đoạn, luôn có các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước được triển khai thực hiện đồng bộ nhằm phát triển sản xuất nông nghiệp, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần người nông dân, xây dựng nông thôn ngày càng đổi mới.

Thực hiện các quy định pháp luật và các cơ chế, chính sách của Trung ương; trên cơ sở tổng kết, đánh giá cơ chế, chính sách của thành phố khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản giai đoạn 2020-2025; khảo sát tình hình thực tiễn tại địa phương và học tập kinh nghiệm từ các tỉnh, thành phố; Ủy ban nhân dân thành phố giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, tham mưu xây dựng *Đề án cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung trên địa bàn thành phố giai đoạn 2026-2030.*

Cơ chế, chính sách trong Đề án gồm 11 chính sách cụ thể, tập trung vào: phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (như thu hút doanh nghiệp đầu tư, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất, kinh doanh sản phẩm an toàn theo chuỗi giá trị); ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất; xây dựng hệ thống kết nối sản xuất - tiêu thụ sản phẩm an toàn và bảo vệ môi trường sản xuất…

Việc thực hiện các cơ chế, chính sách phải đạt được mục tiêu đẩy nhanh cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, xây dựng nền nông nghiệp thương mại gắn chặt thị trường, hiệu quả cao, nhằm thúc đẩy xây dựng nông thôn mới bền vững.

Việc thực hiện Đề án phải phù hợp điều kiện thực tế của thành phố, huy động tốt các nguồn lực trong xã hội, đầu tư của ngân sách nhà nước chỉ mang tính dẫn dắt. Dự kiến tổng nguồn lực đầu tư giai đoạn 2026-2030 khoảng 700 tỷ đồng, trong đó 50% được thu hút từ doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, kinh doanh nông nghiệp. Đề án mang lại hiệu quả xã hội, kinh tế, môi trường cao.

**II. KIẾN NGHỊ**

Trên đây là những cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, thủy sản, kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập nông dân thành phố Hải Phòng giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025; kính đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, ban hành Nghị quyết định./.

**PHỤ LỤC**

**Phụ lục 1.**

**Kinh phí dự kiến thực hiện Nghị quyết cơ chế, chính sách khuyến khích**

**phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung trên địa bàn thành phố giai đoạn 2026-2030**

| **STT** | **Nội dung** | **ĐVT** | **Mức hỗ trợ (triệu đồng)** | **Quy mô  hỗ trợ** | **Ngân sách thành phố hỗ trợ GĐ 2026 - 2030  (triệu đồng)** | **Tỷ lệ**  **(%)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| **I** | **KÍNH PHÍ SỰ NGHIỆP** |  |  |  | **706.675** | **53,06** |
| **1** | **Hỗ trợ thuê đất nông nghiệp để sản xuất hàng hóa quy mô lớn** | **ha** | **5** | **2.700** | **13.500** | **1,01** |
| **2** | **Hỗ trợ xây dựng nhà màng để trồng cây rau màu, hoa cây cảnh có giá trị kinh tế cao** | **m2** | **0,1** | **250.000** | **25.000** | **1,88** |
| **3** | **Hỗ trợ sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ, Global GAP, Halal** |  |  | **9.200** | **36.000** | **2,70** |
|  | Hỗ trợ chi phí đánh giá cấp mới và đánh giá duy trì mã số vùng trồng | vùng | 3 | 500 | 1.500 |  |
|  | Hỗ trợ 1 lần chi phí mua phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật để sản xuất ra sản phẩm an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ, Global GAP, HALA | ha | 5 | 2.500 | 12.500 |  |
|  | Hỗ trợ chi phí tư vấn, tập huấn, đánh giá, cấp giấy chứng nhận đối với vùng sản xuất hữu cơ, Global GAP, Hala | ha | 15 | 500 | 7.500 |  |
|  | Hỗ trợ chi phí tư vấn, tập huấn, đánh giá, cấp giấy chứng nhận vùng sản xuất VietGAP năm thứ nhất | ha | 5 | 2.000 | 10.000 |  |
|  | Hỗ trợ chi phí duy trì chứng nhận vùng sản xuất VietGAP năm thứ 2 | ha | 1 | 2.000 | 2.000 |  |
|  | Hỗ trợ vùng xuất khẩu chi phí lấy mẫu và kiểm nghiệm nhằm kiểm soát tính tuân thủ tiêu chuẩn của rau, củ, trái cây xuất khẩu theo các Quy định của nước nhập khẩu | vùng | 5 | 500 | 2.500 |  |
| **4** | **Chính sách hỗ trợ cơ giới hóa trong sản xuất** |  |  |  | **250.000** | **18,77** |
|  | Hỗ trợ một lần tối đa 50% kinh phí (không quá 200 triệu đồng/máy, thiết bị) cho các tổ chức, cá nhân đầu mua mua mới máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất trồng trọt (máy làm đất, máy cấy, máy gặt đập liên hợp, thiết bị bay không người lái, thiết bị cuốn rơm rạ, máy sấy thóc, kho lạnh phục vụ bảo quản sản phẩm sau thu hoạch, máy móc, thiết bị chế biến nông sản). Tối đa không quá 1 tỷ đồng/tổ chức, cá nhân. | tổ chức/ cá nhân | 1.000 | 250 | 250.000 |  |
| **5** | **Hỗ trợ phát triển con giống gia súc, gia cầm** | **Cơ sở** | **300** | **120** | **36.000** | **2,70** |
| **6** | **Hỗ trợ cơ sở chăn nuôi về xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường** |  |  | **160** | **70.500** | **5,29** |
| 6.1 | Hỗ trợ không quá 50% giá trị sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi. | cơ sở |  | 0 | 10.500 |  |
|  | *Trang trại quy mô nhỏ và vừa* | *cơ sở* | *50* | 200 | 10.000 |  |
|  | *Trang trại quy mô lớn* | *cơ sở* | *100* | 5 | 500 |  |
| 6.2 | Hỗ trợ không quá 50% giá trị công trình khí xử lý chất thải trong chăn nuôi (*Trang trại quy mô nhỏ và vừa)* | *công trình* | 300 | 200 | 60.000 |  |
| **7** | **Hỗ trợ đầu tư phát triển sản xuất thủy sản hàng hóa tập trung (trực tiếp một lần sau đầu tư)** |  |  | **0** | **116.500** | **8,75** |
| 7.1 | Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị máy móc |  |  | 0 | 102.500 |  |
|  | *Cơ sở nuôi trồng thủy sản ao đầm* | *Ha* | *500* | 150 | 75.000 |  |
|  | *Cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè* | *Cơ sở* | *500* | 50 | 25.000 |  |
|  | *Cơ sở sản xuất ương dưỡng giống* | *Cơ sở* | *500* | 5 | 2.500 |  |
| 7.2 | Hỗ trợ đầu tư con giống, vật tư thiết yếu |  |  | 0 | 14.000 |  |
|  | *Cơ sở nuôi trồng thủy sản ao đầm* | *Ha* | *70* | 150 | 10.500 |  |
|  | *Cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè* | *Cơ sở* | *70* | 50 | 3.500 |  |
| **8** | **Hỗ trợ cơ sở nuôi trồng thủy sản áp dụng quy trình VietGAP, chăn nuôi thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP), chăn nuôi an toàn dịch bệnh** |  |  | **0** | **13.125** | **0,99** |
| 8.1 | Hỗ trợ một lần 100% kinh phí đánh giá cấp giấy chứng nhận cơ sở nuôi trồng thủy sản áp dụng quy trình VietGAP, chăn nuôi thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP), chăn nuôi an toàn dịch bệnh | *cơ sở* | 50 | 175 | 8.750 |  |
| 8.2 | Hỗ trợ 100% kinh phí đánh giá giám sát trong năm thứ hai | *cơ sở* | 25 | 175 | *4.375* |  |
| **9** | **Chính sách. Hỗ trợ sản phẩm tham gia Chương trình OCOP** |  |  |  | **48.500** | **3,64** |
|  | *5 sao* | *sản phẩm* | *250* | 25 | *6.250* |  |
|  | *4 sao* | *sản phẩm* | *150* | 175 | *26.250* |  |
|  | *3 sao* | *sản phẩm* | *80* | 200 | *16.000* |  |
| **10** | **Hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm OCOP** |  |  | *0* | **60.050** | **4,51** |
| 10.1 | Hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết | dự án/kế hoạch | 300 | *25* | *7.500* |  |
| 10.2 | Hỗ trợ xây dựng mô hình khuyến nông cho các bên tham gia liên kết | mô hình | 1.530 | *8* | *15.300* |  |
|  | *Hỗ trợ 50% chi phí mua giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình trình diễn.* | *mô hình* | *500* | *10* | *5.000* |  |
|  | *Hỗ trợ 40% tổng kinh phí thực hiện mô hình ứng dụng công nghệ cao.* | *mô hình* | *1.000* | *10* | *10.000* |  |
|  | *Hỗ trợ 100% chi phí chứng nhận cơ sở sản xuất thực phẩm an toàn, cơ sở an toàn dịch bệnh* | *mô hình* | *30* | *10* | *300* |  |
| 10.3 | Hỗ trợ 100 % kinh phí tập huấn kỹ thuật cho các bên tham gia liên kết | dự án/kế hoạch | 50 | *25* | 1.250 |  |
| 10.4 | Hỗ trợ 100% kinh phí đào tạo nghề cho các bên tham gia liên kết | dự án/kế hoạch | 2 | *1.750* | *3.500* |  |
| 10.5 | Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm | dự án/kế hoạch | 1.000 | *25* | *25.000* |  |
| 10.6 | Hỗ trợ chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi | dự án/kế hoạch | 300 | *25* | *7.500* |  |
| **11** | **Hỗ trợ tổ chức các hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu sản phẩm nông lâm thủy sản, sản phẩm OCOP, làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn thành phố Hải Phòng** |  |  | 0 | **37.500** | **2,81** |
|  | Hỗ trợ tổ chức, thực hiện chương trình xúc tiến thương mại cấp thành phố (triển lãm, hội chợ, lễ hội nông sản, kết nối giao thương, xúc tiến đầu tư… | lần | 5.000 | 5 | 25.000 |  |
|  | Hỗ trợ 100% kinh phí tổ chức gian hàng cho cơ sở tham gia triển lãm, hội chợ, lễ hội, hội nghị xúc tiến thương mại, kết nối giao thương | cơ sở |  |  | 12.500 |  |
|  | *Tham gia tại các tỉnh Miền Bắc* | cơ sở | *10* | 900 | 9.000 |  |
|  | *Tham gia tại các tỉnh Miền Trung* | cơ sở | *15* | 100 | 1.500 |  |
|  | *Tham gia tại các tỉnh Miền Nam* | cơ sở | *20* | 100 | 2.000 |  |
| **II** | **KINH PHÍ ĐẦU TƯ CÔNG** |  |  |  | **635.110** | **46,96** |
| **1** | **Hỗ trợ công trình khí sinh học quy mô lớn xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường** | ***công trình*** | ***1.000*** | **5** | **5.000** | **0,38** |
| **2** | **Hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở giết mổ động vật tập trung** |  |  | **-** | **45.110** | **3,39** |
| 2.1 | Hỗ trợ 50% tổng kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xử lý chất thải, mua sắm trang thiết bị, máy móc phục vụ giết mổ, kho lạnh bảo quản, thiết bị bảo quản sau giết mổ động vật | cơ sở | *8.000* | 5 | 40.000 |  |
| 2.2 | Hỗ trợ chi phí dịch vụ giết mổ |  |  |  | 5.110 |  |
|  | *Trâu bò* | *con* | *0,100* | *3.650* | *365* |  |
|  | *Lợn* | *con* | *0,050* | *36.500* | *1.825* |  |
|  | *Gia cầm* | *con* | *0,004* | *730.000* | *2.920* |  |
| **3** | **Hỗ trợ vốn đầu tư máy móc trang thiết bị, xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết** | **dự án** | **8.000** | ***10*** | **80.000** | **6,01** |
| **4** | **Hỗ trợ xây dựng hạ tầng vùng chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tập trung** | ***ha*** | ***330*** | ***1.500*** | **495.000** | **37,17** |
|  | **TỔNG CỐNG (I+II)** |  |  |  | **1.331.785** |  |

**Phụ lục 2. Kinh phí dự kiến thực hiện Nghị quyết cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển**

**sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung trên địa bàn thành phố giai đoạn 2026-2030 phân kỳ theo từng năm**

| **STT** | **Nội dung** | **ĐVT** | **Mức hỗ trợ**  (triệu đồng) | **Quy mô hỗ trợ** | **NSTP**  **hỗ trợ GĐ 2026 - 2030** (triệu đồng) | **Năm 2026** | **Năm 2027** | **Năm 2028** | **Năm 2029** | **Năm 2030** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Kinh phí sự nghiệp** |  |  |  | **706.675** | **140.135** | **144.485** | **144.485** | **138.780** | **138.785** |
| 1 | Hỗ trợ thuê đất nông nghiệp để sản xuất hàng hóa quy mô lớn | ha | 5 | 2.700 | 13.500 | 1.500 | 3.000 | 3.000 | 3.000 | 3.000 |
| 2 | Hỗ trợ xây dựng nhà màng để trồng cây rau màu, hoa cây cảnh có giá trị kinh tế cao | m2 | 0,1 | 250.000 | 25.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 |
| 3 | Hỗ trợ sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ, Global GAP, Halal |  |  | 8.000 | 36.000 | 7.200 | 7.200 | 7.200 | 7.200 | 7.200 |
| 4 | Chính sách hỗ trợ cơ giới hóa trong sản xuất |  |  | 50 | 250.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 |
| 5 | Hỗ trợ phát triển con giống gia súc, gia cầm | Cơ sở | 300 | 120 | 36.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 |
| 6 | Hỗ trợ cơ sở chăn nuôi về xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường |  |  | - | 70.500 | 14.100 | 14.100 | 14.100 | 14.100 | 14.100 |
| 7 | Hỗ trợ đầu tư phát triển sản xuất thủy sản hàng hóa tập trung (trực tiếp một lần sau đầu tư) |  |  | 0 | 116.500 | 23.300 | 26.150 | 26.150 | 20.450 | 20.450 |
| 8 | Hỗ trợ cơ sở nuôi trồng thủy sản áp dụng quy trình VietGAP, chăn nuôi thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP), chăn nuôi an toàn dịch bệnh |  |  | - | 13.125 | 2.625 | 2.625 | 2.625 | 2.625 | 2.625 |
| 9 | Hỗ trợ sản phẩm tham gia Chương trình OCOP |  |  |  | 48.500 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 |
| 10 | Hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp |  |  |  | 60.050 | 12.010 | 12.010 | 12.010 | 12.010 | 12.010 |
| 11 | Hỗ trợ tổ chức các hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu sản phẩm nông lâm thủy sản, sản phẩm OCOP, làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn thành phố Hải Phòng |  |  | 0 | 37.500 | 7.500 | 7.500 | 7.500 | 7.500 | 7.500 |
| **II** | **Kinh phí đầu tư công** |  |  |  | **625.110** | **116.000** | **116.000** | **134.373** | **134.373** | **124.365** |
| 1 | Hỗ trợ công trình khí sinh học quy mô lớn xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường | *công trình* | *1.000* | 5 | 5.000 | 1.000 | 1.000 | 1.000 | 1.000 | 1.000 |
| 2 | Hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở giết mổ động vật tập trung |  |  | - | 45.110 | 18.375 | 18.375 | 18.375 | 18.375 | 18.375 |
| 3 | Hỗ trợ vốn đầu tư máy móc trang thiết bị, xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết | dự án | 8.000 | *10* | 80.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 |
| 4 | Hỗ trợ xây dựng hạ tầng vùng chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tập trung | *ha* | *330* | *1.500* | 495.000 | 99.000 | 99.000 | 99.000 | 99.000 | 99.000 |
|  | **TỔNG CỘNG** |  |  |  | **1.331.785** | **256.135** | **260.485** | **278.858** | **273.158** | **263.150** |

**Phụ lục 3.   
Một số kết quả chủ yếu sản xuất trồng trọt giai đoạn 2021-2025**

| **TT** | **Chỉ tiêu** | | **Đơn vị** | **Năm 2021** | | **Năm 2022** | | **Năm 2023** | | **Năm 2024** | | **Năm 2025** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hải Dương** | **Hải Phòng** | **Hải Dương** | **Hải Phòng** | **Hải Dương** | **Hải  Phòng** | **Hải Dương** | **Hải Phòng** | **Hải Dương** | **Hải Phòng** |
| **I** | **Cây hàng năm** | | **ha** | **152.635** | **78.056.0** | **151.967** | **77.154.00** | **150.298** | **75.951.4** | **149.881** | **76.450.0** | **149.248** | **76.000.0** |
|  | - Lúa | DT | ha | 110.971 | 57.704.3 | 109.670 | 56.847.90 | 108.325 | 55.737.0 | 107.318 | 55.938.2 | 106.261 | 55.056.0 |
| SL | tấn | 697.400 | 370.854.7 | 693.400 | 365.720.00 | 679.978 | 359.600.7 | 644.634 | 279.266.7 | 674.028 | 354.000.0 |
|  | - Ngô | DT | ha | 3.649 | 1.094.9 | 3.504 | 981.80 | 3.385 | 945.4 | 3.380 | 928.1 | 3.668 | 930.0 |
| SL | tấn | 22.624 | 5.795.9 | 22.033 | 5.152.70 | 21.606 | 5.004.0 | 21.317 | 4.886.1 | 23.150 | 4.900.0 |
|  | - Rau các loại | DT | ha | 30.542 | 12.963.5 | 31.139 | 12.865.70 | 31.178 | 12.712.0 | 31.635 | 12.565.1 | 31.928 | 13.200.0 |
| SL | tấn | 805.209 | 299.060.6 | 811.078 | 294.091.30 | 816.869 | 292.070.0 | 822.876 | 288.319.2 | 870.816 | 305.000.0 |
|  | - Hoa các loại | DT | ha | 421 | 622.5 | 499 | 674.90 | 478 | 714.0 | 500 | 807.3 | 511 | 791.8 |
| SL | 1000  bông/  cành | 193.521 | 26.492.7 | 228.431 | 157.079.08 | 218.129 | 120.178.0 | 231.603 | 135.882.0 | 235.500 | 133.273.0 |
| **II** | **Cây Vụ Đông, *trong đó một số loại rau chính*** | | **ha** | **22.811** | **7.129.6** | **22.354** | **7.059.60** | **22.005** | **6.545.9** | **22.390** | **6.443.6** | **22.602** | **6.470.9** |
|  | - Hành tỏi | DT | ha | 6.396 | 537.5 | 6.297 | 504.40 | 6.252 | 480.0 | 6.573 | 415.0 | 6.638 | 407.6 |
| SL | tấn | 106.206 | 10.617.5 | 102.997 | 9.909.70 | 103.489 | 9.446.0 | 108.898 | 1.153.7 | 133.769 | 1.133.2 |
|  | - Cà rốt | DT | ha | 1.194 |  | 1.249 |  | 1.272 | - | 1.253 |  | 1.164 |  |
| SL | tấn | 60.604 |  | 60.012 |  | 61.282 | - | 61.975 |  | 58.669 |  |
|  | - Bắp cải | DT | ha | 1.689 | 444.5 | 1.720 | 449.60 | 1.799 | 456.0 | 1.755 | 342.2 | 1.668 | 325.0 |
| SL | tấn | 86.840 | 12.809.1 | 85.615 | 12.886.00 | 89.036 | 13.228.0 | 88.644 | 12.495.6 | 85.683 | 11.867.5 |
|  | - Su hào | DT | ha | 1.510 | 320.3 | 1.603 | 288.80 | 1.446 | 289.0 | 1.403 | 236.5 | 1.306 | 229.8 |
| SL | tấn | 54.827 | 7.845.1 | 59.587 | 7.044.50 | 54.718 | 7.178.0 | 54.828 | 7.447.9 | 51.233 | 7.234.0 |
|  | - Súp lơ | DT | ha | 717 | 234.9 | 789 | 254.40 | 878 | 252.0 | 855 | 211.7 | 985 | 195.1 |
| SL | tấn | 18.724 | 4.461.9 | 20.446 | 4.866.10 | 22.841 | 4.895.0 | 22.390 | 4.877.3 | 26.510 | 4.495.0 |
| **3** | **Cây ăn quả, *trong đó một số loại CAQ chính*** | | **ha** | **21.570** | **6.670.1** | **21.591** | **6.750.70** | **21.735** | **6.744.2** | **21.770** | **6.418.0** | **21.780** | **6.468.0** |
|  | - Vải | DT | ha | 8.950 | 721.8 | 8.885 | 716.10 | 8.859 | 729.5 | 8.820 | 699.9 | 8.800 | 700.7 |
| SL | tấn | 54.904 | 4.847.0 | 60.641 | 4.680.80 | 57.530 | 4.640.3 | 35.680 | 4.598.2 | 60.280 | 4.600.0 |
|  | - Thanh long | DT | ha | 414 | 130.0 | 421 | 130.40 | 419 | 122.9 | 410 | 137.7 | 405 | 131.6 |
| SL | tấn | 3.783 | 2.279.0 | 4.641 | 7.424.70 | 5.752 | 1.864.4 | 5.750 | 1.828.3 | 5.500 | 1.800.0 |
|  | - Ổi | DT | ha | 2.416 | 80.6 | 2.450 | 122.90 | 2.532 | 127.5 | 2.645 | 159.3 | 2.700 | 180.5 |
| SL | tấn | 74.489 | 1.302.4 | 78.335 | 1.876.30 | 83.520 | 2.204.5 | 81.502 | 2.223.6 | 82.000 | 2.550.0 |

**Phụ lục 4. Một số kết quả chủ yếu sản xuất chăn nuôi giai đoạn 2021-2025**

| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị** | **Năm 2021** | | **Năm 2022** | | **Năm 2023** | | **Năm 2024** | | **Năm 2025** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hải Dương** | **Hải Phòng** | **Hải Dương** | **Hải Phòng** | **Hải Dương** | **Hải Phòng** | **Hải Dương** | **Hải Phòng** | **Hải Dương** | **Hải Phòng** |
| **I** | **Tổng đàn gia súc, gia cầm** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Đàn trâu | Con | 5.490 | 4.163 | 5.400 | 4.121 | 5.450 | 4.013 | 5.400 | 4.138 | 5.450 | 3.960 |
|  | - Đàn bò | Con | 14.635 | 9.284 | 14.130 | 8.022 | 14.560 | 7.308 | 14.350 | 6.891 | 14.500 | 6.976 |
|  | - Đàn lợn | Con | 371.860 | 133.064 | 422.940 | 153.770 | 440.150 | 153.983 | 445.500 | 145.101 | 450.000 | 160.450 |
|  | *+ Lợn thịt* | Con | 289.500 | 120.064 | 295.650 | 140.270 | 305.750 | 113.983 | 316.500 | 130.801 | 325.950 | 110.450 |
|  | *+ Lợn nái* | Con | 42.000 | 13.000 | 42.150 | 13.500 | 42.250 | 14.000 | 42.500 | 14.300 | 42.500 | 15.000 |
|  | - Đàn gia cầm | 1.000 con | 15.465 | 8.708 | 15.957 | 8.397 | 16.490 | 8.393 | 17.493 | 8.511 | 17.350 | 8.750 |
|  | + Gà |  | 12.350 | 6.523 | 12.455 | 6.308 | 12.825 | 6.712 | 12.635 | 7.116 | 12.715 | 7.015.00 |
| **II** | **Tổng SL thịt hơi các loại** | **Nghìn tấn** | **120.15** | **96.58** | **132.09** | **100.80** | **140.05** | **99.00** | **143.50** | **101.63** | **145.25** | **103.40** |
|  | - Thịt trâu |  | 0.60 | 0.45 | 0.62 | 0.43 | 0.62 | 0.41 | 0.63 | 0.42 | 0.65 | 0.40 |
|  | - Thịt bò |  | 1.40 | 1.10 | 1.41 | 1.00 | 1.43 | 0.98 | 1.43 | 0.97 | 1.45 | 0.95 |
|  | - Thịt lợn | Nghìn tấn | 57.65 | 24.50 | 63.20 | 30.00 | 67.25 | 30.18 | 69.50 | 31.23 | 70.15 | 30.70 |
|  | - Thịt gia cầm | Nghìn tấn | 60.15 | 70.50 | 67.35 | 68.50 | 69.75 | 67.20 | 70.32 | 68.50 | 72.50 | 69.80 |
|  | - Sản lượng khác | Nghìn tấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Sản lượng trứng gia cầm** | **Triệu quả** | **580** | **325** | **590** | **304** | **600** | **274.7** | **610** | **285** | **615** | **291.40** |
| **IV** | **Số vùng chăn nuôi tập trung** | **Vùng** |  | **9** |  | **9** |  | **9** |  | **9** |  | **9** |

**Phụ lục 5. Một số kết quả chủ yếu sản xuất thủy sản giai đoạn 2021-2025**

| **TT** | **Chỉ tiêu** | | **Đơn vị** | **Năm 2021** | | **Năm 2022** | | **Năm 2023** | | **Năm 2024** | | **Năm 2025** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hải Dương** | **Hải Phòng** | **Hải Dương** | **Hải Phòng** | **Hải Dương** | **Hải  Phòng** | **Hải Dương** | **Hải Phòng** | **Hải Dương** | **Hải Phòng** |
| **I** | **Diện tích, sản lượng NTTS, trong đó:** | **DT** | **Ha** | **12.335** | **11580** | **12.420** | **11684** | **12.500** | **10980** | **12.627** | **10945** | **12.600** | **10.650** |
| **SL** | **tấn** | **89.652** | **75423** | **95.975.20** | **76767** | **103.956** | **76400** | **112.096** | **70000** | **122.270** | **78.000** |
|  | - Cá các loại | DT | Ha | 12.304 | 8125 | 12.391.50 | 8081 | 12461.7 | 7.475.0 | 12.592 | 7455 | 12.560 | 7.350 |
| SL | tấn | 89.555 | 51943 | 95.882.00 | 53132 | 103.859.50 | 52860 | 111.934 | 47800 | 122.120 | 64.000 |
|  | - Tôm các loại | DT | Ha | 9 | 2888 | 13 | 3061 | 20.7 | 3025 | 9 | 3020 | 10 | 3.000 |
| SL | tấn | 34 | 6768 | 35 | 6883 | 35.5 | 6850 | 77 | 5.600 | 60 | 7.300 |
|  | - Thủy sản khác | DT | Ha | 22.0 | 567.0 | 15.5 | 542 | 17.6 | 480 | 26 | 470 | 30 | 300 |
| SL | tấn | 63 | 16.712 | 58 | 16.752 | 61 | 16.690 | 85 | 16.600 | 90 | 6.700 |
| **II** | **Sản lượng khai thác thủy sản,  trong đó:** | | **tấn** | **1.908** |  | **1.900.80** |  | **2.274** |  | **2.874** |  | **2.630** |  |
|  | - Cá | | Tấn | 1.043 |  | 972 |  | 951 |  | 1.445 |  | 1.340 |  |
|  | - Tôm | | Tấn | 59 |  | 51.8 |  | 47.9 |  | 44 |  | 40 |  |
|  | - Thủy sản khác | | Tấn | 806 |  | 877 |  | 1.275 |  | 1.385 |  | 1.250 |  |
| **III** | **Sản xuất giống thủy sản** | | **Tr con** | **1.597** | **2200** | **1.617** | **2000** | **1.812** | **2000** | **1.872** | **2000** | **1.930** | **2050** |

1. Đề án số 03/ĐA-UBND ngày 29/4/2025, Đề án hợp nhất tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng. [↑](#footnote-ref-1)
2. Quyết định số [326/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/quyet-dinh-326-qd-ttg-2022-chi-tieu-quy-hoach-su-dung-dat-quoc-gia-thoi-ky-2021-2030-505999.aspx) ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025; [↑](#footnote-ref-2)
3. Văn kiện Đại hội Đảng bộ thành phố nhiệm kỳ 2025-2030 [↑](#footnote-ref-3)
4. Khu vực phía Đông: 25 ha ; khu vực phía Tây: 100 ha [↑](#footnote-ref-4)
5. Khu vực phía Đông: 200 ha ; khu vực phía Tây: 600 ha [↑](#footnote-ref-5)
6. Phía Tây Hải Phòng có 30 xã, phường có nuôi trồng thủy sản lồng bè trên sông với trên 8.000 ô lồng, phía Đông thành phố Hải Phòng có khoảng 150 ô lồng với sản lượng 200-400 tấn/năm. [↑](#footnote-ref-6)
7. Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng: số 4181/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 Phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích khu vực nuôi trồng thủy sản (nuôi nhuyễn thể) tại địa bàn huyện Tiên Lãng đến năm 2030; số 798/QĐ-UBND ngày 30/3/2023 Phê duyệt Phương án sắp xếp nuôi nhuyễn thể tại khu vực bố trí nuôi nhuyễn thể thuộc địa bàn huyện Tiên Lãng. [↑](#footnote-ref-7)
8. Cây vải có 198 mã *(66 mã Trung Quốc, 41 mã Hoa Kỳ, 45 mã Úc, 38 mã Nhật Bản và 8 mã Thái Lan)*; cây nhãn có 34 mã *(4 mã xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ, 7 mã Trung Quốc, 7 mã Nhật Bản, 8 mã Úc, 4 mã Newzeleand và 4 mã Thái Lan);* một số mã xuất khẩu đối với *thanh long, chuối, bưởi, bắp cải, cà rốt…*. [↑](#footnote-ref-8)
9. Công ty TNHH Việt Trường, Công ty CP dịch vụ và xuất nhập khẩu Hạ Long, Công ty TNHH Thương mại Bính Oanh, Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng thuộc Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam, Công ty Cổ phần chế biến xuất nhập khẩu thủy sản Anh Minh, Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thủy hải sản Đức Chính, Công ty Cổ phần thủy sản Hoa Phong Á Châu, Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển quốc tế Cửu Châu, Công ty Cổ phần chế biến và Dịch vụ thủy sản Cát Hải, Công ty TNHH Thủy sản Vũ Minh. [↑](#footnote-ref-9)